

# diễn đàn

Số 17 1.3.1993

ISSN 1164 - 2378

F O R U M



## mục lục

### 2. Bàn đọc và Diễn Đàn

#### Thời sự

1. Tổng thống Pháp Mitterrand đi thăm Việt Nam (Nguyễn Ngọc Giao)
4. Tin Việt Nam
6. Tiếng gà trưa (Đặng Tiến)
8. Về cơn sốt thiếu tiền mặt (Lê Văn Cường)
9. Quốc gia dân tộc trong thời kỳ sau chiến tranh lạnh (Bùi Mộng Hùng)
12. Hội nghị Việt kiều xuân 93 (P.V.)

#### Văn hóa Nghệ thuật

13. Mời vợ uống rượu. Cõi về (Nguyễn Duy, thơ)  
Bản chuyện dịch thơ (Nguyễn Hữu Thành)
14. Ba cuốn phim một thế giới (Kiến Văn)
16. Cát bụi hôm nay (Nguyễn Thị Ấm)
17. Dương Thu Hương được dịch sang tiếng Anh
18. Về bác Hoàng Xuân Hãn (Tạ Trọng Hiệp)  
Ngành Việt học ở Nhật Bản (Vĩnh Sính)
20. Lịch sử chính sách dân tộc của những người cộng sản Việt Nam (Vĩnh Sính)
24. Trong cõi của Trần Quốc Vượng (Nguyễn Trọng Nghĩa)
25. Những du ký của tương lai (Thế Uyên)
27. Những mảnh đời đen trắng của Nguyễn Quang Lập (Thuy Khuê)
29. Kịch câm (Phan Thị Vàng Anh, truyện ngắn)
31. Gang tấc, Quan san (Vũ Huy Quang, truyện ngắn)

### Tổng thống Pháp Mitterrand đi thăm Việt Nam

## Chương sử mới trong quan hệ Việt Pháp : màu mực và khô giấy

NGUYỄN NGỌC GIAO

Báo chí và đài truyền thanh truyền hình hàng ngày của Pháp đã thông tin khá nhiều về chuyến đi thăm chính thức từ ngày 9 đến 11 tháng 2.1993 của tổng thống François Mitterrand. Bữa tiệc chính thức tại phủ chủ tịch, đánh dấu cuộc tái ngộ / hoà giải hoàn toàn, cuộc đi thăm Văn Miếu, những cái bắt tay giữa Hàng Đào, Hàng Bông Hà Nội, chuyến hành hương tưởng niệm trước lòng chảo Điện Biên, cuộc dạo bộ ở đại lộ Nguyễn Huệ và đường Đồng Khởi Sài Gòn...

Vì nhiều lý do, hình ảnh Việt Nam khắc sâu trong tâm khảm tập thể của người Pháp, cho nên tất nhiên chuyến công du của tổng thống Pháp, một sự kiện trong quan hệ Pháp-Việt, một tháng trước cuộc bầu cử quốc hội, cũng lại trở thành một *événement franco-français*, một sự kiện chính trị của nội bộ nước Pháp, món đặc sản cũng nổi tiếng như nước hoa, pho mát và rượu nho.

Dưới đây, chúng tôi xin vượt ra khỏi cái *cõi nhân gian bé tí* ấy để thử đánh giá chuyến đi của ông François Mitterrand, ý nghĩa và tác động tiềm thể của nó, trên hai bình diện : quan hệ giữa hai dân tộc và hai quốc gia Việt Nam và Pháp, tình hình Việt Nam trong mối quan hệ quốc tế.

Quan hệ Việt-Pháp, nhiều người rất khác nhau (từ những ông tây già thuộc địa đến nhà báo cộng sản Madeleine

(xem tiếp trang 7)



Bạn đọc

ở diễn đàn

## Giáo sư, tiến sĩ

Trong bài “*Bi hay lạc*” (Diễn Đàn số 16), Ng. V. có đề cập tình cảnh của các “giáo sư” ở Việt Nam. Tôi muốn biết chữ “giáo sư” được dùng cho ai, trong trường hợp nào. Tôi cũng muốn được biết thêm về những ông bà nghề Việt Nam : có đúng là có những bằng “tiến sĩ hữu nghị” ở Đông Âu phát cho người Việt Nam [...] ? Và hình như có sự lẫn lộn về bằng cấp ? [...]

V.K.M. (Palaiseau, Pháp)

## Ng. V. trả lời

1. Ở Việt Nam hiện nay, người ta dùng chữ “giáo viên” để chỉ những thầy cô giảng dạy ở cấp phổ thông (tiểu học và trung học : tiếng Pháp là *instituteur, professeur de collège, professeur de lycée*). Học hàm “giáo sư” là học hàm nhà nước phong cho một số người giảng dạy cấp cao ở đại học (giáo sư đại học, tiếng Pháp ngày nay là *professeur des universités*) và cho một số nhà nghiên cứu cấp cao (tiếng Pháp là *directeur de recherche*). Câu “*Dạy năm ba đứa nên là giáo*” chính là chỉ trường hợp thứ nhì này (thí dụ : một *directeur de recherche* của CNRS hay INSERM của Pháp, có thể gọi theo ngôn ngữ Việt Nam hiện nay là *giáo sư*, tuy nhiệm vụ của họ không phải là giảng dạy và mặc dù tiếng Pháp không gọi là *professeur*). Câu thơ trên không có ý nói là bất cứ ai dạy học cũng gọi bừa là *giáo sư*. Còn câu “*Ăn cơm dưa muối giống như sư*” chính là để nói lên điều kiện sống rất chật vật của các nhà trí thức cấp cao này ; nó cũng không hơn gì mấy cái cảnh của các giáo viên phổ thông ở Việt Nam hiện nay. Hồi hai ba mươi năm về trước, ở miền Bắc, người “giáo sư” có tiêu chuẩn xe hơi, nhà ở, sổ phiếu Tôn Đản... Lúc sau này, do bình thường hoá, các quyền lợi đặc biệt này đều đã bỏ.

2. Có vài bài báo và vài người đề cập đến vấn đề trình độ thấp kém của một số người tốt nghiệp luận án ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước đây. Nên công bằng và trung thực trên điểm này : một số người, không có nghĩa là tất cả. Có những nhà khoa học Việt Nam được đào tạo ở các nước đó, trở về Việt Nam, đã trở thành những nhà khoa học có tầm cỡ quốc tế. Đồng thời cũng có những người học hành không ra gì mà vẫn có bằng. Mặt khác, nói chung, không nên lẫn lộn trình độ của một người *khi họ tốt nghiệp* ra trường, với trình độ nghề nghiệp của họ sau khi trở về nước làm việc một số năm : ít giao lưu, tiếp xúc, thiếu tài liệu sách báo thông tin, không có phương tiện để tra dồi nghề nghiệp, phải chật vật để lo cuộc sống hàng ngày, họ không thể giữ chuyên môn nghề nghiệp của họ ở một trình độ bình thường.

Nói tóm lại là : trong mọi cải cách về giáo dục và đào tạo nói riêng, và trong công cuộc phục hưng trí tuệ nói chung,

không thể không giải quyết thoả đáng vấn đề mức sống và điều kiện làm việc của người lao động trí óc.

3. Về sự “lẫn lộn” về bằng cấp : đúng là có một số người Việt Nam — và Việt kiều — “lập lờ” về tên gọi bằng cấp, không phải chỉ ngày nay mà ngay từ thuở trước. Lấy thí dụ về bằng cấp của Pháp. Trước đây, ở Pháp, trong các ngành khoa học và văn chương, có hai loại bằng tiến sĩ : tiến sĩ nhà nước (*doctorat d'Etat*, còn gọi là *doctorat ès-sciences* hay *doctorat ès-lettres* tùy theo ngành) và tiến sĩ của riêng trường đại học (*doctorat d'université, mention sciences* hay *mention lettres*, tùy theo ngành). Loại *doctorat d'Etat* là bằng cấp nặng (nó là loại bằng tiến sĩ phải có trong việc được tuyển lựa làm giáo sư đại học), còn *doctorat d'université* là loại nhẹ (không cần bằng cấp đại học cơ bản ; người Pháp thường không dùng loại bằng cấp này, mà thường dành nó cho một số người ngoại quốc vội lấy bằng cấp, rồi về nước họ làm gì thì làm). Vài người Việt, có loại bằng *doctorat d'université*, đã khéo biết lợi dụng mà nhập nhằng biến chế tên gọi bằng cấp của mình thành ra *doctorat ès-lettres d'université* ! Từ mấy năm nay, sau cuộc cải cách ở Pháp, hai loại bằng *doctorat* kể trên đều đã bỏ, ngày nay chỉ có bằng *doctorat de l'université X* hay *Y* (lại một sự dễ nhầm *d'université* và *de l'université telle ou telle* !). Phải nói rằng tên gọi bằng cấp ở Pháp khá dễ lẫn lộn, như hiện nay vẫn còn hai loại *agrégations* (thạc sĩ) : *agrégation de l'enseignement supérieur* (cho các ngành y, dược, luật thi tuyển các giáo sư đại học) và *agrégation de l'enseignement secondaire* (còn gọi là *agrégation “de l'université”*, thi tuyển giảng dạy ở cấp trung học, cho các ngành khoa học như toán, lý, hoá... và văn chương, sử địa, sinh ngữ...). Hiện nay ở Việt Nam, đang có dự án gọi bằng cấp tốt nghiệp các đại học sư phạm là “thạc sĩ”. Lại thêm một dịp để lẫn...

Lẽ dĩ nhiên, bằng cấp chỉ đánh giá một mức độ hiểu biết nào đó thôi, và trên thế giới không thiếu gì danh nhân mà không có bằng cấp. Cái chính ở đây là vấn đề lương thiện, đừng nhập nhằng. Nếu muốn coi công việc là chính và không cầu hư danh, thì nên theo gương Chu Văn An cũng đủ để người ta chiêm ngưỡng. Còn nếu muốn tôn trọng và đề cao bằng cấp, thì nên theo gương Phùng Khắc Khoan (năm 52 tuổi, tuy đã làm quan to và có danh vọng, ông còn đi thi “đại khoa” để rồi đỗ *hoàng giáp* (nhị giáp tiến sĩ) năm 1580 ; người đương thời trọng vọng, lạm gọi ông là Trạng Bùng, chứ ông không tự gọi, vì ông không đỗ *trạng nguyên*).

Ng. V. (15.2.1993)

(1) Ở đây tôi không đề cập đến các bằng *doctorat du 3è cycle* và *ingénieur docteur* vì các bằng ấy không gây lẫn lộn.

## Thư Ba Lan 1

Tôi vừa nhận được số báo 14 (1.12.92) và xem bài Tri Âm mới giạt mình nhớ ra rằng mình chưa gửi cho Diễn Đàn tờ “hỏi ý kiến bạn đọc”. Nay tôi viết đôi dòng...

Thực ra, các số ĐĐ tôi nhận được không phải chỉ mình tôi “độc quyền” đọc. Số báo nào cũng phải “chạy” một vòng bạn bè. Có khi mất luôn. Nhiều khi đến nhà bạn bè “cướp lại” được tờ báo thì thấy nó đã nhàu, đã nát nhưng cũng lấy

ngay về nhà, giấu biệt. Bạn đọc của DD thuộc loại này đều dưới 30 tuổi... Cũng có lúc chúng tôi tranh luận gay gắt nhân lúc đọc báo... Mỗi người “ mếu ” DD một kiểu. Có người thích đọc thơ, truyện ngắn, có người thích những bài khó hiểu, còn tin Việt Nam thì ai cũng đọc. Và đây cũng thường là chủ đề của những cuộc cãi nhau, kể lại chuyện trong nước, nhận xét, dự đoán tương lai đất nước. Bên cạnh những báo hải ngoại khác đến Ba Lan, DD hình như được coi là “ báo trí thức ” với cả nghĩa hay và dở của từ “ trí thức ”...

Bạn đọc của DD ở đây, cũng như nhiều đồng bào khác ở Ba Lan và Đông Âu – theo tôi nghĩ – ai cũng yêu nước, cũng suy tư về vận mệnh dân tộc? Nhưng đa số ngại viết ý kiến riêng lên các báo hải ngoại, cũng như ngại tranh cãi về chính trị một cách “ hăm hồ ” (từ của người Việt ở Ba Lan, có nghĩa là “ ghê gớm ”, “ đao to búa lớn ”). Trong câu chuyện hàng ngày, người ta chú ý đến chuyện làm ăn, chuyện gia đình hơn là chính trị. Có lẽ đó là do lòng dân ly tán. Niềm tin vào chế độ tất nhiên không còn nhưng người ta lại sợ tin một lần nữa rồi bị lừa một lần nữa.

Về phần chất lượng báo, tôi không kêu ca gì. Chỉ xin nhắc lại một điều là các cộng tác viên của DD nên viết tiếng Việt – dịch nghĩa những câu trích dẫn tiếng Anh, tiếng Pháp. Có thể mọi độc giả ở Pháp đều hiểu những câu đó. Nhưng không có dịch ra Việt ngữ, đồng bào ở nơi khác thấy “ bị ra rìa ”. Nếu các cộng tác viên đã “ Âu hoá ” đến độ không dịch được thì xin nhờ ban biên tập chú thích ở cuối bài...

**Lý Thanh (Warszawa, Ba Lan)**

☞ *Cám ơn những nhận xét và góp ý của anh. Riêng về chuyện “ viết tiếng Việt ”, Diễn Đàn cũng đã bắt đầu “ chú thích ở cuối bài ” một số từ nước ngoài, như sau truyện ngắn Hoa vàng bên sườn đồi đăng trong số trước. (Tuy rằng, trong trường hợp này, cũng như trong một số tác phẩm văn học khác của người Việt ở nước ngoài, sự chen lẫn tiếng nước ngoài vào tiếng Việt trong câu chuyện có thể là phản ánh một thực tế sống của cộng đồng hơn là một sự “ Âu hoá ” nào đó, tất nhiên là cũng có thể có, của các tác giả ?). Nhân đây, cũng xin đính chính cái chú thích của DD trong truyện ngắn nói trên. Tác giả N.L. cho biết, xe pick-up trong bài là loại xe tải nhỏ, không mui, chứ không phải pick-up là đồ nhặt được như trong chú thích, dựa theo từ điển hàng hoàng. Anh thấy đấy, chuyện có dễ đâu !*

## **Thư Ba Lan 2**

Chúng tôi ở đây đủ mọi lứa tuổi, ngành nghề và hoàn cảnh khác nhau. Ở Ba Lan có đến chục năm cũng có, và năm, ba tháng, mười ngày cũng có. Giáo sư có, đại tá có, binh nhì có. Độc thân có, xa vợ chồng con cái có, cả gia đình cũng có. Thế hệ của chúng tôi được sinh ra và lớn lên trong nôi của chủ nghĩa xã hội và đến hôm nay chúng tôi đều thất vọng. Tôi cũng hơn 50 tuổi rồi, tuổi trẻ cũng đã ở Điện Biên Phủ, về, được đi học và đỗ đạt bằng cấp, nguyên là giáo sư tiến sĩ, cũng đã là đảng viên và cũng đã từng tham gia nhiều công tác ...

Sau những ngày lao động mệt mỏi về thể xác, tôi ít khi ở nhà, thường lang thang trên hè phố, thăm bạn bè hoặc xem tranh, triển lãm chó, nghe nhạc... Đàn ông, vậy mà tôi lại rất sợ sự

cô đơn. Thi thoảng giở ảnh con ra ngắm, nhưng rồi sợ hãi chính cả những giây phút đó. Một chiều cuối thu, tôi đang xem tranh ở một gallery, thì chợt thấy một người Việt Nam nhỏ nhắn nhẹ nhàng bước vào. Anh nói tiếng Ba Lan thật thạo với cô gái sau quầy. Thấy anh, tôi chợt mỉm cười thân thiện, rồi làm quen trao đổi với anh về nghệ thuật, hội họa Ba Lan. Vui miệng và vui chân, tôi về nhà anh chơi... Một căn hộ đẹp và lịch sự, buổi khách tôi thấy ngay là một triển lãm tranh. Chúng tôi uống rượu với mấy con tôm nõn Nha Trang và đồ nhắm Huế, mà rượu quốc lủi 100 % nhé. Nó êm, nó ru và nó vào, lời nó ra. Hết chủ nghĩa ấn tượng đến lập thể, hết Picasso lại đến Van Gogh... “ Sao tranh của anh có gì buồn và uẩn khúc vậy ? ”, tôi hỏi. Và anh chậm rãi kể :

– Tôi ở đây ngót hai chục năm rồi. Ba mẹ tôi hy sinh cho Kháng chiến, tôi là con nhà nòi cộng sản mới được sang đây học nghệ thuật hội họa. Cái tính khí nghệ sĩ dóm như tôi không thích sống gò bó : đi phải có ba người, hàng tuần đọc báo kiểm điểm, quan hệ với bạn phải báo cáo sù quán, cấm xem phim tư bản, cấm không được yêu, cấm xem báo độc truy... Một câu chuyện cổ tích Ba Lan có kể : “ Bà dì ghẻ vì không muốn cho con chồng ăn những thứ quý như rượu bồ, mật ong, nên chỉ vào những chai đồ mà nói rằng đây là những chai thuốc độc, uống vào chết người. Anh con tưởng thật. Một hôm, thấy sống với dì ghẻ khổ quá bèn có ý định tự tử, anh lấy « thuốc độc » ra uống. Nhưng anh không chết, chỉ thấy khoẻ ra... ” Tôi đã không làm theo lời Đảng dạy và ở lại. Họ truy lùng, bắt bớ tôi, lên án tôi phản bội Tổ quốc, gia đình. Tôi đã sống lang thang lẩn lút trong lòng người dân Ba Lan. Với cây bút, tôi đã dồn hết tâm tư tình cảm của mình bằng bức tranh anh xem đấy. Bức tranh này tôi vẽ khi gặp nàng, mái tóc vàng dài óng như tơ bên bờ sông Vixoa, một chiều hoàng hôn... Bây giờ tôi là Việt kiều, đã đưa vợ về lễ ông bà tổ tiên, là chủ một cửa hiệu restaurant. Một họa sĩ tiến thân trên đường doanh nghiệp cũng là chuyện thường. Tôi đã tổ chức giải quyết công ăn việc làm cho các cháu trong gia tộc, một phần nào đỡ được gánh nặng kinh tế của các bậc cha mẹ. Tôi muốn trả nghĩa với quê hương, ông bà, ba mẹ, rồi cũng sẽ quay về với hội họa anh ạ.

Vậy thì anh phản ai hay ai đã bội ước với anh ?

Câu chuyện của anh làm tôi chạnh nhớ đến con của một anh chị bạn tôi, đồng thời cũng là cô học trò thông minh của tôi. Cháu thi vào đại học với điểm số rất cao và được đi đào tạo ở nước ngoài. Học xong cháu ở lại. Tin này làm anh chị vô cùng đau đớn. Nhất là chị, cái sốt rét ở vùng núi Kháng chiến làm chị đau yếu luôn. Tôi đến chơi và an ủi anh chị : “ Khoa học cống hiến ở đâu cũng được, miễn là có điều kiện làm việc, cùng là nước anh em cả mà. ” Chị nhìn tôi, nức nở khóc : “ Thế sao anh không ở lại ”. Đó là chuyện ngày xưa. Bây giờ, cháu mời chị sang chữa bệnh, chu cấp cho cả gia đình anh khỏi nỗi buồn lo về kinh tế...

**(Ngọc Sơn, Warszawa, Ba Lan)**

☞ *Vô cùng cảm ơn bức thư đầy những mẩu chuyện lý thú của anh. Vì chỗ có hạn, xin phép (tạm) cắt bớt những mẩu chuyện khác. Mong tiếp tục nhận được đóng góp khác. Thân kính. bdt*

# Tin tức - Tin tức

## Vatican và giáo hội Việt Nam

Ngày 1.2.1993, Tổng giám mục Claudio Celli, “thủ tướng ngoại giao” của Vatican đã tới thăm Việt Nam lần thứ ba kể từ năm 1990, khi quan hệ giữa Việt Nam và Vatican bắt đầu được cải thiện. Qua chuyến đi lần này của ông, Vatican muốn giải quyết một vài mâu thuẫn còn tồn tại với chính quyền Hà Nội chung quanh việc chọn người lãnh đạo giáo hội Việt Nam, việc mở thêm các chủng viện, cho phép các linh mục tự do hơn trong những liên hệ với Roma v.v... Vatican cũng công khai tỏ ý không muốn các giáo dân Việt Nam gia nhập Ủy ban đoàn kết Công giáo Việt Nam, sợ rằng Việt Nam sẽ bắt chước như Trung Quốc thành lập một giáo hội ly khai. Phía Việt Nam cho rằng điều này là “không có cơ sở”, vì “(khác với Trung Quốc) Giáo hội Việt Nam vẫn luôn luôn được phép chính thức liên hệ với Roma”.

Số giáo dân đạo Thiên chúa ở Việt Nam hiện nay được ước tính vào khoảng 6 triệu người. (AFP 31.1 và 7.2.1992)

## Nam Triều Tiên viện trợ 50 triệu đôla

Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã nhận lời mời đi thăm chính thức Nam Triều Tiên vào tháng năm sắp tới, để gắn chặt hơn những quan hệ hợp tác giữa hai nước. Đây là một trong những kết quả được công bố trong chuyến đi Seoul của ngoại trưởng Nguyễn Mạnh Cầm từ ngày thứ hai 1.2, đáp lễ chuyến thăm Việt Nam vào tháng 12.1992 của ngoại trưởng Nam Triều Tiên Lee Sang-Ock. Một hiệp định hợp tác về kinh tế - kỹ thuật đã được hai ngoại trưởng ký kết hôm 2.2. Hai bên cũng sẽ tiếp tục làm việc để đạt tới thoả thuận trong các quan hệ thương mại và đầu tư, tránh cho các xí nghiệp khỏi bị hai lần thuế.

Cũng nhân chuyến đi của ông Cầm, Nam Triều Tiên đã công bố viện trợ cho Việt Nam một khoản tiền 50 triệu đô la trong vòng 4 năm tới, đồng thời với một khoản cho vay nhẹ lãi 120 triệu đô la. Với 150 triệu đô la vốn đầu tư, Nam Triều Tiên hiện đứng thứ sáu trong các nước có đầu tư vào Việt Nam. Trong năm 1992, kim ngạch buôn bán giữa hai nước được ước tính là 470 triệu đô la. First Vina Bank, ngân hàng liên doanh giữa hai nước đã bắt đầu hoạt động từ tháng hai vừa qua với số vốn 10 triệu đô la. Đường bay Seoul và thành phố Hồ Chí Minh đã được lập lại từ đầu năm. (AFP 2 và 6.2)

## Hội nghị kinh doanh Nhật - Việt

Liên đoàn các tổ chức kinh tế Nhật bản (Keidanren, tương đương với Hiệp hội các chủ xí nghiệp - CNPF - của Pháp) đã cử một phái đoàn khoảng 130 nhà kinh doanh, đại diện cho hơn 60 công ty Nhật, tới tham dự một hội nghị kinh tế Việt - Nhật trong hai ngày 4 - 5.2 tại Hà Nội. Hội nghị do Keidanren đồng tổ chức với Ủy ban kế hoạch Nhà nước Việt Nam, sẽ bàn thảo về những điều kiện để các nhà kinh doanh Nhật đầu tư nhiều hơn nữa vào Việt Nam. Những trở ngại lớn nhất hiện nay, theo phía Nhật, là cơ sở hạ tầng thiếu thốn và thủ tục hành chính phiền hà. Năm 1992, Nhật bán sang Việt Nam 450 triệu đô la hàng hoá và nhập từ Việt Nam 800 triệu đô la, chủ yếu là dầu thô. Với doanh số đó, Nhật đứng hàng đầu trong các nước bạn hàng của Việt Nam (chỉ sau Singapore), nhưng lại đứng khá xa trong danh sách các nước đã đầu tư vào Việt Nam. Với 34 dự án kinh doanh, trị giá hơn 300 triệu

đô la, đầu tư của Nhật vào Việt Nam chỉ đạt một nửa khối lượng của Đài Loan là nước đầu tư vào Việt Nam nhiều nhất hiện nay.

Phái đoàn của Keidanren do Akira Nishio, chủ tịch công ty Nissho Iwai Corp. dẫn đầu, với sự trợ tá của Masaya Fjimura, chủ tịch Mitsubishi Materials Corp. và Michio Kimura, chủ tịch Nihon Cement Co. Ltd., còn bao gồm nhiều nhà lãnh đạo nhiều công ty nổi tiếng khác của Nhật. Sau hội nghị, đoàn sẽ đi thăm 8 xí nghiệp ở vùng Hà Nội, một nhà máy thủy điện và cảng Hải Phòng. (AFP 3, 4.2)

## Nhà đất : tiếp tục bán hoá giá

Hơn một năm sau khi đình chỉ việc bán hoá giá nhà (tức là tư hữu hoá nhà cửa do nhà nước quản lý) ở thành phố Hồ Chí Minh (Xem Diễn Đàn tháng 6.1992), do yêu cầu có thêm thu nhập vào ngân sách Nhà nước, chính phủ Võ Văn Kiệt đã quyết định tiến hành công việc này trên cả nước. Theo bộ tài chính, lần này việc định giá nhà cấp 1, 2 và biệt thự sẽ “ sát với giá thị trường, trên cơ sở vị trí tọa lạc của toà nhà là chủ yếu”. Báo Lao Động số ra ngày 10.1.1993 cho biết, thành phố HCM đang quản lý gần 17 000 ngôi nhà cấp 1, 2 và biệt thự, trị giá tới hàng ngàn tỉ đồng.

Đối với những việc “ sai trái ” xảy ra trong vụ hoá giá năm 1991, Ủy ban nhân dân thành phố HCM vừa quyết định xử lý như sau : “ cảnh cáo ” tập thể ban giám đốc sở nhà đất thành phố và “ cách chức ” giám đốc sở Lê Thanh Hải, phó giám đốc Nguyễn Văn Ngà và giám đốc Công ty quản lý và kinh doanh nhà Nguyễn Văn Bi.

☛ Đọc “ quyết định kỷ luật ” này, người ta có thể nêu lên mấy nhận xét :

- Theo kết luận của đoàn thanh tra trung ương, những hành vi tham ô, móc ngoặc của sở nhà đất trong vụ hoá giá năm 91 là phạm pháp. Một lần nữa, những hành động vi phạm pháp luật lại được “ xử lý nội bộ ” mà không đưa ra trước toà án.

- Cũng theo kết luận của đoàn thanh tra trung ương, chính thành uỷ đảng cộng sản (mà người thường trực lúc ấy là ông Nguyễn Võ Danh) và Ủy ban nhân dân thành phố (người thường trực : ông Nguyễn Văn Huấn) đã ém nhem lệnh đình chỉ hoá giá nhà của chính phủ trong vòng nhiều ngày, tạo điều kiện cho một ngàn ngôi nhà bị chiếm đoạt. “ Quyết định kỷ luật ” đổ toàn bộ trách nhiệm cho các cấp thừa hành. !

- Lãnh đạo thành phố cũng lờ đi những lời khai của ông Nguyễn Văn Bi, giám đốc Công ty quản lý và kinh doanh nhà, theo đó những trường hợp bán nhà trái phép là đã được quyết định sau khi có can thiệp của một số “ đồng chí lãnh đạo ”. Tên tuổi những “ đồng chí lãnh đạo ” ấy chưa bao giờ được công bố.

## 5 con vịt = 25 năm tù

Ngày 26.12.1992, toà án thành phố Hồ Chí Minh đã xử một vụ trộm cắp 5 con vịt và 30 trứng vịt. Tất cả 7 thanh niên bị cáo, từ 16 tới 23 tuổi, đều bị kết tội “ ăn cướp tài sản công dân”, với những hình phạt từ 3 đến 5 năm tù giam, tổng cộng các án lên tới 25 năm tù. Sau phiên toà, thẩm phán Trần Mỹ Linh cho biết là toàn án “ đã cân nhắc rất nhiều nhưng thấy không thể tuyên án nhẹ hơn và càng không thể xử án treo đối với tội cướp”.

Báo Tuổi Trẻ ngày 30.1 đưa tin này cho biết là 6 trên 7 bị cáo là vị thành niên và *tất cả không ai có tiền án, tiền sự*. Để so sánh, tờ báo cũng nhắc lại là trên 50 000 vụ buôn lậu bị phát hiện trong 9 tháng đầu năm 92 chỉ có 0,38 % được đem ra xử. Và trong 38 % những vụ xử đó, các bị can đã được hưởng án treo. Công lý thời “mở cửa”?

### Mức sống ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

Theo số liệu của Cục thống kê thành phố HCM, 46,1 % hộ dân thành phố có mức sống “*khó khăn*”, trong đó 10 % ở mức “*nghèo khổ*”. Đồng thời 15,8 % hộ có được mức sống “*khá giả*”, trong đó 5,2 % được coi là “*giàu có*”.

Thành uỷ đảng cộng sản Hà Nội đã tổ chức một cuộc thăm dò dư luận vào cuối năm 92 về “*tình hình kinh tế và xã hội năm 1992*”. Trên tổng số 2000 phiếu câu hỏi được phát ra, có 1776 phiếu trả lời, theo đó 54 % người dân Hà Nội cho rằng tình hình có “*tiến bộ*” so với năm trước, 35,2 % cho rằng nó vẫn “*như cũ*” và 4,7 % đánh giá tình hình “*giảm sút*”. (Tuổi Trẻ 5 và 9.1.92)

### Indochine, Điện Biên Phủ và L'Amant trên các màn ảnh Việt Nam

Đầu tháng giêng, ngôi sao điện ảnh Catherine Deneuve, diễn viên Việt kiều Phạm Linh Đan đã cùng đạo diễn Régis Wargnier sang Việt Nam giới thiệu bộ phim Indochine với người xem ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phim Điện Biên Phủ của Pierre Schoendoerffer cũng đã lên màn ảnh của Hà Nội từ tháng 12.1992. Bộ phim L'Amant của Jean Jacques Annaud (ngoài một vài cảnh bị cắt) được chiếu ở thành phố HCM từ hơn nửa năm nay.

### Sân Golf Thủ Đức : tiếp tục chặt rừng

Mười tám ngày sau khi ra lệnh đình chỉ việc chặt rừng tại khu Lâm viên Thủ Đức (xem Diễn Đàn tháng 2.93), thủ tướng Võ Văn Kiệt đã ra quyết định cho phép công ty liên doanh Hoa Việt tiếp tục chặt cây để xây dựng sân golf. Theo quyết định này, số cây bị chặt nằm trong khu vực đã được cấp phép làm sân golf, và sẽ được Hoa Việt “*đền bù xứng đáng*”.

Ủy ban nhân dân thành phố còn cho biết dự án xây sân golf đã được tiến hành sau khi quyết định giao đất đã được phó thủ tướng Trần Đức Lương ký. Song từ đầu năm 1992 về phía bộ lâm nghiệp cũng như những nhà khoa học ở các hội sinh học và lâm nghiệp đã có nhiều văn bản yêu cầu xây dựng sân golf ở một nơi khác ngoài lâm viên Thủ Đức. (Lao Động 10.1.93)

### 86 000 Việt kiều mới

Theo Tổ chức quốc tế về di dân (OIM), hơn 86 000 người Việt Nam đã rời đất nước một cách hợp pháp để đi định cư ở nước ngoài, tuyệt đại đa số là sang Hoa Kỳ. Trong số này, hơn 64 ngàn người ra đi với sự giúp đỡ của OIM và 21 ngàn người sang Mỹ do sự thoả thuận song phương giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. (AFP 17.2)

### Một nhà đầu tư Việt kiều bị bắt

Một nhà đầu tư Việt kiều mang quốc tịch Canada, ông Vimar Nguyễn đã bị công an bắt từ ngày 16.1.1993 với tội danh “*trốn thuế*” và giam giữ tại nhà lao tỉnh Khánh Hoà. Năm 1990, ông Vimar Nguyễn đã thành lập một công ty liên

doanh hoạt động được mấy tháng rồi *ngưng* vì có tranh chấp với giám đốc, ông Vũ Hùng Lượng, một người do tỉnh chỉ định. Trong cuộc tranh chấp này, ông Lượng tiếp tục được một số quan chức tỉnh ủng hộ, mặc dù ông ta vừa bị toà án xử 10 năm tù giam về tội tham ô tài sản của một công ty quốc doanh mà ông cũng là giám đốc !

Theo báo Thanh Niên ngày 31.1.1993, ông Vimar Nguyễn đã tố cáo những cán bộ thanh tra và thuế tỉnh Khánh Hoà đòi ông hối lộ 65 cây vàng “*nếu không sẽ đánh thuế cho tán gia bại sản*”.

Hơn một năm trước khi bị bắt, ông Vimar Nguyễn đã bị chính quyền địa phương thu hồi hộ chiếu. Đại sứ quán Canada ở Hà Nội đang theo dõi vụ này, song cho biết rằng *chính phủ Việt Nam không công nhận quốc tịch thứ hai của những người chưa chính thức từ bỏ quốc tịch Việt Nam*.

### Tin ngắn

☛ Pháo, súng, ẩu đả và tai nạn giao thông trong hai ngày chơi Tết 24 và 25.1 đã làm cho, chỉ riêng ở thành phố Hồ Chí Minh, hơn 2500 người bị thương, 13 người chết. Riêng tai nạn giao thông do say rượu đã làm 6 người chết, nhiều người bị thương. Ở Hà Nội, cũng trong dịp Tết này, các nhà thương đã phải chăm sóc hơn 500 người bị thương vì pháo và tai nạn xe, nhiều gấp 5 lần những năm trước. (AFP 27.1, 1.2)

☛ Đối với 68 % người Mỹ, chiến tranh Việt Nam là một sai lầm cho nước Mỹ. Đây là kết quả một cuộc thăm dò dư luận nhân kỷ niệm lần thứ 20 ngày ký kết Hiệp định Paris, do viện thăm dò dư luận Mỹ Gallup thực hiện. (AFP 27.1)

☛ Năm 92, Việt Nam đã sản xuất 5,5 triệu tấn dầu thô. Dự kiến sản lượng này trong năm 93 sẽ lên tới 6,3 triệu tấn.

☛ Vừa qua, bốn công ty BHP (Úc), Petronas (Malaysia), Total (Pháp) và Sumitomo (Nhật) đã trúng thầu một số lô thăm dò dầu khí ở mỏ Đại Hùng.

☛ Đầu tháng 2, tại thành phố HCM, hơn 600 công nhân của xí nghiệp liên doanh với Nam Triều Tiên Ree Young đã đình công để đòi tăng lương, giảm số giờ làm việc và phản đối những hành vi hung bạo của các đốc công người Triều Tiên.

☛ Đại hội lần thứ hai của Hội Tin học Việt Nam đã bầu lại ông Phan Đình Diệu làm chủ tịch ban chấp hành mới. Hai nhà tin học Việt kiều, các ông Nguyễn Hoàng (Mỹ) và Trương Trọng Thi (Pháp) cũng được bầu vào ban chấp hành.

☛ Hai công ty Pháp, Thai Duong International và Freyssinet đã trúng thầu xây dựng cầu sông Gianh trên quốc lộ số 1, thành phố Vinh. Cầu sẽ được khởi công trong năm 93, với kinh phí dự trù 70 triệu Francs, trong đó 25 triệu là do chính phủ Pháp viện trợ.

☛ Theo sở công an thành phố HCM, 80 % khách sạn, nhà hàng và quán cà phê ở thành phố có buôn bán dâm. Cuộc điều tra cũng cho biết 80 % vũ nữ có hoạt động mãi dâm.

☛ Công ty Nam Triều Tiên Dong Ah Construction Co. sẽ tuyển dụng 478 công nhân Việt Nam cho một công trình xây cất mà công ty này đã trúng thầu tại Lybia. Công ty đã thực hiện một chuyến bay đầu ngày 15.2 chở 120 công nhân từ Hà Nội sang Tunis để đi Lybia.

☛ Cuộc thương lượng biên giới Việt Trung đã kết thúc vòng hai vào ngày 18.2 tại Hà Nội, không đạt được một kết quả nào.



# Tiếng gà trưa

Về mục tiêu cuộc viếng thăm Việt Nam, tổng thống Mitterrand, trước khi lên đường, đã tuyên bố với báo *Le Monde* : “ để khép lại một chương (sử) đau thương trong mối bang giao với Việt Nam ” và “ mở ra một chương mới ”. Ông lặp lại điều này tại Hà Nội ; lời nói khéo của nhà ngoại giao, muốn gây dựng nhanh chóng một nền hữu nghị và hợp tác hiệu lực, không mấy sát với thực tế.

“ Chương sử đau thương ” giữa hai nước, nếu có khép lại, thì đã khép trên thực tế, trên chiến trường Điện Biên Phủ, và trên công pháp, tại Hội nghị Genève năm 1954. Chương sử mới, nếu có mở cũng không tùy thiện chí của Pháp hay Việt Nam, mà tùy những điều kiện khách quan của hai nước trong một bối cảnh thế giới nào đó. Nhưng thái độ chung của ông Mitterrand là thân thiện và cảm động, ví dụ như khi bắt tay với thường dân ở phố Hàng Bông, hay khi trầm tư trước lòng chảo Điện Biên.

Điều lạ là người Pháp thường nhắc nhở đến chiến bại của họ tại Điện Biên Phủ, như kẻ vãn về một vết thương ; phía Việt Nam, khi đề cập tới chiến tích với người Pháp, dường như cũng đồng tình xoa dịu niềm đau của đối phương ngày trước — một niềm đau dường như êm ái. Sự đồng loã kia giúp chúng ta nói tầm nhìn để nói rằng : Điện Biên Phủ không phải đơn thuần là chiến công của dân tộc này đánh bại dân tộc kia, mà là chiến thắng của công lý trước những bất công và phi lý — mà chế độ thuộc địa, trong giai đoạn suy tàn của nó, là biểu tượng ; nó là kết quả tất yếu trong hướng đi của lịch sử. Ông Mitterrand, một thời nào đó, đã chia phần trách nhiệm về chiến tranh Đông Dương, mà ngày nay ông công khai thừa nhận như một “ lỗi lầm ”. Đã lỗi lầm rồi thì không thua nơi này cũng thua nơi khác, lòng chảo, đỉnh núi hay đồng bằng, có khác nhau cũng chỉ ở cách thua. “ *Thắng vinh quang mà bại cũng anh hùng* ”, câu thơ Cao Tần nguyên là một châm ngôn Pháp, và ta thấy điều đó qua phim Điện Biên Phủ của P. Schoendoerffer, bi tráng và thi vị như một “ cơn hoả mộng ”, chữ của Nguyễn Tuân.

Một chiến thắng của công lý. Chữ công lý thời đó, trước tiên là quyền dân tộc tự quyết, là chủ quyền và độc lập quốc gia ; sau đó, công lý còn bao gồm cả những đòi hỏi tự do, bình đẳng và dân chủ, những khát vọng đến từ phương Tây phần nào theo những đường mòn thuộc địa. Chúng nằm trong vali của một số quan tây, chân thành một cách tội nghiệp, tin rằng mình đi khai hoá văn minh. Dĩ nhiên, nhu cầu độc lập, tự do chúng ta có từ lâu, nhưng chúng hiện rõ nét hơn với nền tân học : người bộ đội trên mặt trận Điện Biên chắc có ý thức chính trị rõ nét hơn nghĩa quân Lam Sơn khi đánh vào quân Minh ở Đông Đô — trong hai cuộc giải phóng giống nhau.

Nói khác đi, trong chừng mực nào đó, tư tưởng phương Tây, cùng với vũ khí phương Tây, đã góp phần đánh bại người Pháp trong lòng chảo Điện Biên — dĩ nhiên là phần quyết định vẫn về phía ý chí và tinh thần Việt Nam. Có chút gì đó éo le khi bậc vương giả của kẻ chiến bại trở lại chiến trường xưa không phải để nhặt hài cốt như Tần Mục Công, mà còn để nâng đỡ người chiến thắng ; và còn muốn nhắc nhở lại rằng : những vũ khí đó, tự do và dân chủ, xưa kia anh đã sử dụng thần tình để đánh bại chúng tôi, nay cần đem sử dụng giữa các anh với nhau vì là “ một đòi hỏi của toàn nhân loại ” (*exigence universelle*) trong một thế giới đã thay đổi nhanh chóng. Thông điệp tự do dân chủ của ông Mitterrand không có gì mới mẻ nên mang chút âm hao buồn bã. Ta nghe mà cảm động, như gặp người tình xưa hát bài hát cũ. Bên thêm nhà xưa vắng tiếng gà trưa. Bài hát gợi lại những lỗ làng và những muện màng. Chàng nói : “ *Nhân quyền và phát triển kinh tế là hai bạn đường bất khả ly thân...* ” “ *dân chủ và phát triển không thể rời nhau* ”. Rồi còn ve vãn : “ *hoà bình đã vãn hồi, trật tự đã ổn định, sự tiến bộ vật chất càng rõ nét, khuyến khích mở rộng đất nước về phía những tự do mới...* ” Thật khéo nói, vì tự do thì làm gì có mới với cũ. Chỉ ở mức phát triển nào đó, cũng như ở tuổi đời nào đó, con người cảm thấy những nhu cầu khác nhau về tự do.

Trọng tội của tất cả các hình thức thực dân là vi phạm pháp quyền. Ấy thế mà tổng thống một mẫu quốc cũ đã hứa giúp một nước cựu thuộc địa để “ *lần hồi xây dựng một nhà nước pháp quyền, nền dân luật, nhất là bộ luật thương mại* ”. Té ra bốn mươi năm sau khi giành lại chủ quyền bằng xương máu, dân Việt Nam vẫn chưa có quyền làm dân, quyền làm người bình thường của một xã hội tân tiến. So với những nước cựu thuộc địa khác, chúng ta đã trả cho độc lập một giá rất đắt, quá đắt. Giá ấy, ở thị trường chính trị lúc ấy, là do lịch sử quy định, chúng ta không hề tiếc rẻ. Tiếc chẳng là nền độc lập mà chúng ta đã thu hồi với giá rất đắt, chúng ta lại phí phạm, từ thập niên này qua thập niên khác bằng những nhầm lẫn, bạo tàn và gian dối, khiến cho người dân Việt Nam, mà ông Mitterrand đánh giá là “ *dũng cảm, thông minh, cần cù* ”, ngày nay thuộc vào dăm ba nước nghèo nhất thế giới. Khi thực phẩm thiếu, thì nhân phẩm chưa chắc đã thừa — những tệ đoan xã hội ngày càng trầm trọng là một hội chứng.

Điều buồn bã cuối cùng là : tổng thống Mitterrand chỉ nói những điều hiển nhiên. Nhưng giữa đồng bào mà nói với nhau thì đùa đi tù, đùa bị loại trừ, đùa ở nước ngoài bị xem là tay sai cho giặc, bị cấm cản đường về. Nhưng người ngoài nói thì chào đón, nhất là khi người đó có chút quyền hành quốc tế, và xu hào rùng rình. Nhưng không sao, lời nói phải, ai nói cũng được, quý hồ là có người nghe, may ra có hiệu lực.

Do đó, tôi phải hai lần cảm ơn tổng thống Mitterrand : một lần từ con người Việt Nam trong tôi, lúc nào cũng loay hoay lo lắng cho quyền lợi đồng bào ; thứ đến từ con người dân chủ trong tôi, luôn luôn thiết tha với quyền sống, quyền suy nghĩ, quyền ăn nói, quyền làm dân và làm người. Cho mọi người, không cứ gì Việt Nam.

**Đặng Tiến**

19.2.1993

# Màu mực và khổ giấy

(tiếp theo trang 1)

Riffaud) đã từng ví nó như quan hệ giữa hai người tình, đúng như vậy. Tình và thù, tình nên thù, thù đẻ ra tình, một thế kỷ rưỡi tình và thù đã kết thành những mối duyên nợ, tình nghĩa sâu sắc. Cho nên, nói như ông Mitterrand, “ ở châu Á, châu Âu cũng như trên thế giới, Việt Nam và Pháp không thể nào làm ngơ với nhau mà phải hợp tác với nhau ”. Chuyến đi của ông Mitterrand — lần đầu tiên trong lịch sử, một tổng thống Pháp đến thăm Việt Nam, 47 năm sau khi chủ tịch Việt Nam dân chủ cộng hoà đặt chân đến Paris — đánh dấu sự tái ngộ Pháp-Việt, cuộc hoà giải đáng lẽ có thể sớm hơn, nhưng đầu sao cũng đã được những nhà lãnh đạo quốc gia Pháp, từ tá sang hữu, chuẩn bị từng bước : từ thủ tướng Mendès-France (Genève, 1954), đến tổng thống De Gaulle (người đã chịu trách nhiệm về chính sách quá khích của đô đốc d’Argenlieu năm 1946-47, sang đến thập niên 1960, qua những thông điệp trao đổi với chủ tịch Hồ Chí Minh, đã biết “ *đừng bao giờ lãng mạ tương lai* ”), rồi tổng thống Giscard d’Estaing (hội đàm với thủ tướng Phạm Văn Đồng, 1977<sup>1</sup>). Cũng là một chuyện hay khi lịch sử đã chọn cha đẻ của Đảng xã hội (Epinay, 1971), kế tục di sản SFIO của Léon Blum, để thay mặt nước Pháp đi thăm đất nước Việt Nam hôm nay, mà nền độc lập gắn liền với con người, năm 1920, đã chọn con đường giải phóng dân tộc ở Tours, trên bờ sông Loire hùng vĩ. Và lịch sử lại chọn thời điểm của nó : vào lúc mà đảng xã hội Pháp đang ở lúc thoái trào, sau khi chủ nghĩa xã hội hiện thực đã sụp đổ ở Đông Âu mà chưa biết thoát thai vào cửa nào ở Đông Á, và ở Việt Nam.

Cho nên cuộc tái ngộ ở Hà Nội giữa một thế giới biến đấu diên đảo này, chân thành thì có, tình nghĩa thì sâu, nhưng cũng luống ngậm ngùi, cũng đầy chướng ngại, chướng ngại trong lòng người thì ít, nhưng ở tương lai bất định bất trắc thì nhiều. Cũng vì vậy, mà cuộc hành hương ở Điện Biên của tổng thống Pháp mới chỉ là một sự kiện Pháp, mà không phải là một sự kiện Pháp-Việt, như cuộc sánh vai Mitterrand-Kohl năm nào ở Verdun là một sự kiện Pháp-Đức : lịch sử không thể nhảy xa hơn cái bóng của mình. Cuộc tái ngộ Việt-Pháp mới chỉ diễn ra trong nhộn nhịp của bờ hồ Hoàn Kiếm, trong im lặng Văn Miếu và thâm nghiêm của phủ toàn quyền cũ.

Và còn một hằng số chính trị — kinh tế nữa, oan nghiệt cho nước Pháp, tội nghiệp cho nước ta : thế và lực của kinh tế Pháp thấp kém hơn tầm nhìn và cao vọng chính trị của các nhà lãnh đạo quốc gia, dù đó là De Gaulle hay Mitterrand. Pháp tặng gấp đôi (lần thứ nhì, lần trước cách đây một năm) ngân sách viện trợ cho Việt Nam (năm 1993 : 360 triệu FF,

<sup>1</sup> Tháng 4.1977, thủ tướng Phạm Văn Đồng sang thăm nước Pháp. Ngày 30.7.1977, ông rời sân bay Orly, cũng là ngày Pol Pot đưa quân qua biên giới giết hại đồng bào ở Hà Tiên, Tây Ninh, mở đầu một thập niên chiến tranh với Trung Quốc và Campuchia. Ngân sách tín dụng 200 triệu FF mà tổng thống Giscard hứa cho vay bèn bị đông lạnh khi Trung Quốc và Mỹ quyết tâm “ cắt đứt ” Việt Nam. Lịch sử quan hệ Pháp-Việt quả là một chuỗi dài những lỡ làng.

ký 7 hiệp định hợp tác ; kim ngạch mậu dịch giữa hai nước năm 1992 : 1,2 tỷ FF ; đầu tư của Pháp ở Việt Nam đứng hàng thứ ba, sau Đài Loan và Hồng Kông), nhưng các doanh nghiệp Pháp có đủ năng nổ và dám chấp nhận những nguy cơ ở một thị trường có tiềm lực lớn nhưng nhiều bất trắc ? hay họ cũng sẽ lặp lại sai lầm ở Bắc Kinh, bỏ lỡ lợi thế chính trị mà tướng De Gaulle tạo ra từ năm 1964, để ngày nay, Pháp bị cả Ý vượt đầu tại thị trường Trung Quốc ?

Về phía Việt Nam, chính quyền cũng không thể toàn tâm toàn ý phát huy mối quan hệ “ đặc biệt ” với Pháp, triển khai một sự “ hợp tác tham vọng và tổng thể ” (*une coopération ambitieuse et globale*) như ông Mitterrand ngỏ ý sẵn sàng, ngày nào Việt Nam chưa tự hoà giải với chính mình, và do đó, chưa tự xác định được chỗ đứng của mình trong cộng đồng quốc tế, nói khác đi, ngày nào Việt Nam chưa thực sự bước ra khỏi thời kỳ chiến tranh lạnh.

Điều này dẫn tới bình diện thứ nhì : tác động của sự kiện Mitterrand đối với mối quan hệ quốc tế của Việt Nam. Ở trên đã nói : François Mitterrand là tổng thống Pháp đầu tiên đến thăm Việt Nam. Đúng ra phải nói : đó là quốc trưởng đầu tiên của một cường quốc đến thăm Việt Nam. Thật thế : phương Tây đã vậy, ngay cả phương Đông, Hà Nội chưa bao giờ tiếp Khrouchchev, Brejnev, Gorbatchev (năm 1981, Mikhail Gorbatchev có sang Việt Nam, nhưng không phải với tư cách tổng bí thư, hay tổng thống), Mao Trạch Đông hay Đặng Tiểu Bình. Đây không phải là vấn đề sĩ diện quốc gia, nó cũng chỉ là một chi tiết, nhưng đầy ý nghĩa : nó cho ta đo được sức nặng nghiệt ngã của cuộc đụng đầu Đông-Tây lên sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước.

Trên bình diện quốc tế, chuyến đi của ông Mitterrand có ba tác động tích cực, với tầm quan trọng khác nhau :

– Pháp sẽ tiếp tục, và mạnh mẽ hơn, giúp Việt Nam củng cố quan hệ với cộng đồng châu Âu, điều này quan trọng không những vì nhu cầu tự tại, mà còn vì châu Âu là đối trọng cần thiết (một mình nước Pháp không có khả năng) cho vai trò lấn át của Nhật, và rồi tới đây, của Mỹ trong lãnh vực kinh tế, và sức đề của Trung Quốc tại khu vực này.

– Từ bốn, năm năm nay, hai nước đã hợp tác khá thân thiện trong việc giải quyết vấn đề Campuchia, vai trò của Pháp ở Đông Dương cũ cũng sẽ có một tác động tích cực trong sự sáp nhập của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia (và sau này, Myanmar, tức là Miến Điện) vào ASEAN, để tổ chức này thực sự trở thành hiệp hội của các nước Đông Nam Á. Mối quan hệ Việt-Pháp, và rộng hơn, Việt-Âu có thể giúp Việt Nam, trước mắt, tránh bị lép vế đối với các nước láng giềng ASEAN vì bị đẩy vào cái thế làm công cho Singapore hay Thái Lan, thành một nước ngoại vi cấp hai của thế giới tư bản.

– Pháp sẽ đẩy mạnh hơn việc giúp Việt Nam thiết lập lại quan hệ với những tổ chức tín dụng quốc tế (*Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng thế giới*), trước mắt là góp tiền cho vay để trả nợ các tổ chức này, và lên tiếng (như ông Mitterrand đã làm) thúc Mỹ chấm dứt lệnh cấm vận đã “ lỗi thời ”.

Đặt quan hệ Việt-Pháp trong bối cảnh quốc tế, ta thấy lực của Pháp (bất luận xu hướng của chính quyền) không lớn,

(xem tiếp trang 8)

## Cơn sốt thiếu tiền mặt ở Việt Nam

I. Trong dịp Tết vừa qua, Ngân hàng nhà nước thiếu (hết ?) tiền mặt để mua đô la (Diễn Đàn số 16, tháng 2.93). Theo tôi được biết, chính quyền đã tự hỏi có nên in thêm tiền mặt hay không. Giải quyết thế nào ? Có hai cách :

1. Không in thêm tiền, giảm tỷ lệ hối suất, làm đồng tiền Việt Nam tăng giá so với đô la. Chính sách ấy có hai kết quả chính : xuất khẩu có thể giảm vì giá mặt hàng Việt Nam sẽ trở nên cao trên thị trường thế giới ; hàng nhập khẩu sẽ rẻ hơn, có lợi cho các ngành sản xuất dùng nguyên liệu, thiết bị nhập từ nước ngoài.

Sản xuất giảm vì xuất khẩu sút, sản xuất tăng vì giá nhập khẩu của nguyên liệu, thiết bị giảm, ai thắng ai ? Câu trả lời không đơn giản vì cần hiểu rõ cách vận hành và “ sức khoẻ ” của các khu vực kinh tế. Ta chỉ có thể trả lời rằng, nếu cơ hội giá nhập khẩu sút này chỉ dẫn đến việc nhập hàng tiêu dùng cạnh tranh làm điều đúng hàng nội địa thì không nên áp dụng biện pháp này.

2. In thêm tiền để mua lại đô la. Biện pháp này không làm tăng lạm phát vì số tiền in thêm dựa vào ngoại tệ. Trước mắt,



nhưng có thể tạo cái thế thuận lợi, giúp Việt Nam hoà mình vào cộng đồng thế giới trong thời kỳ mới. Cơ sở của sự thuận lợi này có một cốt lõi tâm lý nếu không nói là tâm linh : tình, thù, và nghĩa, và ý thức về thế/lực của đôi bên làm cho hai bên không còn sợ nhau, oán hận nếu còn cũng được cân bằng bởi sự mến phục lẫn nhau.

Chính vì vậy mà những lời phát biểu ôn hoà, chừng mực, trọng thị của ông Mitterrand về dân chủ, tự do, nhân quyền... có một ý nghĩa quan trọng mà có lẽ nhiều người chưa thấy. Về phía chính quyền Việt Nam, việc báo chí và đài kiểm duyệt những đoạn này chứng tỏ các thế lực bảo thủ còn sợ những điều hiển nhiên, lại muốn co cụm trong cái thế buộc phải mở, để rồi sẽ phải đi từ nhượng bộ này sang nhượng bộ khác. Về phía cộng đồng người Việt ở nước ngoài, đối nghịch với sự co cụm nói trên, là những lời cầu xin can thiệp được cất lên, chỉ để làm cho chính quyền các nước phương Tây hiểu thêm về tâm cơ thâm hại của người cầu khẩn.

Chương sử mới trong quan hệ Việt-Pháp mở ra trong một khuôn khổ quốc tế không do Pháp, cũng chẳng do Việt Nam quyết định. Nhưng màu mực để viết nên những trang đầu sẽ do hai dân tộc chọn lựa. Về phía những lực lượng dân chủ Việt Nam (trong chính quyền và ngoài chính quyền, trong nước cũng như ngoài nước), cả vấn đề là biết làm chủ ngòi bút, đừng để người khác phải cầm tay chỉ nét.

Nguyễn Ngọc Giao

không có lạm phát do tiền đồng trượt giá. Nếu có lạm phát là do luật cung - cầu : số lượng tiền đưa ra quá lớn có thể làm khan hiếm hàng hoá. Khả năng này có thể ít vì hàng hoá ở thị trường Việt Nam hiện nay quá đầy đủ. Dẫu lạm phát có tăng, nó có thể sụt xuống sau một thời gian vì hai lý do :

– khả năng tốt : dùng đô la, nhanh chóng mua thêm thiết bị, nguyên liệu để tăng sản xuất hàng hoá, như vậy ổn định lại giá cả.

– khả năng xấu : dùng đô la để nhập hàng tiêu dùng ; giá cả cũng có thể được ổn định vì hàng hoá bán tăng, nhưng sản xuất quốc gia không tiến triển thêm.

Tóm lại, biện pháp này có ít nhất một điểm tốt : xuất khẩu không bị sút vì giá hàng trở nên đắt.

II. Tuy bản tin của Diễn Đàn số 16 không nói, nhưng hình như người dân và các xí nghiệp cũng không lấy được tiền mặt từ các tài khoản của mình để ăn Tết. Trong trường hợp này, nên in thêm hay không in thêm tiền mặt ?

Câu trả lời đầu tiên là phải in thêm tiền nếu Ngân hàng muốn giữ sự tin cậy của dân chúng. Nhưng cách làm này sẽ rất nguy hiểm nếu số tiền in thêm không được bảo đảm bằng vàng, ngoại tệ mạnh. Như vậy sẽ có khả năng đồng tiền trượt giá ngay tức khắc. Nhưng ngược lại, nếu số tiền này dùng vào việc tiêu dùng hàng nội địa có thể kích thích sản xuất. Câu hỏi đặt ra là mức tăng của sản xuất có đủ cung ứng hàng hoá để làm giảm lạm phát trở lại hay không ?

III. Vấn đề điều tiết lượng tiền mặt để cung ứng đầy đủ cho khách hàng là một vấn đề nan giải. Dĩ nhiên, trong “ cơn sốt ” vừa qua, Ngân hàng nhà nước phải chịu trách nhiệm vì đã không biết lưu giữ một số tiền mặt đầy đủ. Nhưng cũng nên tự hỏi là với cách thanh toán chủ yếu dựa trên tiền mặt, “ cơn sốt ” đó có thể tránh được không ? Nhất là vào dịp Tết, mỗi người trong nước sẽ dự trữ một số tiền mặt có thể vượt hơn nhu cầu, và ngoại tệ Việt kiều có khả năng vào rất ồ ạt, khó đoán trước được ? Một cách giải quyết hiện tượng thiếu tiền mặt là có hệ thống thanh toán bằng ngân phiếu với điều kiện là các thủ tục thanh toán phải nhanh chóng, làm người dân tin vào hệ thống đó (nếu không sẽ xảy ra khủng hoảng tiền tệ).

Thiếu tiền mặt có thể biểu hiện một hiện tượng tâm lý “ tốt ” : người dân tin vào đồng tiền quốc gia. Nhưng dĩ nhiên phải giải quyết. Theo ý tôi, muốn tránh hiện tượng đó phải nhanh chóng chuyển qua dùng ngân phiếu.

Ngoài ra cũng đừng nên quá cứng nhắc, sợ hãi lạm phát mà không in tiền khi cần thiết.

Những suy nghĩ trên đây có thể được xem là “ ba phải ”. Nhưng nói thế nào khi kinh tế là một bài toán với nhiều biến số tác động lẫn nhau ? Một công cụ giúp quyết định là các mô hình kinh trắc vĩ mô (modèle macro-économétrique) ; nhưng cũng không thể bảo đảm chắc chắn là các quyết định dựa trên kết quả rút từ những mô hình đó sẽ không sai !

Rốt cuộc vẫn là trách nhiệm, “ tài nghệ ” của những người lãnh đạo chính trị, kinh tế.

Lê Văn Cường



Vài vấn đề

# Quốc gia dân tộc

trong thời kỳ sau chiến tranh lạnh

bùì mọng hùng

## Quốc gia trước sức mạnh thị trường độc tôn

2.6.92, đa số từ chối, không chấp nhận hiệp ước Maastricht về công cuộc xây dựng khối cộng đồng châu Âu – một đa số rất là tương đối trong cuộc trưng cầu dân ý ở Đan Mạch –. Tiếng “ không ” nho nhỏ này làm rung động lòng tin vào khả năng của 12 nước trong khối thị trường chung thể hiện hợp nhất kinh tế và tiền tệ.

Thị trường hối đoái lâm ngay vào khủng hoảng. Tan đi mất ảo tưởng giữ tỷ giá hối suất trong Hệ tiền tệ Âu châu SME (Système Monétaire Européen) được vững chãi như trong suốt năm năm rưỡi vừa qua. Khả năng cạnh tranh của các nước trong cộng đồng châu Âu mỗi ngày mỗi cách biệt nhau xa hơn.

**Chủ nhật 13.9.92** đồng lia Ý chính thức phá giá 7%. Trái lại, chính phủ Anh thì cương quyết không cho đụng đến hối suất đồng bảng của mình : nước Anh đang bị suy thoái kinh tế nặng nề nhất trong khối thị trường chung ; vả lại đồng bảng mới gia nhập SME tháng 10.90.

Đồng lia Ý phá giá, tình thế đã không dịu đi mà lại càng khắt mỗi lửa châm vào ngòi thuốc súng. **Thứ hai 14.9** đồng lia bị đầu cơ tấn công dữ dội. SME rạn nứt ngay, hết tiền nước này đến tiền nước khác rơi tụt xuống đến tận đáy. Sau đồng lia là đồng bảng Anh. Những kẻ đầu cơ đoán chắc rằng tiền tệ một số nước phải phá giá, và đó chỉ là chuyện tính ngày tính buổi mà thôi. **16.9** được gọi là ngày “ *thứ tư đen tối* ”. Ngân hàng Anh quốc (Banque d'Angleterre) và Ngân hàng Liên bang Đức (Bundesbank) tung tiền ra chống đỡ cho đồng bảng và đồng lia. Tới nay, Ngân hàng Anh vẫn chưa tiết lộ số tiền mình bỏ ra là bao nhiêu. Riêng phần Bundesbank đã phải tuôn ra 60 tỷ Đức mã : tương đương với trọn một năm bình thường...

Đến chiều **16.9**, thủ tướng Anh John Major phải đành chịu thua, quyết định phá giá đồng bảng và đình chỉ sự tham gia của nước Anh vào SME. Ủy ban tiền tệ cộng đồng châu Âu họp suốt từ 11 giờ đêm hôm đó đến 6 giờ sáng hôm sau. Không làm gì khác hơn được là ghi nhận quyết định của chính phủ Anh. Và cho biết đồng lia cũng rời bỏ cơ chế hối đoái chung ; và đồng peseta I Pha Nho phá giá 5%.

Chỉ nội một ngày thứ tư 16.9, riêng mình George Sörös, người gốc Hung quốc tịch Mỹ, vay để đầu cơ mua đi bán lại đồng bảng, thu vào 1 tỷ đôla tiền lãi.

Đồng lia, đồng bảng bị đánh bại, tới lượt đồng franc Pháp đứng đầu sóng ngọn gió. Tuy nhiên, thế đồng tiền Pháp có khác. “ Đồng franc mạnh ” là khẩu hiệu chính sách tiền tệ của chính phủ Pháp ; kinh tế Pháp có điểm khả quan so với Ý, với Anh. Và, nếu đồng franc phá giá thì chính hạt nhân SME bị tan rã. Mất đi hy vọng hợp nhất tiền tệ trong một tương lai gần, mong manh ước vọng một liên hợp Âu châu. Liên minh Pháp - Đức, trụ cột trong công cuộc tiến tới hợp nhất Âu châu, có sức chịu đựng thử thách này không ?

**Thứ năm 17.9**, đầu cơ dự đoán tiền franc phải phá giá nổi lên dữ dội. Từ New-York những kẻ đầu cơ đi vay, vơ vét tiền

Pháp để đem bán chịu, hồng thủ lợi khi tiền frăng mất giá. Những ai có chứng khoán Pháp vội bán đổ bán tháo.

**Thứ sáu 18.9**, Michel Sapin, bộ trưởng tài chính Pháp, không đổi chương trình làm việc đã được định từ trước trong khuôn khổ Quỹ tiền tệ quốc tế ở Washington, vẫn cứ cầm đầu đoàn Pháp bay qua Mỹ ; ý muốn tránh làm loạn thêm cái thị trường hối đoái đang rối bời bời. Suốt **thứ bảy 19.9**, và cả trong buổi chiều đã, đoàn Pháp không dấu nổi vẻ bồn chồn.

**Chủ nhật 20.9**, khi Ủy ban tiền tệ Âu châu vào họp lúc 12 giờ 30 ở Washington thì ở Paris là 18 giờ 30 ; đoàn Pháp không ngừng nhận những mảnh giấy nho nhỏ báo tin kết quả ban đầu cuộc trưng cầu dân ý Pháp về hiệp ước Maastricht. Trong lúc ăn cơm trưa mọi người thở phào : phiếu “ thuận ” thắng, rất tương đối, nhưng thắng ! Ngay sau đó các bộ trưởng tài chính 12 nước thị trường chung châu Âu họp một buổi họp ngẫu hứng. Hải lòng, nổi bản khoán chốt chứa bao ngày chấm dứt. Chia tay nhau về ngủ, mệt nhừ, mà thanh thản...

Nhưng Michel Sapin vừa mới chợp mắt thì bị dựng ngay dậy – 3 giờ sáng ở Washington đã là 9 giờ thứ hai 21.9 ở Paris – đầu cơ chống đồng franc chẳng những không ngưng mà lại còn tăng thêm dữ dội. Trời chưa hừng sáng, ông bộ trưởng, chân xỏ giày mà quên mang vớ, triệu tập ban tham mưu bộ tài chính họp tại nhà riêng đại sứ Pháp. Suốt ngày, là những cuộc hội thảo hai bên giữa đoàn của Michel Sapin bộ trưởng tài chính Pháp và của Theo Waigel bộ trưởng tài chính Đức khi ấy có mặt đông đủ ở thủ đô Hoa Kỳ. Đường lối của Paris – tổng thống và thủ tướng nhất trí với nhau – là cương quyết không cho thay đổi tỷ giá đồng franc và Đức mã. Bộ trưởng Michel Sapin chỉ còn một lối thoát : thuyết phục Đức ủng hộ đồng franc vô điều kiện.

**Sáng thứ ba 22.9**, đầu cơ lên tới mức độ xưa nay chưa từng thấy. Nhưng Pháp và Đức đã nhất trí được về những nét chính cho một thỏa ước. Michel Sapin, Jacques de Larosière thống đốc Ngân hàng Pháp quốc cùng tùy tùng lên máy bay trở về Paris. Để Jean Claude Trichet giám đốc ngân khố Pháp ở lại Washington giải quyết những chi tiết cuối cùng với người cùng chức vụ phía Đức.

**15 giờ sáng thứ tư 23.9** máy bay đáp xuống phi trường, cả đoàn về thẳng bộ tài chính. 5 giờ sáng chi tiết chiến dịch phản công được xác định xong. 8 giờ 20, Ngân hàng Pháp quốc và Bundesbank ra thông cáo chung, khẳng định cương quyết giữ tỷ giá hối suất đồng franc và Đức mã. 8 giờ 30, bộ trưởng Michel Sapin giải thích thỏa ước Pháp - Đức trên màn truyền hình đồng thời lên án bọn đầu cơ chống đồng franc.

**9 giờ**, hai ngân hàng trung ương Pháp và Đức tung tiền, đồng franc bán ra bao nhiêu mua hết bấy nhiêu. Đầu cơ cũng chẳng vừa, đến chiều tối mà vẫn chưa chịu rút lui. Mãi đến **23 giờ**, giờ thị trường hối đoái ở New-York đóng cửa, mới ngã ngũ. Đầu cơ bị đánh bại.

Phải đến hai tháng sau, khi hầu hết số tiền tung ra – 160 tỷ franc (trên 30 tỷ đôla) – đã thu lại về quỹ, bộ tài chính mới tuyên bố thắng trận. Lãi được 2 tỷ franc.

Nhưng chỉ là một trận thắng. Chiến cuộc nào đã chấm dứt.

Đồng franc lại sốt ngấm ngấm từ trung tuần tháng 11.92, dự trữ ngoại tệ ngân hàng trung ương Pháp hao hụt mất 42 tỷ franc chỉ trong mấy ngày trong tháng 12 (10 đến 17). Pháp và Đức nhiều lần chính thức khẳng định ý chí giữ tỷ giá đồng franc và đồng Đức mã, nhưng phải đợi Bundesbank hạ lãi suất, tình thế mới tạm yên. Chờ tuyển cử quốc hội Pháp tháng 3.93 .

“ *Trận chiến đồng franc* ” đang diễn ra trước mắt. Thắng bại ra sao ảnh hưởng trực tiếp đến tiền đồ của cộng đồng châu Âu. Mà hệ quả của những chuyển biến một khối kinh tế đang có cơ tiến lên đứng hàng đầu không thể không tác động đến toàn thế giới. Đó là một ví dụ cụ thể sự mong manh của chính sách quốc gia, dù cho đó là những nước phát triển vào bậc nhất, trước sức mạnh của thị trường hiện nay.

### **Đứng trước câu thúc thị trường**

Mà cơ chế kinh tế thị trường thì đang khuếch trương hầu khắp toàn cầu, khi hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa tan rã, khi chiến tranh lạnh không còn lý do tồn tại.

Vào thời điểm mà hiển hiện mặt trái những hậu quả hơn một thập kỷ áp dụng lý thuyết cực kỳ tự do (ultra-libéral) và duy tiền tệ (monétarisme) của bà thủ tướng Thatcher ở Anh, của tổng thống Reagan rồi tổng thống Bush ở Mỹ : kinh tế Anh suy thoái. Công nghiệp ngưng trệ, sản xuất suy đồi, nợ nần nước Mỹ chồng chất. Xã hội phân hóa, người thất nghiệp vô gia cư vất vưởng đầu đường xó chợ ở Luân Đôn, dân nghèo nổi loạn đốt phá ở Los Angeles. Giáo dục, y tế suy thoái... Còn mấy ai tuyệt đối tin tưởng vào chính sách “ vô vi ” của một nhà nước “ tối thiểu ”, không can thiệp – hay can thiệp ít chùng nào tốt chùng nấy – tin tưởng rằng cứ mặc nhiên để qui luật thị trường thao túng thì mọi việc sẽ tự nhiên tốt lành ?

Mối đe dọa đối với Tây phương không còn phải Liên Xô nữa mà chính là hệ kinh tế thị trường tự do : cạnh tranh ráo riết làm cho trong mỗi xã hội người đã giàu lại giàu thêm còn kẻ nghèo thì cứ nghèo hơn mãi, phân hoá cách biệt càng ngày càng rộng lớn. Cũng như rộng thêm, sâu thêm cái hố cách biệt giữa các nước phát triển và các nước chậm tiến.

Hơn mười năm để thấm thía một điều hiển nhiên : lý tưởng, động lực cơ chế thị trường là lợi nhuận, cạnh tranh để được lợi nhuận tối đa. Chỉ thế thôi. Chỗ mạnh của nó là đó, và chỗ yếu cũng là đó. Ngoài lợi nhuận, lô gích thị trường hầu như không còn biết đến cái gì khác. Hơi đâu, thì giờ đâu – thì giờ chẳng là tiền bạc hay sao – mà nghĩ đến con người, đến môi trường sống, đến thế hệ mai sau...

Hơn mười năm để tan đi cái ảo tưởng rằng cứ đem lên ngôi độc tôn một cơ chế kinh tế – cơ chế của một trong muôn mặt đời sống con người – là tự nhiên cuộc sống ngày nay và mai sau sẽ cải thiện, sẽ hoàn thiện hoàn mỹ hơn mãi lên. Để thấy rõ rằng đã gọi là cơ chế thì nó mù quáng. Đi ngược lại nó – gương tày liếp Liên Xô trước đây còn sờ sờ ra đó – thì nó dè bẹp, nghiền nát. Chỉ có thể lèo lái nó. Mà muốn lèo lái được một mãnh lực mù quáng thì hẳn phải là có suy tư, có tính toán, có dự phóng, biết rõ những bước đi, biết đâu là mục tiêu trước mắt và trong tương lai. Từ đó mà xu hướng nhận định lại tầm quan trọng của chức năng nhà nước đang được nghiên ngẫm và áp dụng thực tiễn ở khắp mọi nơi.

Và ta không lấy làm lạ khi thấy tháng 9.92 Nhật công bố chương trình cứu vãn khẩn cấp kinh tế với 10 700 tỷ yên (80 tỷ đôla), thấy ngày 11.11.92 bộ trưởng tài chính Anh đề ra một “ chiến lược phát triển ” mới, nhà nước “ tiêm ” 1 tỷ bảng (1,5 tỷ đôla) cho nền kinh tế đang suy thoái, thấy tân tổng thống Mỹ Bill Clinton vừa đắc cử đã báo sẽ đem khoảng 40 tỷ đôla thúc đẩy nền kinh tế Mỹ...

Nguyễn Trọng Nghĩa đã trình bày rành mạch lý do cần sự can thiệp của một nhà nước pháp quyền vững mạnh vào một số lĩnh vực, và một số lĩnh vực khác mà nhà nước không nên tham gia trực tiếp vào (*Nhà nước và phát triển, Diễn Đàn số*

16 tháng 2.93, tr. 10-11). Xin không trở lại vấn đề này.

Chỉ xin nhắc nhở cái vế bổ sung cho vai trò nhà nước – và cũng không kém cần thiết – trước tính chất mù quáng vô nhân của cơ chế thị trường : vai trò của *xã hội dân sự* (société civile). Phương Tây không cần nhắc tới vì vai trò của nó quá hiển nhiên : môi sinh bị tàn phá, chính xã hội dân sự đã đẩy lên phong trào bảo vệ môi sinh, gây nên dư luận bắt buộc bất cứ xu hướng chính trị nào cũng phải sát nhập biện pháp bảo vệ môi trường vào chương trình hành động của mình.

Trong thời chiến, cách mạng Việt Nam vận động được nhân dân tham gia. Nghĩ cho cùng cái gọi là “ nhân dân ” thì cũng là xã hội công dân, tự nguyện thành tai, thành mắt, thành người thực hiện những khẩu hiệu của cách mạng.

Thời điểm này chính là lúc cần tai, cần mắt, cần hành động của xã hội công dân phối hợp với một nhà nước hữu hiệu để điều tiết, giảm thiểu những tác động tai hại của cơ chế thị trường man dã. Ngay khi đó thì các tổ chức có tính chất nhân dân ở nước ta bị lấn áp chèn ép rút mất hết thực chất, ý nghĩa, hiệu lực. Mà nhà nước, đúng hơn là bộ máy đảng - nhà nước, chẳng những đã từ nhiệm không lo nổi các vấn đề thiết yếu cho tương lai như giáo dục, như sức khoẻ nhân dân, lại tỏ ra bất lực khó mà đáp ứng nổi yêu cầu lèo lái kinh tế một khi Hoa Kỳ bỏ cấm vận, tư bản đầu tư vào nhiều hơn.

Ví dụ hiện tiền là chương trình đường dây cao thế đem điện Hoà Bình đi suốt hơn nghìn cây số vào tới miền Nam. Không phải là không có chuyên gia Việt Nam trong và ngoài nước đưa ý kiến cần phải thảo luận kỹ hơn, phải xét cụ thể hơn, chi tiết hơn ; khó khăn kỹ thuật không ít và không nhỏ. Nhưng không được phát biểu, đóng góp ý kiến là bị gạt đi.

Hồi tháng 12. 92, chủ tịch quốc hội khi ấy là ông Lê Quang Đạo nói vun vào cho đại biểu quốc hội chấp thuận chương trình. Ngày nay, khi chương trình đã khởi công, mới lòi ra là tính khả thi chưa được nghiên cứu kỹ. Tài liệu kỹ thuật gửi cho các xí nghiệp đấu thầu sơ lược đến gần như nội dung không có gì, chỉ nằm gọn trong 16 trang. Người đấu thầu ngoại quốc chưa từng được thấy cung cách làm ăn như vậy phải chế ra kế hoạch của chính họ.

Ý nghĩa đường dây cao thế là đem vào Nam điện đập Hoà Bình sản xuất dư thừa. Ngày nay, mới nghe bộ trưởng năng lượng Thái Phụng Nê cho biết rằng tối đa chỉ đến 1997 là đập Hoà Bình không còn dư điện nữa !

Mà đường dây thì tốn kém – tốn kém hơn là đắp thêm một đập mới cho miền Nam – dự trù là 300 triệu đôla, nhưng nay đã thấy ít nhất cũng phải chi thêm 191 triệu nữa.

Tuy nhiên, nạn biển thủ thì đã hoành hành. Hai xí nghiệp thuộc bộ năng lượng mới giao được 2 300 tấn thép đã báo cáo chuyển xong 4 000 tấn theo chương trình, cựu bộ trưởng năng lượng Vũ Ngọc Hải phải bị cất chức vào tháng 10.92.

Đột nhiên nghe ông Lê Quang Đạo công nhận sai lầm, nghe tranh luận nổi lên ầm ỹ. Người dân không khỏi tự hỏi phải chăng đây chỉ là các phe phái viện cớ để đấu đá, hạ bệ lẫn nhau ? Và phân vân thấy cái nguyên nhân cơ bản làm cho kế hoạch lớn cả nước thành chẳng khác trò đùa, làm cho tham nhũng lũng đoạn mọi chương trình, là cung cách làm ăn bưng bít độc đoán thì không ai nói đến. Rồi thì đâu sẽ lại vào đây ?

Chiến tranh lạnh dứt, cạnh tranh giữa Mỹ và Liên Xô không còn, một nước như Việt Nam, dù cho là Hoa Kỳ bỏ cấm vận, không thể nào trông mong vào viện trợ rộng rãi như thời trước. Hơn bao giờ hết cần một nhà nước hữu hiệu, dè sẻn vốn

liếng đầu tư để xây dựng cho được cấu trúc cơ bản, đường sá, cầu cống, điện, nước, viễn thông v. v... những tiền đề bắt buộc để thật sự phát triển. Không thể phí phạm vô lối như hiện nay.

Biện pháp chỉ có thể là thông tin đầy đủ, bàn bạc thảo luận công khai trên báo chí trước khi quyết định một chương trình hệ trọng cho tương lai của đất nước, dân tộc. Là nói bớt dè nén, cho xã hội dân sự thật sự phát triển. Để có tai có mắt linh động hơn, nhạy cảm hơn, sớm thấy lệch lạc, kịp thời báo động khi bộ máy nhà nước công kênh còn ù lì, chẳng ít thì nhiều không sao tránh khỏi thói quan liêu.

### Dân tộc (nation) và sắc tộc (ethnie)

Hai khối Tây phương và Liên Xô kèn cựa nhau, thể chế quốc gia - dân tộc (état - nation) được nêu lên làm chuẩn bất khả xâm phạm. Ngày nay bỗng bộc lộ ra rằng bất cứ ở đâu, quốc gia - dân tộc, nhìn dưới một khía cạnh nào đó, chỉ là cái khung thể chế để cho một sắc tộc đa số áp bức các sắc tộc thiểu số. Tuy nhiên dè nén sắc tộc dưới chế độ xã hội chủ nghĩa hiện thực trước đây nặng nề đến nỗi mới vừa nói ra là nổ tung ngay thành những cuộc tàn sát huỷ hoại lẫn nhau mà ta đang thấy trước mắt tại Nam tư cũ, tại các cộng hoà thuộc Liên Xô trước đây như Armeni, Azerbaidjan...

Việt Nam cũng không thoát khỏi thông lệ này. Trong gian khổ chiến tranh các sắc tộc đoàn kết đồng cam cộng khổ chiến đấu hy vọng một tương lai tốt đẹp chung. Chị đại biểu quốc hội Giàng A Dụ người Hmông ở bản Lũng Luông, Mộc Châu, Sơn La thổ lộ " *Khi còn đang đánh Mỹ, bà con các dân tộc ở tỉnh chịu cực khổ, chị bao giờ cũng động viên ráng chịu đựng đến ngày giải phóng. Sau khi đã giải phóng cả nước, chị lại động viên ráng chịu cực khổ vài năm nữa để còn dành tiền xây dựng lại đất nước...*" (Sài Gòn giải phóng 6.1.90). Ở phía Nam, huyện Trà My tỉnh Quảng Nam mà cư dân thuộc các dân tộc thiểu số Ca dong, Kor, Bhoonong, Xêđăng, thời kháng chiến cũng đã nổi danh " Việt Bắc của khu 5 " .

Rồi hàng chục năm sau khi đất nước thống nhất, chị Giàng A Dụ tâm sự " *bà con vẫn thiếu muối, bệnh tật vẫn như xưa, mù chữ trở lại rất đông, lãnh đạo xã có người cũng mù chữ, đường xá chẳng có, hoặc hư hỏng chẳng sửa chữa, chị không biết còn nói thế nào với bà con, chẳng lẽ cứ nói dối mãi.*" Một cán bộ đảng viên dân tộc thiểu số ở Quảng Nam chua chát hơn : " *Ngoài một bằng khen chúng tôi đã có đóng góp lớn, thì từ 75 tới nay chúng tôi chưa hề được chính phủ giúp cho một việc gì cụ thể.*"

Lời nói không ngoa. Đời sống đồng bào thiểu số thê thảm. Kể cả những nơi sản xuất ra của cải đem về không ít ngoại tệ. Trà My bình quân mỗi năm khai thác hơn 500 tấn quế, 17 năm qua 6 xã trong huyện đã góp hơn 8 000 tấn quế xuất khẩu, mang về hơn 85 triệu đôla. Thế mà hai xã Trà Leng và Trà Sơn có 408 em đến tuổi đi học chỉ thấy lèo tèo khoảng ba chục em có mặt trong lớp. Bỏ học chủ yếu vì các em phải lội từ 2 đến 5 giờ đồng hồ đường rừng mới tới trường. Chủ tịch xã cho hay rằng chỉ sau mỗi vụ tuốt lúa, vụ bóc vỏ quế vài tháng là người ở đấy bắt đầu ăn cầm bữa bằng cháo khoai mì nấu với lá rau ranh hái ngoài rừng. Rừng quế thì không được bảo quản, quế bị bóc vỏ vô tội vạ kể cả quế còn non, từ 76 tới nay tính ra đã có vài triệu cây quế bị chết mà hiện nay không có một cơ quan nào lo trồng quế (Thanh Niên 17.5-24.5.92).

Nói chung, mức sống của một người dân thiểu số thấp, rất thấp, chỉ bằng một phần bốn mươi của người dân Hà Nội. Hàng năm phải chịu thiếu gạo ăn từ ba đến chín tháng. Nạn thất học

rất cao, theo điều tra dân số năm 89, ở cao nguyên Trung phần 80% người Bana mù chữ, nhưng ở rẻo cao phía Bắc, hơn 90% người Hmông không biết đọc biết viết, và nếu tính riêng phụ nữ thì tỷ số này lên 97%. Theo thứ trưởng giáo dục Trần Xuân Nhị, trong tổng số 400 000 trẻ em người Hmông đến tuổi đi học chỉ có 12 000 em đến trường. Thiếu thầy giáo trầm trọng. Học sinh dân tộc thiểu số phải học chữ Việt, mới đây mới thử dạy tiếng mẹ đẻ cho các em lớp 4. Mà trong số 54 sắc tộc thuộc dân tộc Việt Nam hiện nay mới có 12 ngôn ngữ là có chữ viết.

Bệnh sốt rét đã giảm trong các thập niên 60 và 70 lại tăng từ năm 85, nhất là ở vùng cao nguyên gần Lào và Cambốt. Bệnh bướu cổ do thiếu iot rất thường gặp trên đèo cao, ở Lao Cai theo bác sĩ Trịnh Tuyết Nhung giám đốc y tế tỉnh thì 41-43% dân số bị bướu (so với 3 - 4% ở đồng bằng sông Hồng)

Đường sá, điện nước thiếu trầm trọng. Nhiều tỉnh không có điện. Thị trấn Pleiku là thị trấn lớn vào bậc nhất cao nguyên không có điện thoại liên lạc ra ngoài. Mùa nắng còn đỡ, suốt 6 tháng mùa mưa nhiều đường bị cắt. Đứt hẳn mọi liên lạc giữa huyện với tỉnh. Như những đường từ thị trấn Sa Thầy về Mo Ray, đường từ thị trấn Đăk Glei về Ngọc Linh...(Thanh Niên 6 đến 14.6.92)

Rừng bị phá. Riêng ở Lao Cai, theo giám đốc lâm nghiệp tỉnh, Đặng Quốc Long, trong 15 năm qua rừng đã giảm từ 240 000 xuống còn 123 000 ha, trong đó khoảng 90 000 ha bị phá để trồng rẫy. Đất bắt đầu thiếu mà người kinh ở đồng bằng lên càng ngày càng đông. Trong số 720 000 dân cư tỉnh Gia Lai thì 200 000 là di dân lên từ sau chiến tranh. Và từ khi hợp tác xã giải tán, chia đất cho xã viên, vấn đề đất ruộng trở nên căng thẳng giữa người thiểu số và người mới lên. Theo tin báo Đại Đoàn Kết, ở Lai Châu, mấy nghìn người kinh đã phải trở về đồng bằng sông Hồng cho tỉnh thế bớt căng.

Năm 1989 bộ chính trị quyết định phải quan tâm hơn đến các vùng dân tộc thiểu số. 1991, Ông Nông Đức Mạnh người dân tộc Tày được vào bộ chính trị. Và là chủ tịch quốc hội hiện nay. Chính phủ mới đây quyết định tăng số giáo viên cho các vùng dân tộc. Gần đây nhiều hội nghị được triệu tập để bàn về chiến lược phát triển vùng cao.

Thời buổi này, người Thái sống ở Việt Nam không thể không nhìn và so sánh mình với người Thái ở Thái Lan, các sắc tộc sống ở cả hai bên biên giới Việt - Trung, không thể không nhìn mình và nhìn bà con, họ hàng bên kia biên giới. Việc một người dân tộc thiểu số được vào bộ chính trị, được ăn trên ngồi trước không thay thế được một chương trình phát triển đồng bộ và đúng đắn. Muốn được thế, bắt đầu là chấp nhận dân tộc Việt Nam đa dạng, đa văn hóa, chấp nhận quyền mỗi sắc tộc được thật sự tự lựa chọn giải pháp cho các vấn đề đời sống của mình và có được phương tiện thực hiện, được thực sự chọn người lãnh đạo cho mình. Đường đi khó. Khó vì phải đổi cách nhìn, kể từ cái nhìn của ngành dân tộc học của ta, thật tâm tìm hiểu các sắc tộc anh em thì ít, bao nhiêu tâm trí phải dồn cả vào phục vụ chính sách dân tộc. Khó vì vô cùng tốn kém mà vốn liếng thì ta chẳng có là bao.

Khó thật. Đụng đến bất cứ vấn đề nào là cũng chạm ngay đến chuyện chuyển đổi chính sách hiện nay.

**B.M.H. (2.93)**

Tư liệu : *La bataille du franc* (trận chiến đồng franc) *Le Monde* 29 và 30.12.92 ; *Line of controversy* (đường dây tranh cãi) *Far Eastern Economic Review* 4.2.93 ; *Việt Nam, dynamics of despair* (Việt Nam, động thái của tuyệt vọng) *F.E.E.R.* 23.4.92.

# Hội nghị Việt kiều Xuân 93 kêu gọi đầu tư và nêu cao khẩu hiệu “đoàn kết & hoà hợp dân tộc”

Như Diễn Đàn đã đưa tin từ số trước, một “*Hội nghị Việt kiều Xuân Quý Dậu 93*” đã được chính phủ Việt Nam tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh (*Hội trường Thống nhất*, tức là *Dinh Độc lập cũ*) trong hai ngày 8 và 9 tháng 2.1993, với sự tham gia của 103 Việt kiều, được mời với danh nghĩa cá nhân. Khoảng một nửa số Việt kiều tới họp hội nghị là những người có mặt sẵn tại chỗ vì đã có kế hoạch về ăn tết hay làm ăn. Những người khác đã thu xếp trong vòng bốn tuần để về kịp ngày họp. Được biết số người được mời lên tới khoảng 300, nhưng hai phần ba không đáp ứng lời mời, một số vì không tán thành quan niệm cuộc họp mà họ cho rằng quá hẹp hòi, một số khác (có lẽ đông hơn) không thể thu xếp công việc để về họp, có người đã gửi ý kiến đóng góp cho hội nghị.

Theo ban tổ chức, khoảng 100 Việt kiều dự hội nghị :

– hiện sống tại 23 nước, đông nhất là Pháp (24 người), Mỹ (10 người), Canada, Úc, Anh, Bỉ, Nhật...

– về nghề nghiệp và thành phần xã hội : thương gia và doanh nhân (đông nhất : 40 %), trí thức (giáo sư, nhà khoa học, kỹ sư, quản lý...), những người hoạt động hội đoàn, những chuyên viên làm việc ở các cơ quan quốc tế...

Được tuần báo *The Saigon Times* hỏi trong số những người được mời, có ai đã giữ chức vụ cao trong chính quyền Sài Gòn cũ, bác sĩ Nguyễn Ngọc Hà (trưởng ban Việt kiều thành phố) kể tên hai ông Nguyễn Tiến Hưng và Nguyễn Văn Hảo.

Trước khi trở lại Hà Nội tiếp đón tổng thống Pháp François Mitterrand, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã tới hội nghị sáng 8.2 đọc một bài phát biểu 6 trang đáng máy. Bài này được đặt tên là “*Đoàn kết, hoà hợp dân tộc, động lực phát triển đất nước*”, gồm 3 phần chính :

Trong phần đầu, ông Võ Văn Kiệt nói về “*quá trình đổi mới*” mà “*nội dung chủ yếu là cải cách kinh tế và dân chủ hoá đời sống xã hội*”. Cải cách kinh tế, theo ông là chuyển sang “*một nền kinh tế nhiều thành phần với sự đan xen nhiều hình thức sở hữu, phát triển theo hệ thống kinh tế mở cả ở trong nước và với nước ngoài, vận động theo cơ chế thị trường, bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong kinh doanh của mọi doanh nghiệp và công dân*”. Dân chủ hoá đời sống xã hội thể hiện chủ yếu trong đời sống kinh tế “*bảo đảm quyền của mọi công dân được tự do kinh doanh theo pháp luật*”, còn những “*bước tiến mới*” trong lĩnh vực chính trị và xã hội được liệt kê ra là “*việc thảo luận và thông qua Hiến pháp năm 1992, cuộc bầu cử Quốc hội khoá mới, việc ban hành Luật Tổ chức Quốc hội, Chính phủ, Toà án, Viện kiểm sát, sự khởi sắc của báo chí và hoạt động văn học, nghệ thuật, sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào các hoạt động xã hội, hoạt động từ thiện*”.

Khẳng định Việt Nam “*đang từng bước thoát ra khỏi khủng hoảng*”, trong phần thứ nhì, thủ tướng Kiệt nêu vấn đề :

“*Làm thế nào đương đầu với thách thức, vượt qua khó khăn, tận dụng các cơ hội và khả năng thuận lợi để đưa đất nước tiến nhanh ? Câu trả lời nằm ở sức mạnh đoàn kết, hoà hợp dân tộc ; sức mạnh này là động lực chủ yếu của sự phát triển đất nước*”. Ông kêu gọi “*vượt lên trên các sự khác biệt, kể cả sự khác nhau về chính kiến*” (câu này không có chủ từ nên không rõ lời kêu gọi nhắm ai là chính) để nhắm tới mục tiêu chung là “*dân giàu, nước mạnh, tiến lên hiện đại trong một xã hội thực sự dân chủ, nhân ái, có văn hoá, có kỷ cương, xoá bỏ áp bức và bất công, tạo điều kiện cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc*”. Và ông khẳng định “*Đảng cộng sản Việt Nam coi việc thực hiện mục tiêu đó chính là xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa*”.

Phần thứ ba nhấn mạnh “*tiềm năng của cộng đồng người Việt ở nước ngoài, đặc biệt là về trí tuệ và công nghệ, kể cả công nghệ quản lý là một ưu thế và là nguồn lực quan trọng bổ sung và hỗ trợ cho sự phát triển của đất nước*”. Thái độ chính trị của chính quyền đối với cộng đồng hải ngoại được ông tóm gọn trong hai câu : “*Chúng ta hoan nghênh những người vượt qua được mặc cảm và nghi kỵ, có cách nhìn mới và những suy nghĩ mới phù hợp với tiền đồ dân tộc. Mặt khác Hiến pháp và Luật pháp Việt Nam cũng như lương tri của kiều bào yêu nước không dung thứ những hành động phản bội Tổ quốc, phá hoại sự ổn định chính trị – xã hội, chống lại sự phát triển đất nước*”. Để đi tới thông điệp chính : “*Đất nước ta đang thiếu nhiều thứ, cần nhiều thứ mà kiều bào có thể đáp ứng bằng trí tuệ, bằng vốn đầu tư, bằng khả năng tạo các mối quan hệ giữa các tổ chức và cá nhân ở nước ngoài với đất nước Việt Nam. Kiều bào có thể tìm thấy những cơ hội đầu tư kinh doanh, cơ hội cống hiến cho đất nước trên nhiều lĩnh vực, bằng nhiều hình thức với nhiều quy mô phù hợp với khả năng kinh tế của mỗi người, kết hợp tốt lợi ích của mình và lợi ích của đất nước*”.

Chúng tôi dành nhiều chỗ để trích dẫn những đoạn chính vì bài nói của ông Võ Văn Kiệt là phát biểu chính trị duy nhất trong hai ngày hội nghị và những cuộc gặp tiếp theo. Mọi ý kiến có tính chất chính trị mà người tham dự nêu ra được nhã nhận trả lời bằng câu “*sẽ cứu xét*”, và toàn cuộc hội nghị được đóng gọn, như người ta có thể chờ đợi từ trước, vào những “*chuyên đề*”, và chủ yếu là chuyên đề kinh tế, đầu tư. Những lãnh vực khác như giáo dục, đào tạo, chuyển giao công nghệ ... đều là những lãnh vực quan trọng, trong đó Việt kiều có thể đóng góp hiệu quả, chỉ có thể thảo luận nghiêm chỉnh khi chúng được đặt trong bối cảnh chính trị – xã hội – kinh tế – văn hoá chung, trong đó những quan điểm về dự phóng xã hội, quan niệm về phát triển phải được đối chiếu. Nói cách khác, điều này chỉ có thể làm được khi chính trị không còn là điều tabou. Trong khi chờ đợi, mọi thảo luận về kỹ thuật chỉ là chi tiết, có ích và cần thiết, nhưng không đủ. Nhận xét này có lẽ cũng là kết luận chung có thể rút ra từ cuộc “*hội nghị Việt kiều*” đầu năm Con Gà 93. *Canh gà Quý Dậu* này báo hiệu một hùng đông rồi sẽ tới, hay vẫn chỉ là một món xúp tá pín lù của bước-đầu-trong-thời-kỳ-quá-độ-chuyển-sang kinh-tế-thị-trường-với-định-hướng-xã-hội-chủ-nghĩa ? Câu trả lời nằm ở tương lai, và tùy thuộc ở người đặt câu hỏi, nghĩa là mọi người Việt Nam.

P.V.

## Bàn chuyện dịch thơ

Gần đây *Mái Tây*, bản dịch *Tây Sương Ký* của Nhược Tống, được in lại ở thành phố Hồ Chí Minh. Đường như không còn mấy ai biết giá trị sách đó, thấy để nằm lờn lóc khá lâu trên quầy hàng ở Paris. Trong những người thích thú đọc *Mái Tây*, có anh Nguyễn Hữu Thành đã cất công tìm nguyên văn một số bài thơ Đường trong vở tạp kịch nổi tiếng của Vương Thực Phủ đời Nguyên này. Dem so sánh nguyên tác và bản dịch, anh tâm đắc được đôi điều.

Bài *Thôi Oanh Oanh - Đáp Trương Sinh*, chương XIII : (Nhất tác *Minh nguyệt tam ngũ dạ*) *Đãi nguyệt Tây Sương hạ, Nghinh phong hộ bán khai. Phất tường hoa ảnh động : Nghi thị ngọc nhân lai !*

Nhược Tống dịch : (Trăng sáng đêm rằm)

*Cửa hé theo luồng gió...Trăng chờ dưới Mái Tây...Chạm tường, hoa động bóng : Người ngọc đến đâu đây ?*

Mới đọc qua, tôi cứ băn khoăn : Sao Nhược Tống không dịch *đãi nguyệt* là *chờ trăng* ? Suy nghĩ kỹ, tôi đoán dịch *trăng chờ* là *trăng chờ người*. Trăng rằm vàng vạc, chú nếu trăng chưa lên thì làm sao nàng Thôi thấy *bóng hoa vờn bên tường* ? (Tài như Nhược Tống mà cũng phải bỏ chữ *phong* đối chữ *nguyệt*. Dịch hay là khó lắm.)

Câu 4 có thể dịch sát : *Ngỡ người ngọc qua chơi*. Nhưng chữ *nghi* có hàm ý không chắc người ngọc tới. Còn dịch *thoát* như Nhược Tống là nàng Thôi tưởng chàng Trương tới thật. Hai chữ *dâu đây* khiến người đọc tưởng như nàng chạy ra ngõ đón tìm người ngọc. “ *Lúa đôi ai để đẹp tày Thôi, Trương* ” (Kiều).

Nhân bàn chuyện *Mái Tây* nên tôi “ tán ” vài chữ trong bài này. Ai muốn biết tài dịch thơ của Nhược Tống thì xin mời đọc – nếu chưa đọc – *Đỗ thi dịch bản* (ông dịch chừng 400 bài thơ Đỗ Phủ rất hay - Nxb Tân Việt 1944)

Đọc những câu thơ dịch *thoát* tài tình của Nhược Tống, tôi tự hỏi : Phải chăng ông có chịu ảnh hưởng của Nguyễn Du ? Xin lấy vài câu *Kiều* làm ví dụ : *Trước sau nào thấy bóng người, Hoa đào năm trước còn cười gió đông*

Hai câu này là phỏng theo thơ Đường của Thôi Hộ : *Nhân diện bất tri hà xứ khứ, Đào hoa y cựu tiếu đông phong.*

Câu trên của thi sĩ họ Thôi chỉ nói : *Không biết người đẹp đi đâu ?* Nhưng đọc *Trước sau nào thấy bóng người*, thì ta có cảm tưởng như chàng Kim sục sạo khắp trước sân, sau vườn. Câu *Kiều* mạn nông, tình tứ hơn câu chữ Hán. Tôi trộm nghĩ : Muốn thưởng thức thơ hay của các đại thi hào thì không thể đọc lối “ *cưỡi ngựa xem hoa* ” mà phải *nhấm* từng chữ. Ví dụ từ *nhân diện* trên đây nếu dịch là *mặt người* tuy sát nghĩa nhưng đã không hay mà lại chỉ nói người đẹp thôi. Còn “ *nào thấy bóng người* ” của Nguyễn Du là không thấy ai cả. Vườn hoang nhà trống. Không phải tôi nói thơ Thôi Hộ không hay. Hai người viết hai cảnh khác nhau.

Chuyển một câu thơ chữ Hán sang thơ tiếng Việt mà lọc được 8,9 chục phần trăm nguyên tác đã là giỏi. Thế mà Nguyễn Du có khi còn chuyển được hay hơn cả câu chữ Hán ! Ví dụ câu thơ của Lý Thương Ẩn đời Đường : *Xuân tâm đáo tử ti phương tận* (Con tầm đến thác mới hết tơ). Tưởng không ai viết được hơn thế nữa : Vì thi hào họ Lý vừa tài tình vừa đa tình nổi tiếng. Thế mà Nguyễn Du còn nâng lên được một bậc nữa : *Con tầm đến thác cũng còn vương tơ !* Cả hai thi bá đều là “ *nồi tình* ” !

Nguyễn Duy

## Mời vợ uống rượu

*Mỗi năm Tết có một lần  
Mời em ly rượu tay nâng ngang mày  
Vợ cười chưa uống đã say  
Ngọt ngào thì nổi, đắng cay thì chìm*

*Gót chân ăn vẹt bạc thêm  
Quanh năm tất bật đi tìm ngày xuân  
Tóc loang hoang bạc, bạc dần  
Mỗi năm Tết có một lần thôi em...*

Cuối năm con khỉ 1992

## Cõi về

*Ra đường vồng giá nghênh ngang  
Về nhà hỏi vợ cảm rang đâu mày ?*  
(Ca dao)

1.

*Em đừng tin giọng chua cay  
Đời xưa nói lờn đời nay đó mà*

*Phận người chớ vận vào ta  
ma âm phủ bõn cột ma phạm trần*

2

*Mãi nung nung mộng siêu nhân  
lên cơn giá vũ dăng vân giang hồ*

*Cuộc chơi hành hiệp lơ ngơ  
vắt mình ra mấy giọt thơ nhạt nhều*

3

*Dần mòn con chữ tong teo  
liều xiêu lều quán leo tèo ven đê*

*Cánh bướm mây tướt chiều quê  
ruộng tênh hênh bịch rơi về cõi em*

Kính tặng vợ  
nhân đầu năm con gà, 1993

## DIỄN ĐÀN FORUM

*Chủ nhiệm:* Hà Dương Tường

*Tổng biên tập:* Trần Hải Hạc

*Ban chủ biên:* Trần Hải Hạc, Nguyễn Ngọc Giao, Bùi Mộng Hùng, Hà Dương Tường, Lê Văn Cường

*Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý:*

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lệ, Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Văn Ngọc, Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thủy, Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Vân, Hoà Vân

**điện ảnh**

## **ba cuốn phim một thế giới**

Ba phim, ba quốc tịch : **Canh bạc** của Lưu Trọng Ninh (Việt Nam), **Chuyện tình, Đông Kinh** (*About love, Tokyo*) của Mitsuo Yanagimachi (Nhật) và **Chuyện nàng Thu Cúc** (*Qiu Ju, une femme chinoise*) của Trương Nghệ Mưu (*Zhang Yimou*, Trung Quốc). Hai phim đầu được chiếu ở *Festival de Nantes* cuối năm 1992, phim Nhật được giải thưởng. **Canh bạc** của Lưu Trọng Ninh được chiếu tại Paris trong Tuần lễ điện ảnh Việt Nam, rạp Utopia (tháng 12.92) ; phim Nhật đang được chiếu ở Paris ; còn phim **Chuyện nàng Thu Cúc** đang được chiếu rộng rãi ở Pháp, và có lẽ tại nhiều nước trên thế giới, sau khi đoạt hai giải lớn (phim hay nhất, nữ diễn viên hay nhất) ở Venice, và sau khi phim trước của cặp Trương Nghệ Mưu (đạo diễn) – Cung Lợi (*Gong Li*, nữ diễn viên chính), là phim *Epouses et concubines* (**Thê và Thiếp** hay là **Khi những chiếc đèn lồng được treo lên**, nếu dịch theo đúng tựa đề Trung văn) đã thành công lớn (cả về mặt thương mại, với con số kỷ lục cho một phim Trung Quốc : 15 triệu đôla tiền lời).

Ba cuốn phim khác nhau lắm, về chủ đề, về trình độ nghệ thuật cũng như phương tiện kỹ thuật. Ấy vậy mà chúng khá gần nhau, hay đúng hơn, mỗi phim một cách, ba tác phẩm điện ảnh này đều cater vắn người xem, gọi lên những vấn đề chung của thế giới hôm nay, ít nhất của “*thế giới hán hoá*”, nói theo kiểu Léon Vandermeersch, hay là của mấy nước Á Đông “*đồng văn*”, nói theo kiểu các cụ ta khi xưa.

Trước tiên hãy nói tới cái khoảng cách về phương tiện kỹ thuật : tôi không nắm rõ con số chính xác, nhưng ngân sách của hai cuốn phim Trung Quốc và Nhật Bản chỉ ít cũng phải cả triệu đô la mỗi cuốn, còn **Canh bạc** của Lưu Trọng Ninh được thực hiện với ngân sách cò con (dưới) 300 triệu đồng, nghĩa là chưa tới... 30 000 đôla. Đó lại là phim đầu tay của một đạo diễn trẻ (năm 1991, Ninh 35 tuổi, vừa tốt nghiệp Trường điện ảnh Hà Nội được ba năm), trong khi Mitsuo Yanagimachi (49 tuổi, 6 phim) và Trương Nghệ Mưu (43 tuổi, 5 phim) đều đã vững tay nghề và đã nhiều năm quay máy, làm trợ lý trước khi trở thành đạo diễn thực thụ.

Cho nên, tưởng cũng không cần kể ra đây những non nớt vụng về của một tác phẩm đầu tay, và cũng xin một lần không nhắc lại những khuyết tật chung của phim Việt Nam,

mà chỉ xin nói tới những mặt thành công của **Canh bạc**. Trước tiên là đề tài, một đề tài hiện thực — nhưng cũng có thể gây choáng cho một số Việt kiều : Mai (Thu Hà đóng), một nữ sinh viên Hà Nội, thiếu tiền chữa bệnh cho mẹ già, đi lên biên giới để “*làm bất cứ việc gì*” kiếm cho ra tiền — trong đầu óc trong trắng của cô, bất cứ việc gì lại *không phải* là việc... mà ai cũng nghĩ tới. **Canh bạc** do đó dẫn ta vào tiểu thế giới của những tay buôn lậu ở biên giới Việt-Trung và những dân tứ chiếng lên núi đào vàng (hai hoạt động đang nuôi sống khoảng 5 triệu người Việt Nam). Đó là những băng đảng anh chị sống theo luật rừng, là ông già cầm vờ ra tù sau hơn mười năm cầm cố vì tội giết người. Đó là Chiến (Đơn Dương đóng), cựu sinh viên, cựu bộ đội, nay buôn thuốc phiện trên đường Lạng Sơn – Hà Nội. Hai người yêu nhau, một tình yêu đủ mạnh để Chiến quyết định sang trang cuộc đời... sau khi buôn một chuyến chót. Chuyến buôn không thành vì vốn liếng của hai người bị Chiến nướng sạch trên chiếu bạc. Và Mai đã trở thành con tin cho một ván gỗ gác tuyệt vọng.

Thành công của **Canh bạc** là tạo nên được sự đối chọi ghê gớm — mà không cường điệu — giữa cái *tiểu xã hội* buôn-lậu-tìm-vàng ấy và *xã hội đời thường*, điển hình là trường cảnh Mai và Chiến đi chơi thuyền trên sông với một loạt chân dung cận cảnh những cán bộ về hưu, sĩ quan, đôi mắt như lạc lõng trong một thế giới đảo điên, chìm đắm trong một quá khứ còn đang chiếm lĩnh hiện tại đến mức chặn lối cho mọi tương lai. Đạo diễn đã có công bỏ ra ba bốn tháng để đi tìm diễn viên không chuyên nghiệp, tạo ra một bảng phân vai rất đạt, từ vai em bé ngây dại trong sông bạc, đến vai ông già cầm. Sự dày công này của Lưu Trọng Ninh (con trai nhà thơ Lưu Trọng Lư) đã được thưởng bằng chất lượng hình ảnh nhân vật, và tránh được cho **Canh bạc** lối diễn xuất cải lương rẻ tiền của quá nhiều phim Việt Nam. Một ưu điểm nổi bật khác là chất lượng đối thoại, vốn là nhược điểm của điện ảnh Việt Nam. Đó là không nói những câu đối thoại khá ác (tôi lại dùng liều chữ này) như (thôi làm điếm, lấy một nhà ngoại giao Thụy Điển) cũng là “*một cách tự cứu mình*”<sup>1</sup>.

Nghe nói cuốn phim thứ nhì của Lưu Trọng Ninh, **Hãy tha thứ cho em**, còn khá hơn nữa, mặc dầu bị nhà sản xuất (tu nhân) làm sức ép cắt xén để qua được khâu *duyệt* — tiếng Việt ta hay thật : bị công an gọi tới *tra hỏi* thì nói là được mời lên công an *làm việc, kiểm duyệt* thì nói tiết kiệm thành *duyệt*, ngày nào chữ *kiểm duyệt* được dùng trở lại, thì chắc ngày đó mới không còn *kiểm duyệt*.

**Canh bạc** cũng là một chủ đề của phim Nhật *Ai Ni Tsuite, Tokyo* (**Chuyện tình, Đông Kinh**). Sông bạc đây hiện đại hơn, ở ngay Tokyo — một Tokyo ít được thấy trên màn bạc, nhà chơi *pachinko* (một thứ *bida* điện). Chủ chứa là Endo, một *yakuza* (lục lâm) thế lực. Khách chơi là Ho Jun và bạn anh, những thanh niên Trung Quốc “*sang du học*” ở Nhật, thực chất là làm lao công mạt hạng như những người Á Châu nhập cư khác (Triều Tiên, Philipin, Thái Lan...). Ho Jun làm công việc mà người Nhật không chịu làm nữa : bắn súng lục vào đầu những con bò ở lò sát sinh. Hình ảnh sát sinh này trở đi trở lại nhiều lần, nhắc ta nguyên nhân cuộc *du học* hơi khác cuộc Đông Du đầu thế kỷ của thế hệ Cù Thu Bạch, Lỗ Tấn, hay của các nhà nho Duy Tân Việt Nam : Ho Jun sang

đây vừa để trốn cuộc thám sát Thiên An Môn, vừa để tìm thiên đường của chủ nghĩa tư bản Nhật Bản. Và gặp sự khinh miệt, bài ngoại của dân bản địa (*Người Trung Quốc chúng mày toàn là đồ lười biếng, ăn cắp, lừa đảo*) — Yanagimachi có lẽ là nhà điện ảnh Nhật Bản đầu tiên tố cáo sự đối xử của Nhật Bản đối với dân nhập cư. Ho Jun còn gặp Ailin, một cô gái Hoa Kiều *thế hệ hai* mơ mộng kiếm tiền (và thoải mái ăn cắp tiền) để gây quỹ trở về quê cha đất tổ Thượng Hải. Ho Jun chơi pachinko, ăn gian, bị tên *yakuza* bắt tại trận, phải đi làm điểm đực kiếm tiền bồi thường, không đủ và rút cuộc đã nhượng cả người yêu cho tên lục lâm võ nghệ cao cường và đầy quyền lực nhưng... liệt dương.

**Chuyện tình, Đông Kinh** không chỉ đơn thuần là một thảm kịch xã hội và một bản cáo trạng dửng dưng. Bằng bút pháp điêu luyện, tác phẩm này gây xúc động sâu sắc nơi người xem bằng những hình ảnh — đẹp mà không duy mỹ — bằng những chi tiết tế nhị, đa nghĩa, bằng những sự tương phản — mãnh liệt mà không khiên cưỡng. Chủ đề xã hội được nâng cao bằng những gợi mở nhân văn, làm người xem cảm thông với khát vọng của các nhân vật (người Trung Quốc cũng như người Nhật Bản) đi tìm (hay luyến tiếc) một thế giới hài hoà hơn với thiên nhiên. Bản cáo trạng dửng dưng đối với chính sách của Nhật được mở rộng thành đề tài chung của nhân loại : quan hệ Bắc-Nam, con đường phát triển, quan hệ giữa một nước công nghiệp phát triển (còn đang được tôn sùng như một mô hình) với những nước ngoại vi. Hai câu nói cất vắn người xem thốt ra từ cửa miệng Ho Jun. Một câu để hỏi Ailin buổi đầu làm quen : “ *Em là ai ? Nhật Bản, Trung Hoa, Việt Nam, hay Triều Tiên ?* ” [*Em là ai, cô gái hay nàng tiên ? tôi bất giác nhớ tới câu thơ Tố Hữu*]. Một câu nói với tên cận vệ của Endo : “ *Một thằng Triều Tiên canh giữ một con bé Trung Quốc cho một tên Nhật Bản, thật là hết sẩy !* ”. Khán giả Việt Nam nói riêng, và khán giả Á Đông nói chung, còn tìm thấy ở **Chuyện tình, Đông Kinh** nhiều đề tài xúc cảm khác, thí dụ như từ cảnh bút đàm bất hủ giữa Ho Jun và Endo.

*Qiu Ju, une femme chinoise* (tên phim thực ra là *Thu Cúc kiện quan*, ở đây tôi xin dùng tên thường gọi ở Việt Nam : *Chuyện nàng Thu Cúc*) dẫn ta vào một thế giới thoát trông hoàn toàn khác : một làng quê hẻo lánh vùng Tây An, chuyên nghề trồng ớt (màu đỏ rực của những chùm ớt có lẽ là yếu tố “ duy mỹ ” duy nhất trong phim này, dường như đó là sự trả lời của Trương Nghệ Muu, cho những ai đã trách ông quá sa đà đi tìm cái đẹp vì cái đẹp trong *Ju Dou*, và nhất là trong *Epouses et concubines*). Nhân vật trung tâm là Thu Cúc, vợ một nông dân bị ông thôn trưởng đá vào hạ bộ, sau một cuộc tranh cãi, mà đỉnh cao là khi anh nông dân đụng chạm tới vết thương lòng của thủ trưởng : riết thủ trưởng chỉ biết “ *nuôi gà mái* ” (để ra toàn con gái, không có con trai, nghĩa là tông đường thủ trưởng sẽ không ai nối dõi). Và Thu Cúc đi kiện. Chỉ để yêu cầu một điều : thủ trưởng phải giải thích tại sao lại đá chồng tôi. Một câu chuyện *bình thường*. Bình thường đến mức *không bình thường* : các quan chức công an, chính quyền, kể cả ông thôn trưởng đều là... *người tốt, dễ thương* sẵn sàng giải quyết bằng cách bồi thường bằng tiền. *Không bình thường* nhất là Thu Cúc, người đàn bà nông

dân an nhiên đòi một điều bình thường : chị không muốn ông thôn trưởng phải tù tội, càng không muốn xấp *nhân dân tệ* mà ông ném xuống đất để bồi thường, chị chỉ muốn ông ta phải xin lỗi, hay đúng hơn phải có một cử chỉ, hay một lời nói tôn trọng *nhân phẩm* của chị, của chồng chị. Dường như cái chế độ của ông Đặng *toàn người tốt cả* đã mang lại được sự dễ thở tương đối cho nhân dân, mang lại đồng ra đồng vào cho nông dân, lại không mang lại một điều mà chị Thu Cúc nhỏ nhẹ yêu cầu : nhân phẩm. Và cú thế mà chị vác bụng chứa, lù xù trong bộ quần áo bông *nhà quê*, đi lên xã, lên huyện, lên tỉnh, có lẽ sẽ lên cả Bắc Kinh nữa. Thu Cúc đi, không hiên ngang khí phách như Dương Thu Hương, nhưng mạnh mẽ vô cùng. Cũng Lợi, với sắc đẹp mê hồn trong *Thê và thiếp*, lần này đã làm xấu, quê một cục, và tạo ra một nhân vật phụ nữ tuyệt vời của điện ảnh Trung Quốc, hiếm có trong điện ảnh thế giới (có lẽ đây cũng là điều sẽ làm suy ngẫm những diễn viên Việt Nam muốn thủ vai nông dân mà lúc nào cũng tưởng mình đang ngồi trong mỹ viện của *kinh tế thị trường*).

Cái tài của Trương Nghệ Muu là anh đã nói lên được khát vọng mãnh liệt ấy bằng ngôn ngữ nghệ thuật chân chất, và nói một cách nhẹ nhàng, vui vẻ, dễ nghe đến mức các quan kiểm duyệt há miệng mắc quai, không tài nào bắt bẻ. Và lại, Trương tiếng tăm quá rồi, dự án phim được các nhà sản xuất Hồng Kông, Đài Loan đổ xô vào đầu tư, *Thê và thiếp* lại vừa rủng rỉnh mang vào cho nhà nước mấy triệu đô. Cho nên sau mấy năm im hơi lặng tiếng, đến khi *Chuyện nàng Thu Cúc* đoạt hai con Sư tử vàng ở Venice, *Nhân dân nhật báo* cất bút ca bài “ *vinh quang này thuộc về cả nước Trung Quốc* ”.

Tôi kể lể dông dài câu chuyện không đáng nói, không phải để nói cho sướng miệng, mà để hiểu thêm cái bối cảnh kinh tế — chính trị mà nghệ sĩ Á Đông phải vượt qua để sáng tạo. Trương Nghệ Muu đã phải lèo lái, dùng cơ cấu thị trường để tước vũ khí kiểm duyệt chính trị, dùng tài năng và uy tín để củng cố lại sự kiểm duyệt tinh vi hơn, nhưng không kém mãnh liệt của kinh tế thị trường. Lưu Trọng Ninh, ở tầm mức của mình, cũng đang sống trong hoàn cảnh tương tự. Mitsuo Yanagimachi không phải đụng độ với một bộ máy kiểm duyệt chính trị nặng nề, nhưng phải đương đầu với não trạng bài ngoại đang chế ngự chính quyền, giới tài phiệt, và cả dư luận, dân trí. Trong cuộc chống chọi này, anh cũng sẽ không tìm ra đồng minh ở phía Trung Quốc, vì có lẽ công chúng và chính quyền Trung Quốc cũng sẽ phản ứng mạnh mẽ trước hình ảnh thanh niên Trung Quốc “ du học ” ở Nhật Bản. Đó cũng là cái giá mà người nghệ sĩ phải trả khi chọn lựa đi ngược dòng, để nói lên những khát vọng lớn.

Ba cuốn phim, ba phong cách, ba phong cách, với trình độ và giá trị khác nhau, ngẫu nhiên đã liên hoàn, giúp ta nhìn vào thế giới hôm nay, với đầy rẫy những vấn đề nóng bỏng, bằng con mắt nhân văn, khoan dung, với niềm lạc quan duy nhất là tin tưởng ở con người.

KIẾN VĂN

<sup>1</sup> Tháng 10 năm 1987, trong cuộc gặp văn nghệ sĩ, tổng bí thư Nguyễn Văn Linh kêu gọi các nhà văn “ *đừng uốn cong ngòi bút* ” và hãy “ *tự cứu mình* ”.

Một góc làng văn cuối năm

## ***cát bụi hôm nay***

**Nguyễn Thị Ám**

Nhà văn Tô Hoài vừa cho ra mắt độc giả tập hồi ký *Cát bụi chân ai*. Nhà văn viết về văn nghệ sĩ cùng thời đã qua. Vậy xin mạn phép độc giả gửi đến thêm một chút cát bụi ngày hôm nay.

Tôi có duyên tiếp xúc với văn nghệ sĩ tại Hà Nội hơn bất cứ một người cầm bút nào khác. Bởi trước khi cầm bút, tôi có nghề bán xôi tại ngõ Hàng Bông, tên cũ gọi là ngõ Cấm Chỉ. Sự tích về một ông vua Lê thuở hàn vi chuyên đi ăn chịu. Nhiều người cứ nghĩ rằng, những cô bán hàng ăn hôm nay là hái ra tiền. Nhưng họ lầm to. Thưa các bạn, tôi bán hàng từ năm giờ chiều cho đến hai giờ sáng của ngày hôm sau. Gần mười tiếng đồng hồ, lãi khoảng mười nghìn đồng. Đêm đông đất Bắc dài lê thê. Tôi thấy đủ mặt các nghệ sĩ đến đây ăn đêm. Mùa hè năm 1991, sau một vài truyện ngắn đăng trên các báo, tôi hân hạnh được nhiều nghệ sĩ, văn sĩ ghé lại ăn hàng. Xin các bạn chớ hiểu lầm đó là một tiệm ăn. Đây chỉ là một góc vỉa hè mắc một cái bạt phòng che những cơn mưa bất chợt. Bên dưới là một chiếc bàn nhỏ và vài chiếc ghế.

Theo thói quen của một người buôn bán đã có nghề, tôi nhận ra ngay ai là nhà thơ và ai là nhà văn. Đa số các nhà thơ đi hơi ngửa mặt lên trời và cười ngạo mạn. Còn nhà văn thường có hai loại người. Một, nhẩn nhục như các công chức bàn giấy hạng thấp. Hai, có vẻ như những người khùng và không biết sợ ai là gì. Đi theo những người có tiếng thường là những chàng trai tập tễnh học nghề cầm bút... Và uống xong bữa rượu tất nhiên những chàng này phải trả tiền cho sư phụ. Khó nhận nhất là những nhà văn nổi tiếng và nhiều tuổi. Họ thật giống những cán bộ cách mạng thường nhìn xuống đất và tránh đề cập đến những vấn đề sát sạt nóng bỏng của cuộc sống hôm nay.

Khi bước chân vào nghề này, tôi cũng lấu cá lắm. Truyện ngắn đầu tiên, tôi đem đến nhờ nhà văn Nguyễn Ngọc nguyên là khách hàng xôi. Nhà văn tiếp rất nhiệt tình... Hai tháng sau, truyện được đăng trên báo *Văn Nghệ*. Từ đó trở đi, rất nhiều lần gặp nhà văn Nguyễn Ngọc tại các toà báo, nhà văn thường gật đầu chào rồi bước đi rất nhanh. Chắc tôi đã phạm thượng trong cách cư xử. Không phải, có lẽ tại văn chương. Văn chương của ngày hôm nay không còn cái chân chất thật thà của ngày hôm qua.

Một nhà thơ khác, nguyên là tác giả được giải ba trên báo *Văn Nghệ* 1991. Anh đến quán hàng xôi với một người đàn bà rất đẹp. Mấy năm qua, anh thường là khách hàng quen, nhưng

sau khi được giải thưởng anh lại bỏ vào Sài Gòn một mình. Không hiểu anh ở trong ấy sống ra sao. Chỉ biết rằng lần nào tôi đi qua phố Phùng Hưng, cũng bị một đứa con trai lớn của anh níu áo hỏi về bố. Gió lạnh, nó nhìn tôi như khóc. Tôi không nói, nhưng nghĩ thầm. Trời ơi, cái nghiệp gió bụi đã cuốn bố nó đi tới tận trời nào.

Nhà văn Nguyễn Huy Thiệp cũng đến quán xôi tháng mười năm 1991. Văn Nguyễn Huy Thiệp hay vậy, nhưng thú thật anh ăn mặc và dáng điệu cũng giống như “phụ xích lô”. Lịch sử Việt Nam cũng từng có trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi văn hay và xấu giai như vậy. Vài tháng sau, nhà văn bị rầy rà vì đã viết thuê một kịch bản “phức tạp” nào đó<sup>1</sup>. Và đã lâu lắm không thấy anh ghé lại ngõ Cấm Chỉ...

Năm 1992. — Tôi được nhà thơ Hoàng Nhuận Cầm tặng tập thơ *Xúc xắc mùa thu*. Sự thật là tập thơ rất hay. Tập chí *Diễn Đàn Văn Nghệ* kể chuyện nhà thơ phải bán cả chiếc xe đạp để lấy tiền in sách. Chưa bao giờ thơ lại buồn như hôm nay vậy. Một cô bán sách quen tôi nói rằng thỉnh thoảng, vẫn thấy nhà thơ cấp một chục quyển đem đến ký gửi ở các quầy. Không biết Hoàng Nhuận Cầm buôn bán ra sao, nhưng chị vợ vài tháng sau đã phải mở quán hàng cơm. Hôm khai trương quán cơm có rất nhiều văn sĩ nổi tiếng Bắc Hà tới dự. Nhờ Hoàng Nhuận Cầm lại “sĩ”<sup>2</sup> không lấy tiền thì chắc chắn mất một nửa vốn. Có lẽ, Hoàng Nhuận Cầm không lấy tiền thật. Bởi tính anh là người rộng rãi. Buổi đầu mất vốn, đêm về vợ nhà thơ tha hồ nằm khóc.

Vài tháng sau, gặp lại nhà thơ. Tôi hỏi thăm quán hàng cơm của vợ anh. Nhà thơ tỏ vẻ cao đạo không thèm biết chuyện cơm cháo của vợ. Nhưng chắc ngày hai buổi anh lại quay về đây ăn cơm. Giá như người chồng biết điều, thì thể nào ăn xong cũng giúp vợ rửa bát. Không nhớ rõ câu chuyện đi đến đâu, nhưng cuối cùng nhà thơ nổi cáu: “*Tao đêch sợ đứa nào...*”. Tôi cũng cười buồn bã và phụ hoạ theo: “*Em... cũng cóc sợ đứa nào...*”. Thật là hai Chí Phèo của cụ Nam Cao tái sinh. Nói xong, hai người chia tay đi về hai hướng.

Tháng chín năm 1992, tôi đương nằm viện thì một nhà thơ làm ở báo *Người Hà Nội* đem một cân đường đến thăm. Sau một vài câu chuyện, tôi khen anh béo ra. Nhà thơ thật thà kể: “*Đạo này Hà Nội mưa thu. Nước mưa dâng đầy các cửa cống. Thế là cá rô phi từ các ao hồ của Hà Nội bơi vào. Anh cầm rổ xắn quần đi vớt. Không những có cái ăn mà lại còn thừa đem đi bán với giá bốn ngàn một cân*”. Đó là một nhà thơ chuyên viết thơ tình rất hay và nổi tiếng. Nhưng nhà thơ không thấy làm một bài nào về những con cá rô phi.

Có lẽ, chuyện về cát bụi hôm nay rất dài và không biết dừng ở đâu. Nhưng có hai người hình như đã thoát ra khỏi vòng cát bụi là nhà văn Dương Thu Hương và Nguyễn Quang Thân.

Nữ sĩ Dương Thu Hương còn rất trẻ và đẹp so với tuổi. Nghe đồn, chị đã viết đơn xin ra khỏi Hội nhà văn Việt Nam và được chấp nhận. Nghe nói, các nhà xuất bản nước ngoài in sách của chị, trả cho chị không ít tiền. Chị sống có lẽ không mấy lắm than, chí ít là về tiền bạc.

Còn nhà văn Nguyễn Quang Thân năm nay được mùa lớn. Anh vừa được giải nhì báo *Văn Nghệ*, giải truyện ngắn Hải Phòng và giải nhất phóng sự báo *Văn Nghệ thành phố Hồ Chí Minh*. Ba giải liền hơn mười triệu đồng thật là

(xem tiếp trang bên)

<sup>1</sup> Năm 1991, Nguyễn Huy Thiệp nhận viết kịch bản *Xích lô* cho nhà điện ảnh Pháp Bernard Gesbert. Khi ông Gesbert bị bắt (rời trục xuất), công an đã khám nhà Nguyễn Huy Thiệp, tịch thu toàn bộ bản thảo của nhà văn, và trong suốt một tháng, bị “mời làm việc” mỗi ngày. [chú thích của DD]

<sup>2</sup> tức là sĩ diện.



# Dương Thu Hương tác giả Việt Nam được dịch sang nhiều thứ tiếng

Cuối tháng hai 1993, dưới tựa đề *Paradise of the Blind*<sup>1</sup>, nhà xuất bản *Morrow* (New York, Hoa Kỳ) vừa phát hành bản dịch tiếng Anh *Những thiên đường mù* của nhà văn Dương Thu Hương.

Bản dịch văn học này là kết quả sự cộng tác mật thiết giữa bà Nina McPherson, nhà văn Mỹ hiện sống tại Pháp, và Phan Huy Đường, tác giả bản dịch Pháp văn (*Les Paradis aveugles*, Nhà xuất bản *Des Femmes*, 1991). Từ bản tiếng Pháp, *Những thiên đường mù* cũng đang được chuyển ngữ sang tiếng Ý, Đức và đầu tháng 2.1993, một hợp đồng đã được ký kết để xuất bản tại Hà Lan. Như vậy, Dương Thu Hương là nhà văn Việt Nam đương đại được dịch và xuất bản tại nhiều nước nhất, hai khâu dịch thuật và xuất bản đều được tiến hành theo hợp đồng đúng với Công ước quốc tế về tác quyền. Ngoài *Những thiên đường mù*, cuốn *Tiểu thuyết vô đề* cũng đã được dịch ra tiếng Pháp (*Roman sans titre*, cùng dịch giả, Ed. *Des Femmes*) và đang được dịch sang tiếng Anh.

Việc *Những thiên đường mù* được dịch và xuất bản tại Mỹ được giới báo chí văn học Mỹ chào đón như một sự kiện văn học quan trọng. Cuối tháng giêng 1993, tuần báo văn học *The New Yorker* (tạp chí có uy tín nhất về văn hoá ở Mỹ) đã cử nhà báo Gwen Kinkead sang Việt Nam phỏng vấn Dương Thu Hương<sup>2</sup> để chuẩn bị bài giới thiệu. Đầu tháng hai, tạp chí *Harper's Bazaar* cũng cử phóng viên Suzanne Charle và nhà nhiếp ảnh Leong Ka Tai (Hôngkông) sang Hà Nội để gặp nhà văn. Mặt khác, tạp chí *Grand Street* sẽ trích đăng 60 trang (một phần tư) bản dịch *Tiểu thuyết vô đề* mà nhà xuất bản *Morrow* dự định xuất bản đầu năm 1994. Được biết cũng nhân dịp này, nhật báo *The New York Times* đã mời Dương Thu



không ai bằng anh.

Báo Văn Nghệ thành phố trao giải phóng sự vắng mặt Nguyễn Quang Thân. Có lẽ nhà văn khiêm tốn nên không lộ mặt. Một tháng sau, nhà văn ra Bắc vẫn im như thóc. Tình cờ một hôm, tôi thấy nhà văn ngồi một mình trong một quán bia góc phố với ba cốc đầy. Anh cười tủm tỉm khi cát bụi cuốn trên hè phố mù mịt. Có tiếng pháo nổ như để báo hiệu mùa xuân năm Con Gà sắp tới. Mặc !... Nhà văn Nguyễn Quang Thân vẫn cười và nụ cười rất tươi.

Năm mới, xin chúc cho những người cầm bút trên khắp đất nước có nụ cười của nhà văn Nguyễn Quang Thân.

Hà Nội, Xuân Con Gà 1993  
NGUYỄN THỊ ẨM

Hương viết một bài trên mục diễn đàn.

Sự kiện văn học này đương nhiên có kích thước chính trị, vì bản thân những hoạt động công dân của Dương Thu Hương, vì năm 1991 nhà cầm quyền Việt Nam đã bắt giam nhà văn và sau bảy tháng, phải trả tự do cho bà trước sức ép của dư luận quốc tế, và cũng vì quan hệ Việt-Mỹ đang là vấn đề thời sự.

Song, đọc qua một số bài viết của những nhà phê bình đã được đọc trước bản in thử, người ta có thể thấy rõ giới phê bình ở Mỹ không dễ dàng chạy theo thị hiếu chính trị, mà biết nhận chân những giá trị văn học và nhân bản của tác phẩm. Dưới đây, chúng tôi trích dẫn một số bài phê bình mà nhà xuất bản *Morrow* đã có nhã ý gửi cho Diễn Đàn :

“ Suốt bao nhiêu năm, chúng ta chỉ được nghe những người Mỹ mà đối với họ, kinh nghiệm Việt Nam — cuộc sống và chiến tranh — dường như là của riêng mình họ. Phải đợi đến bây giờ mới có một người phụ nữ, một phụ nữ Việt Nam, kể cho chúng ta nghe cuộc sống Việt Nam : làng mạc, thành thị, đàn áp, bành trướng, trung nông, bần nông, những năm no nê và những năm đói kém, lao động ở Liên Xô — tất cả những điều ấy được kể rất hay, giúp chúng ta bước đầu hiểu một đất nước mà hiện nay người Việt Nam đang sống, và sống ra sao, chứ không phải đất nước mà chúng ta đã ở đó trong nhiều năm ”.

Grace PALEY

“ Việt Nam đã làm tiêu hao bao nhiêu sinh lực của cả một thế hệ người Mỹ, mà ngạc nhiên thay, chúng ta thật chẳng biết gì mấy về đất nước và cuộc sống của dân tộc này, kể cả những người trong chúng ta đã từng ở Việt Nam. Trong *Những thiên đường mù*, Dương Thu Hương đã mở ra cho thế giới kinh nghiệm Việt Nam với tất cả tài năng của một nhà văn xuất sắc. Lối văn miêu tả của tiểu thuyết vừa đam mê, vừa chính xác và trử tình ”.

Robert STONE

“ Mỗi trang *Những thiên đường mù* là một chứng từ về thân phận người phụ nữ Việt Nam, đồng thời phản ánh sự phong phú của những âm thanh, hương vị và sắc màu Việt Nam ”.

(AMNESTY INTERNATIONAL CHRONICLE)

“ Cuốn tiểu thuyết Việt Nam đầu tiên được xuất bản tại Hoa Kỳ đã được quảng cáo rầm rộ, nhưng nó rất xứng đáng, bởi vì *Những thiên đường mù* quả là viên ngọc quý đầy chất thơ (...). Thêm nữa, phải vinh danh hai dịch giả xuất sắc. Với triển vọng thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam, một cuốn sách như vậy là một bước dài trên con đường dẫn tới sự giao cảm giữa hai nền văn hoá ”.

Joe COLLINS

<sup>1</sup> Dương Thu Hương, *Paradise of the Blind*, translated by Phan Huy Đường and Nina McPherson, Morrow, \$20, 256p, ISBN 0-688-11445-8. Nhà xuất bản Morrow cho biết đã dự tính in 7 500 bản, nhưng do đơn đặt mua vượt mức, nên quyết định in thêm 8 000 bản.

<sup>2</sup> Hiện nay Dương Thu Hương đang tìm vốn và diễn viên để quay phim truyện *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* mà chị đã hoàn thành kịch bản, chuyển thể từ một truyện ngắn của nhà văn quá cố Nguyễn Minh Châu.

## Thêm một vài ý kiến về bác

# Hoàng Xuân Hãn

Trưa nay, tôi nhận được một xấp *Diễn Đàn* (từ số 7 đến số 13) mà trước đây tôi chưa mua dài hạn. Đọc bài của Nguyễn Trọng Nghĩa (1) về bản sự Hoàng Xuân Hãn, tôi mừng lắm, nhất là khi thấy anh đã đọc kỹ các sách của bác và trích dẫn gần đây đủ những đoạn văn biểu lộ suy nghĩ của bác về thời cuộc, qua đó người đọc hiểu thêm bác : tôi gặp ở anh một bạn đồng điệu trong sự đánh giá một bộ óc lớn và một con người khả kính. Những nét ở bác mà Nguyễn Trọng Nghĩa đúc kết ở đầu và ở cuối bài, tôi thấy đúng cả. Còn một nét nữa, anh không không nhấn mạnh đến, song nó bàng bạc trong khắp các trích dẫn, đó là tinh thần yêu nước và lập trường dân tộc của bác.

Nếu tôi không lầm thì dường như Nguyễn Trọng Nghĩa không có trong tủ sách của anh quyển " **Các cổ vấn về Hà thành thất thủ và Hoàng Diệu** " (*Nhà xuất bản Sông Nhị, Hà Nội, 1950*), nên không thấy anh trích dẫn một vài đoạn văn khá quan trọng để hiểu quan điểm chính trị của bác. Tuy được xuất bản vào năm 1950, quyển sách này có lẽ được biên soạn khá gần các sự cố " long trời lở đất " của những năm 1945-1947, những ngày mà số phận của đất nước và con người Việt Nam ở vào một tình trạng cực kỳ khó khăn và hiểm nghèo. Nên ta thấy những lời bình luận của tác giả, dù vẫn mang phong cách mực thước, đã phản ánh khá trực tiếp thời sự nóng hổi đó. Trích dẫn 1 (cuối bài Dẫn, trang 19) " *Đọc xong mấy bài văn trên, chúng ta thấy rõ những duyên cớ làm nước ta đã bị mất. Những kẻ cầm quyền ở trên thì không biết lo xa. Lúc lâm nguy mới tìm cách chữa. Mà tìm cách lại vụng về. Những kẻ thừa hành thì vô tài, không biết tổ chức cả đại thể, mà chỉ lo giải quyết những vấn đề con con. Lúc lâm sự thì hoàn toàn uơ hèn và gian trá. Trong cái xã hội lấy kẻ sĩ cầm đầu, những kẻ ấy thật đã không có một tư cách gì xử biến. Cũng may có một vài người, như Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu, còn cứu vãn ít nhiều danh dự cho bọn sĩ phu. Chẳng trách gì mà kẻ làm các bài văn này ca tụng các vị ấy, mà thóa mạ bọn kia. Nhưng xét đến dư luận đương thời, qua bài ca số 1 (" **Hà thành thất thủ ca** " ), thì ta lại hiểu rõ rằng dân gian cũng không có một mảy may tinh thần độc lập, mà chỉ lấy sự khổ thân làm chính ; chỉ biết trông cậy vào sức viện trợ của ngoài và hành động của quan trên. Hễ trên đổ và ngoài viện lui, thì cả cơ đồ của nước ta cũng đổ. Sống trong giai đoạn lịch sử ngày nay, ta đọc lại các bài này, không khỏi phải nghĩ ngợi. Trích dẫn 2 (Phụ lục 5, trang 19) " *Trong các chuyện đáng buồn xảy ra trong vụ Hà Nội mất lần thứ hai, buồn nhất là chuyện Tôn Thất Bá. Bá được H. Rivière mời về, điều đình trả thành cho (...). Nhưng có một việc khác Bá làm, mà chính H. Rivière ban đầu cũng muốn giấu, nhưng sau bị bại lộ, buộc ông phải nói ra. Đó là việc Bá xin lấy trộm của công một vạn quan tiền để thưởng công mình đã chịu nhận thành và chức (quyền) tổng đốc (Hà Ninh). (...).**

Đọc chuyện đến đây, ta thấy rằng những lời chửi rủa của kẻ đương thời đối với vị quan này không có gì là quá đáng, mà còn nhẹ nữa "

Hai đoạn trích dẫn trên đây phải chăng nhắm một vài đối tượng cụ thể nào đó hay ít ra cũng là lời cảnh cáo của bác với những ai ở Hà Nội có " thành tích " gần giống Bá, vào những tuần lễ cuối 1946 và suốt hai quý đầu 1947 ?

Có một nét nữa ở con người Hoàng Xuân Hãn mà chắc Nguyễn Trọng Nghĩa đã từng đôi lần chứng kiến nhưng quên

Đôi nét về  
Lịch sử

## ngành Việt học ở Nhật Bản

Vinh Sính

Nhật Bản là nước rất chú trọng đến việc nghiên cứu các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của các nước khác. Ở Nhật, các công trình nghiên cứu không những được phổ biến có hệ thống mà thường được tích lũy và phát triển theo một quy mô dài hạn. Bởi thế đội ngũ các nhà nghiên cứu càng ngày càng trở nên phong phú, và đối tượng nghiên cứu cũng càng ngày càng được đào sâu. Trong việc nghiên cứu về lịch sử và văn hoá của các nước Đông Á, Nhật Bản còn có lợi thế đặc biệt so với các nước Tây phương : người Nhật hiện nay vẫn còn dùng chữ Hán – song song với chữ kana (dạng chữ do người Nhật đặt ra) – do đó họ có thể sử dụng tư liệu bằng chữ Hán không mấy khó khăn. Trong khi đó đối với các nhà " Việt học " Tây phương, vì việc học cho thông dụng tiếng Việt hiện đại bằng chữ quốc ngữ cũng đã mất quá nhiều công phu và thời gian, số người có đủ điều kiện để học thêm chữ Hán (đó là chưa nói đến chữ Nôm) nhằm đi sâu vào thư tịch cổ của Việt Nam thường rất hiếm hoi.

Ngành " Việt học " ở Nhật vốn đã có từ lâu. Ngay từ đầu thế kỷ XVIII, dưới thời *Tokugawa* (Đức-xuyên), *Nishikawa Joken* (Tây-xuyên Như-kiến) đã soạn bộ *Zôho Ka-i-tsushôkô* (Tăng bổ Hoa-di thông thương khảo) gồm có 5 cuốn, nghiên cứu về giao thương giữa Nhật với Trung Hoa và các nước Á châu khác, trong đó có Việt Nam. Sang đầu thế kỷ XIX, *Kondo Morishige* (Cận-đăng Thủ-trọng) biên soạn bộ *Gaiban tsusho* (Ngoại phiên thông thư), một tập tư liệu đồ sộ



kể lại, đó là tính hài hước rất vui vẻ, hóm hỉnh và ngay cả tính u mặc (*humour*). Nghe bác kể chuyện, lắm khi ta muốn lăn ra mà cười (cười nhẹ nhõm, chứ không phải cay chua nặng nề). Nhiều chuyện lắm (vì bác có trí nhớ rất chính xác) : như chuyện cổ **Điện** (mới đăng trong *Diễn Đàn* số 16) hay chuyện Phan Nhuận gần đến mức đi khuyên gái giang hồ ở Paris nên hoàn lương, v.v. và v.v.

Nguyễn Trọng Nghĩa đã rất có công khi ghi lại các nét chính của nhân vật đáng kính Hoàng Xuân Hãn, nhưng nếu bỏ quên cái khía cạnh ưa đùa của bác thì tôi e rằng những bạn đọc không quen bác sẽ ngỡ rằng bác là người đạo mạo, nghiêm nghị hay một thứ thầy tu thế tục (*laique*) cù không cười !

Cá tính của người vùng Hà Tĩnh phải chăng là hay cười ? Cụ Đặng Thai Mai mà tôi được đến thăm ở Hà Nội năm 1979, bạn thân của tôi ở Paris là anh Hoè... cũng giống bác Hãn về điểm ấy. Tôi còn nghĩ rằng tác giả các truyện tiểu lâm " ác liệt " nhất, cũng như các bài " thơ Hồ Xuân Hương " " rùng rợn " nhất có lẽ cũng là mấy thầy " đồ Nghệ " vốn ưa đùa !

Tạ Trọng Hiệp

3-2-1993

1. " **Mấy điều tâm đắc về bác Hoàng Xuân Hãn** ", *Diễn Đàn* số 13 tháng 11.92, tr.22-25.

có đến 30 cuốn về các văn kiện ngoại giao (có chú thích) giữa Nhật và các nước Á châu khác, trong đó có 4 cuốn liên quan đến Việt Nam. **Kondo** cũng là tác giả cuốn *Annan kiryaku kô* (An Nam ký lược khảo) nghiên cứu về lịch sử, địa lý và sản vật của Việt Nam

Sau Minh Trị duy tân, người Nhật rất cảnh giác trước hiểm họa Tây xâm ở các nước láng giềng. Mức độ quan tâm của họ đối với chính sách bành trướng của Pháp ở Việt Nam được thể hiện qua số sách về Việt Nam xuất bản trong những năm 1880. Các tờ báo lớn ở Nhật lúc bấy giờ như *Jiji Shimpô* (Thời sự Tân báo) đăng tải thường xuyên những tin tức về chiến cuộc ở Việt Nam. Nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thêm về Việt Nam, **Hikita Toshiaka** (Dẫn-điền Lợi-chương) biên soạn bộ *Annan-shi* (An Nam sử ; 3 cuốn ; 1881) và bộ *Futsu-an kankei shimatsu* (Phật-Ấn quan hệ thỉ mật ; 4 cuốn ; 1888) (1); **Sone Toshitora** (Tăng-cần Tuấn-hồ) biên soạn bộ *Hôetsu kôheishi* (Pháp Việt giao binh sử) ; 5 cuốn ; 1886). Ngoài ra, **Hikita Toshiaki** còn cho tái bản bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* ở Tokyo (25 cuốn đóng thành 10 tập ; 1885) và **Kishida Ginkô** (Ngân-điền Ngâm-hương) cho in lại bộ *An Nam chí lược* (19 cuốn đóng thành 4 tập ; 1884). Việc tái bản hai bộ sử này đã đóng góp không ít vào việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở Nhật Bản. (2)

Từ những năm 1920, các công trình nghiên cứu về Việt Nam có chiều sâu và có tính cách quy mô bắt đầu xuất hiện. **Sugimoto Naojirô** (Sâm-bản Trục-trị-lang) công trình nghiên cứu về vai trò của hào tộc họ Ngô trong quá trình phục hồi quyền tự chủ của người Việt vào thế kỷ X ; **Kawashima Motojirô** (Xuyên-đảo Nguyên-thứ-lang) xuất bản cuốn *Shuinsen bôekishi* (Châu-ấn-thuyền mậu dịch sử) – một công trình nghiên cứu công phu về tình hình mậu dịch bằng thuyền “ châu ấn ” giữa các nước Đông Nam Á ; **Kuroita Katsumi** (Hắc-bản Thăng-mỹ) thu thập và giới thiệu những tư liệu về bang giao giữa Nhật với Việt Nam và một số nước Đông Nam Á khác ; **Akiyama Kenzô** nghiên cứu về quan hệ ngoại thương giữa *Ryukyû* (Luu-cầu) và các nước trên bán đảo Đông Dương dưới thời *Muromachi* (1338-1573)...

Bước sang thập niên 1930, ngành “ Việt học ” ở Nhật Bản lại được nâng cao hơn một mức nữa qua các công trình nghiên cứu của **Yamamoto Tatsurô** (Sơn-bản Đạt-lang), **Matsumoto Nobuhiro** (Tùng-bản Tín-quảng), **Iwao Seiichi** (Nham-sinh Thành-nhất) cùng các học giả của thế hệ trước như **Kawashima Motojirô**. Những chuyên luận tiêu biểu của **Yamamoto** về Việt Nam trong thời kỳ này là các bài nghiên cứu về thần thoại dựng nước ở Đông Dương đăng trong tập I của bộ *Tôzai kôshô shiron* (Đông Tây giao thiệp sử luận ; 1939), về quá trình Việt Nam trở thành một nước độc lập đăng trên tập san *Tôyô Bunka Kenkyûjo Kiyô* (Đông Dương Văn hoá Nghiên cứu sở Kỷ yếu ; số 1, 1943) cùng với các bài công bố trên tập san *Tôhō Gakuhō* (Đông phương học báo) nghiên cứu về luật hôn nhân dưới triều Lê (số 8, 1938), về cảng mậu dịch Vân Đồn (số 9, 1939), về những văn kiện mua bán bất động sản trong lịch sử Việt Nam (tập 11, số I, 1940), v.v... Mặt khác, **Matsumoto** còn là tác giả của những công trình nghiên cứu quan trọng về văn hoá Việt Nam cùng các nước Đông Dương khác, và cũng là người đã có đóng góp lớn

trong việc xây dựng một trung tâm nghiên cứu Đông Dương có tầm cỡ tại đại học *Keiō Gijuku* (Khánh-Ứng Nghĩa thực). Ngoài ra ông cũng chính là học giả đã giới thiệu và cho in lại những tư liệu quan trọng về lịch sử Việt Nam như *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam nhất thống chí*. **Iwao** là tác giả của rất nhiều công trình nghiên cứu về quan hệ giữa Nhật và các nước Đông Nam Á vào hai thế kỷ XVI-XVII, tiêu biểu là cuốn *Nan'yô Nihonmachi no kenkyû* (nghiên cứu về “ phố Nhật ” ở Đông Nam Á). Trong khoảng thời gian này, **Sugimoto** cho xuất bản cuốn *Abe-no-Nakamaro den kenkyû* (Nghiên cứu về cuộc đời của *Abe-no-Nakamaro*), một tập đại thành (hơn 850 trang) về *Abe-Nakamaro*, một du học sinh do triều Nhật gửi sang Trung Hoa vào thế kỷ XII, sau đó trở thành quan lại nhà Đường và giữ chức An-Nam Tiết-độ-sứ từ 760 đến 767 dưới tên Trung Hoa là Triệu Hành.

Một công trình nghiên cứu rất mục công phu và trên thực tế đã trở thành tiêu chuẩn mẫu mực cho ngành nghiên cứu “ Việt học ” ở Nhật vào những năm ngay sau Thế chiến II là cuốn *Annan-shi kenkyû* (An Nam sử nghiên cứu ; 1950) của **Yamamoto Tatsurô**. Cùng với **Yamamoto**, những học giả lão thành trước chiến tranh như **Matsumoto**, **Sugimoto**, **Iwao**, v.v... tiếp tục dẫn đầu ngành “ Việt học ”, với sự tham gia của các nhà nghiên cứu thuộc thế hệ mới như **Fujiwara Riichirô** (Đằng-nguyên Lợi-nhất-lang), **Gotô Kimpei** (Hậu-đăng Quân-bình), **Kawamoto Kunie** (Xuyên-bản Quốc-vệ), **Shimbo Jun'ichirô** (Chân-bản Nhuận-nhất-lang), **Takeda Ryuji** (Trúc-điền Long-nhi), và **Takeuchi Yonosuke** (Trúc-nội Dũ-chi-trợ) (3).

Từ khoảng năm 1975 bắt đầu xuất hiện những công trình nghiên cứu của các học giả thuộc thế hệ sinh từ năm 1940 trở lại, trong đó có một số nhà sử học đã từng nghiên cứu tại Việt Nam nên tên tuổi họ không mấy xa lạ với giới sử học ở trong nước, như **Furuta Motoo** (Cổ-điền Nguyên Phu), **Yoshizawa Minami** (Cát-trạch Nam), **Sakurai Yumio** (Anh-tĩnh Do-cung-hùng), **Tsuboi Yoshiharu** (Bình-tĩnh Thiện-minh), **Shiraishi Masaya** (Bạch-thạch Xương-giã)...

Hiện nay số học giả về “ Việt học ” ở Nhật có đến hàng chục người, họ đang nhiệt tâm nghiên cứu các chuyên đề bao gồm nhiều lãnh vực : lịch sử, khảo cổ, kinh tế, chính trị, xã hội, luật pháp, văn học, ngôn ngữ, nghệ thuật... Công trình nghiên cứu của **Furuta Motoo** – một học giả về phong trào cộng sản ở Việt Nam – giới thiệu trong số này chính là một trong những thành quả của ngành “ Việt học ” tại Nhật vừa mới được công bố gần đây nhất.

Vĩnh Sinh

(1) Vào thời Minh Trị, để chỉ nước Pháp, người Nhật dùng cả hai chữ “ Pháp ” (Hán) và “ Phật ” (Nhật). Trong tiếng Nhật hiện đại, họ chỉ dùng chữ “ Phật ” để chỉ nước Pháp.

(2) Tài liệu trong bài này chủ yếu dựa theo Gotô Kimpel, *Nihon nonaka no Betonanu* (Nước Việt Nam đối với Nhật Bản), Tokyo : Soshiete, 1979, tr. 19-30, và đặc biệt là bài viết của học giả Wada Hisanori, *Development of Japanese Studies in Southeast Asian History* (Sự phát triển của ngành nghiên cứu Đông Nam Á ở Nhật Bản), *Acta Asiatica*, số 18, 1970, tr. 95-119).

(3) Người đã dịch *Truyện Kiều* sang tiếng Nhật.

## Lịch sử chính sách dân tộc của những người cộng sản Việt Nam - Vấn đề tính chất dân tộc trong quá trình cách mạng



Vĩnh Sinh

*LTS. Chúng tôi nhận được bài đọc sách dưới đây của giáo sư Vĩnh Sinh (Đại học Alberta, Canada), đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2.1992, tác giả cho phép Diễn Đàn “tùy nghi sử dụng”. Vì bài khá dài, chúng tôi đã biên tập lại một chút đoạn vào đề, đưa thêm tiêu tựa và tách phần nói về ngành Việt học ở Nhật Bản (độc lập với phần đọc sách) thành một bài riêng cho dễ đọc (xem trang 18).*

Nguyên đề của cuốn sách bằng tiếng Nhật này của Giáo sư Furuta Motoo (Đại học Tokyo) là “*Betonamu Kyôsanshugisha no minzoku seisaku-shi-Kakumei no naka no esunishiti*” (dịch tiếng Việt như trên tựa đề).

Cuốn sách chủ yếu dựa trên luận án tiến sĩ mà tác giả đã đệ trình tại đại học Tokyo vào năm 1990, sau 15 năm nghiên cứu. Tác giả đã sử dụng rất nhiều tư liệu và văn kiện đã hoặc chưa xuất bản ở Việt Nam, bằng các thứ tiếng Việt, Nhật, Anh, Pháp, Hoa, liên quan tới nhiều ngành học thuật (sử học, nhân loại học, dân tộc học, chính trị học, xã hội học...).

### Nước Việt Nam nào ?

Trong phần nhập đề, trước hết tác giả trình bày rõ ràng về đối tượng nghiên cứu và phương pháp. Theo tác giả, một trong những nhận định phổ biến về lịch sử Việt Nam hiện đại là ngay từ trước thời Pháp thuộc, tính chất dân tộc của người Việt Nam đã được hình thành tương đối rõ ràng, guồng máy cai trị của thực dân Pháp đã không thể làm biến dạng được bản sắc dân tộc của người Việt như trong trường hợp của các nước Đông Nam Á dưới chính sách thuộc địa của các nước Tây phương khác, và lý do chính yếu đưa đến sự thành công của người cộng sản Việt Nam là vì họ đã uốn mình để thích ứng với chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ ở Việt Nam. Đối với tác giả, lối nhận định này đã bỏ qua một yếu tố quan trọng : tuy các Văn thân vào cuối thế kỷ XIX cũng như các nhà yêu nước vào đầu thế kỷ XX đều có cùng chung mục tiêu là “khôi phục lại nước Việt Nam”, nhưng đối với họ danh từ “Việt Nam” không nhất thiết mang cùng một nội dung. Ví dụ, Phan Bội Châu cũng như Nguyễn Ái Quốc đều muốn giải phóng “Việt Nam”, nhưng “*nước Việt Nam đối với Phan Bội Châu có nghĩa hẹp của một quốc gia chỉ gồm có người Kinh*”; trong khi đó, từ năm 1941 Nguyễn Ái Quốc và các người cộng sản Việt Nam cho rằng “*Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc, tức là của người Kinh và của những dân tộc khác...*” (tr. 9).

Theo tác giả, mặc dầu người Kinh (hiện nay chiếm vào khoảng 90 % tổng dân số ở Việt Nam) đã dẫn đầu những phong trào chính trị, nhưng không phải vì thế mà có thể bỏ qua vai trò quan trọng của các dân tộc khác và mối tương quan giữa họ đối với người Kinh. Tác giả giải thích rằng trong những vận động chính trị do người Kinh dẫn đầu để đối kháng với Pháp và Mỹ... những vùng cư ngụ của các dân tộc khác cũng mang một ý nghĩa chiến lược đặc biệt (ví dụ chiến khu Việt Bắc trong thời chống Pháp, Ban Mê Thuột và Cao nguyên Trung bộ trong thời chống Mỹ, Campuchia sau năm 1975). Bởi vậy một nhiệm vụ mà phong trào phải đương đầu ngay từ buổi đầu là kết hợp giữa người Kinh và các dân tộc khác (tr. 10). Nói một cách khác, theo sự đánh giá của tác giả, vai trò chính yếu của những người cộng sản trong lịch sử hiện đại Việt Nam không phải là ở chỗ họ đã kết hợp, uốn mình theo một “chủ nghĩa dân tộc đã vào một khuôn khổ cố định”, mà chính là ở chỗ họ đã cố gắng thay đổi tính chất của chủ nghĩa dân tộc trong quá trình cách mạng (tr. 9 và 10). Bởi vậy đối tượng nghiên cứu của tác giả là khảo sát chính sách dân tộc của những người cộng sản Việt Nam thể hiện qua những thay đổi trong nhận định về tính chất dân tộc của người Việt. Tác giả nhìn nhận rằng cách gọi “những người cộng sản Việt Nam” không phải là không có vấn đề, tuy nhiên việc tìm hiểu “*trong quá trình lịch sử, những người cộng sản đã nhận định như thế nào về tính chất người Việt Nam*” của Đảng của họ, và “*khảo sát những thay đổi trong nhận định về tính chất dân tộc của người Kinh cũng không phải là không thích đáng*” (tr. 15).

Trong nửa sau của phần nhập đề, tác giả trình bày về “*ý thức Nam quốc (nước Nam)*” – ý thức quốc gia truyền thống của người Việt, cùng những đặc trưng của chủ nghĩa dân tộc của người Việt cho đến những năm 1920, giai đoạn khởi đầu của phong trào cộng sản ở Việt Nam.

Sau thời kỳ Bắc thuộc, “*những người giành được độc lập ở biên giới phía Nam của Trung Quốc đã gọi nước họ là Nam quốc để phân biệt với Bắc quốc, tức là Trung Quốc*” (tr. 46). Trên căn bản của “*ý thức Nam quốc*”, Việt Nam là một nước thuộc khu vực “*văn minh Trung Hoa*”, nhưng có lãnh thổ, văn hoá, lịch sử, và các triều đại vua chúa riêng biệt, khác với Trung Quốc. Trong quá trình xây dựng một quốc gia dựa trên tiêu chuẩn của thế giới quan Trung Hoa, người Việt bắt đầu xem họ là “*những người văn minh*”, tự gọi mình là “*người Kinh (người của kinh đô văn minh)*” để phân biệt họ với những dân tộc “*man di (mọi rợ)*”, chưa được “*giáo hoá*” ở xung quanh. Thần thoại lập quốc của người Việt Nam cũng phản ánh “*ý thức Nam quốc*” : truyền thuyết “*con Rồng cháu Tiên*” một mặt nhắc đến các quan hệ huyết thống giữa các vua thủy tổ của Việt Nam và Trung Quốc ; mặt khác nhấn mạnh là người Việt ở miền xuôi cũng như ở miền ngược đều có cùng chung nguồn gốc, một biểu hiện của tính chất đa dân tộc ở Đông Nam Á (tr. 51-52).

Cuộc “*Nam tiến*” từ cuối thế kỷ XV cho đến thế kỷ XVIII từng bước đã mở rộng lãnh thổ nước Việt Nam từ những vùng đồng bằng dọc ven biển miền Trung cho tới đồng bằng sông Cửu Long. Theo tác giả, qua quá trình “*Nam tiến*”, xã hội Việt Nam ngày càng trở nên đa dạng, mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á kể cận càng mang ý nghĩa thiết yếu, và vị trí chiến lược của vùng núi miền Tây càng trở nên quan trọng. Để quản lý một lãnh thổ mảnh và dài của Việt

Nam từ Bắc chí Nam, điều kiện khách quan đòi hỏi nhà cầm quyền Việt Nam lúc bấy giờ phải thiết lập một trật tự mới nhằm đáp ứng với hoàn cảnh của một nước Việt Nam trong khung cảnh Đông Dương và thế giới Đông Nam Á. Tuy nhiên chính sách của nhà Nguyễn là vẫn cứ khư khư xem Trung Quốc là khuôn vàng thước ngọc, coi Việt Nam là một “ *tiểu Trung Hoa* ” ở Đông Nam Á. Chính sách này có những giới hạn lớn, “ *bởi lẽ Việt Nam không có một tiềm lực áp đảo so với các nước kề cận, đặc biệt là Xiêm La (Thái Lan)* ” (tr. 61). Thêm vào đó, “ *ý thức Nam quốc* ” chỉ có tác dụng phân biệt và tách rời người Việt với các dân tộc láng giềng, chứ không thể giúp họ liên kết với các dân tộc khác (tr. 62). Từ đó, tác giả đi đến kết luận là trước thời Pháp thuộc Việt Nam chưa thống nhất được lãnh thổ của mình một cách toàn diện, và chưa có nhận thức rõ ràng về vị trí của mình ở Đông Dương và Đông Nam Á. Chính sách thuộc địa của thực dân Pháp tách rời Việt Nam ra khỏi trật tự Đông Á truyền thống, đặt Việt Nam cùng với Lào và Campuchia trong khuôn khổ của Liên bang Đông Dương. Tình hình này đã đề ra ba vấn đề sau đây đối với những người Việt Nam muốn khôi phục độc lập cho đất nước : (1) vị trí của Việt Nam trong một thế giới mới, (2) tính chất dân tộc của người Việt so với các dân tộc khác ở Đông Dương, (3) nâng cao tình đoàn kết giữa nhân dân với tư cách là đồng bào chứ không phải là thần dân của một ông vua nào. Theo tác giả, tuy “ *ý thức Nam quốc* ” là một di sản quý báu, nhưng không có khả năng giúp người Việt giải đáp những vấn đề trên một cách thoả đáng trong tình hình khách quan mới. Bởi vậy mặc dầu những người tranh đấu cho độc lập của Việt Nam trong khoảng hai mươi năm đầu thế kỷ XX có khuynh hướng muốn mở rộng tầm mắt của họ từ thế giới Đông Á ra khắp hoàn cầu, nhưng trên thực tế họ vẫn còn chịu ảnh hưởng của “ *ý thức Nam quốc* ” và có khuynh hướng nhấn mạnh sự khác biệt giữa người Việt Nam với các dân tộc láng giềng. Quan niệm của họ về một quốc dân Việt Nam mới chỉ gồm những người Kinh, tức là những người Việt thuần túy. Họ dùng khái niệm “ *con Rồng cháu Tiên* ” một mặt để biểu hiện sự đoàn kết và thống nhất của người Việt, mặt khác để nhấn mạnh rằng người Việt, một chủng tộc “ *cao quý* ”, không thể nào diệt vong và sẽ tiến lên dài “ *văn minh* ” (tr. 78).

Trong guồng máy quan liêu và giáo dục thuộc địa ở Đông Dương, người Pháp chủ yếu dùng nhân viên người Việt để quản lý bộ máy hành chính ở Việt Nam cũng như ở Lào và Campuchia. Theo tác giả, danh từ Đông Dương được người Việt Nam hiểu theo hai nghĩa khác nhau. Có người xem Đông Dương là khu vực ảnh hưởng của Việt Nam, có người dùng Đông Dương làm cơ sở để phê phán những truyền thống vô bổ của Việt Nam. Tuy nhiên, theo tác giả, cả hai lập trường cùng có chung một điểm : khi đề cập đến Đông Dương, cả hai đều hầu như không để ý đến người Campuchia, người Lào, và các dân tộc khác cùng sống trên bán đảo này. Nói tóm lại, cho đến thập niên 1920, dưới chính sách cai trị của thực dân, tính cách vị chủng của chủ nghĩa dân tộc Việt dựa trên “ *ý thức Nam quốc* ” càng được cường điệu hoá và hầu như không có ai bàn đến vấn đề liên kết giữa người Kinh với các dân tộc khác ở Việt Nam, hoặc với người Lào hay người Campuchia.

Sau khi trình bày có hệ thống bối cảnh lịch sử ở Việt Nam trước khi phong trào cộng sản ra đời, trong bốn phần kế tiếp tác giả lần lượt phân tích chính sách dân tộc của những người cộng

sản Việt Nam đối với các dân tộc khác ở Đông Dương qua các giai đoạn lịch sử từ 1920 đến 1989.

## Quốc tế...

Phần I bàn về những năm 1925 - 1939, tác giả gọi giai đoạn này là thời kỳ “ quốc tế chủ nghĩa ”. Vào cuối những năm 1920, “ cách mạng thế giới ” trở thành một khẩu hiệu chung cho những thanh niên Việt Nam cấp tiến, và phong trào cộng sản ở Việt Nam cũng xuất hiện vào chính lúc này. Xuất phát từ chủ nghĩa dân tộc, trong quá trình tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc đã bắt gặp và hấp thụ chủ nghĩa quốc tế của Lênin. Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội, tổ chức do Nguyễn Ái Quốc sáng lập vào năm 1925, theo tác giả, “ *có tính chất căn bản là kết hợp của chủ nghĩa dân tộc Việt Nam cấp tiến và chủ nghĩa cộng sản* ” (tr. 113). Nói một cách khác Nguyễn Ái Quốc và Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội coi trọng yếu tố dân tộc và “ *tính chất người Việt Nam trong phong trào cách mạng* ” (tr. 116). Trên cơ sở của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội, vào tháng 2 năm 1930 Nguyễn Ái Quốc đã thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, một đảng cộng sản “ dân tộc ” của người Việt Nam. Trong khi đó, những đồng chí cấp tiến trẻ tuổi, do ảnh hưởng của chủ nghĩa quốc tế lý tưởng đã phê phán chủ nghĩa dân tộc vị chủng của người Việt và chủ trương liên kết với các dân tộc khác trên toàn bán đảo Đông Dương trong mục tiêu chống Pháp. Vào tháng 10 năm 1930, theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Việt Nam đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương, “ *một đảng cộng sản khu vực* ” có một chính sách rõ ràng để cổ vũ sự đoàn kết với người Campuchia, người Lào và các dân tộc khác ở Đông Dương nhằm chống lại thực dân Pháp (tr. 127-133). Tuy Quốc tế Cộng sản đã đóng vai trò quan trọng trong việc đặt tên ĐCSĐD, theo sự đánh giá của tác giả, sự ra đời của ĐCSĐD đồng thời cũng thể hiện quá trình người Việt Nam nhìn lại Đông Dương một cách chủ động (tr. 133). Trong những năm 1930, ĐCSĐD kêu gọi thành lập một Liên bang Xô viết Đông Dương, trong đó mỗi dân tộc ở Đông Dương đều có quyền tự quyết. Tuy nhiên tác giả cho rằng ĐCSĐD đã quá lạc quan khi dự kiến “ *chủ nghĩa quốc tế vô sản sẽ chiến thắng để dàn hàng bất đồng có tính cách dân tộc* ” (tr. 111). Tác giả nêu ra hai nhược điểm về nguyên tắc tổ chức trong thời kỳ này. Trước hết, người Việt Nam, dân tộc có ý thức chính trị mạnh nhất ở Đông Dương, không có chỗ đứng thích hợp trong cấu trúc toàn bộ của “ cách mạng Đông Dương ”. Chẳng hạn, danh từ “ *con Rồng cháu Tiên* ” bị cấm không được dùng, nhưng để bù vào đó không có biểu tượng nào được đề ra để nhằm kêu gọi sự đoàn kết giữa những người Việt. Ngoài ra, cơ hội để những dân tộc có văn hoá khác nhau gặp gỡ rất mực hạn chế và không vượt ra khỏi những khuôn khổ cố sẵn của chính sách thực dân. Kết cuộc, ngoại trừ trường hợp ở Việt Bắc – nơi có một số trí thức người Tày có cơ hội gặp gỡ người Việt qua hệ thống giáo dục thuộc địa – thì không có cơ sở chính trị nào đáng kể ở những vùng của các dân tộc khác trong giai đoạn này (tr. 140).

## ... và Dân tộc

Trong phần II, tác giả phân tích chính sách dân tộc trong “ thời kỳ giành độc lập ” vào những năm 1939 - 1945. Khi Thế chiến II bùng nổ, tình hình Đông Dương bước sang một giai đoạn mới. Chính quyền thuộc địa bị dao động mạnh

liệt sau khi Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng và quân Nhật tiến vào Đông Dương. Những người cộng sản Việt Nam đã nhận thức đây là thời cơ thuận lợi để giành lại độc lập. Toàn bộ tình hình về vấn đề dân tộc được tổng kết lại, Việt Nam Độc lập Đồng minh (Việt Minh) ra đời vào tháng 5 năm 1941 nhằm chuẩn bị cho một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong tương lai. Quan điểm về cách mạng “ dân tộc ” được đánh giá lại, tuy nhiên danh từ Việt Nam này không còn có nghĩa là một quốc gia chỉ gồm những người Kinh như những năm 1920, mà là “ *một quốc gia đa dân tộc và do các dân tộc sống ở Việt Nam hợp thành* ”. Biểu tượng “ *con Rồng cháu Tiên* ” nay được dùng lại, nhưng lần này những người cộng sản Việt Nam chú ý hơn đến yếu tố Đông Nam Á trong vẻ thứ hai của truyền thuyết này (yếu tố nhấn mạnh rằng nhân dân sống ở vùng xuôi cũng như ở vùng ngược đều có cùng nguồn gốc). Theo nhận xét của tác giả, “ *qua lối giải thích này, câu « con Rồng cháu Tiên » nay trở thành một biểu tượng cho sự đoàn kết giữa « đồng bào » của một nước Việt Nam đa dân tộc* ” (tr. 224-225). Một mô hình mới cho cách mạng Đông Dương, còn duy trì cho đến nay, được hình thành từ đó. Theo mô hình này, Đông Dương là một liên minh giữa ba nước Việt Nam, Campuchia và Lào ; mỗi nước là một quốc gia đa dân tộc, và mỗi dân tộc là một bộ phận của quốc dân ở mỗi nước.

Nước VNDCCH ra đời qua cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Việt Bắc, vùng cư ngụ của những dân tộc ít người, là một chiến khu vững chắc của Mặt trận Việt Minh. Người Tày ở vùng Tây Bắc cũng đã tổ chức phong trào hưởng ứng Cách mạng Tháng Tám. Qua kinh nghiệm đó, “ *những người cộng sản Việt Nam ý thức rằng các dân tộc ít người là một bộ phận không thể thiếu được trong cộng đồng dân tộc của một nước Việt Nam mới* ” (tr. 213). Ngoài ra, trong thời kỳ Thế chiến II, ở Lào và Campuchia bắt đầu xuất hiện các phong trào chính trị có quy mô toàn quốc. Những người cộng sản Việt Nam đã tiếp xúc với các phong trào này qua cơ sở của họ ở Thái Lan (tr. 298-310).

### Từ ngoại vi...

Đối tượng nghiên cứu của phần II là giai đoạn 1945 - 1954 mà tác giả gọi là “ *thời kỳ bảo vệ độc lập huy hoàng* ”. Sau Thế chiến II, phong trào độc lập dân tộc nổi lên khắp nơi trên các nước thuộc địa. Cuộc kháng chiến chống Pháp giành độc lập ở Việt Nam là điển hình của xu hướng thế giới này. Qua cuộc kháng chiến chống Pháp, mô hình “ *cách mạng Đông Dương* ” của những người cộng sản Việt Nam được triển khai một cách có hệ thống. Sự xuất hiện của mô hình “ *quốc dân Việt Nam* ”, thể hiện qua sự thành lập của nước VNDCCH, là một yếu tố chính yếu đối với tình hình Đông Dương : “ *quốc dân Việt Nam* ” là nòng cốt và cũng là mẫu số chung của tất cả những người muốn chống Pháp để giành độc lập. Mặt khác, thực dân Pháp tìm cách liên kết với các dân tộc khác ở Đông Dương bằng cách chủ trương rằng Pháp là người “ *bảo hộ* ” các dân tộc yếu ớt này để chống lại “ *chủ nghĩa đế quốc An Nam* ”.

Theo sự phân tích của tác giả, chính sách của những người cộng sản Việt Nam đối với các dân tộc thay đổi theo nhận thức của họ đối với tình hình quốc tế. Từ 1945 cho đến 1947, dựa trên nhận thức là tình hình thế giới đang ở trong “ *giai đoạn phát triển của độc lập và dân chủ* ” và xem cuộc đấu tranh

chống Pháp của họ là điển hình của xu hướng đó, những người cộng sản Việt Nam chủ trương chính sách “ *mặt trận thống nhất từ bên trên* ” đối với các dân tộc (tr. 312). Ở Việt Nam, họ nhấn mạnh đến sự đoàn kết và thống nhất mọi thành phần không phân biệt nguồn gốc dân tộc ; cố gắng liên hợp với những tầng lớp trên trong cộng đồng các dân tộc ít người. Trên phạm vi Đông Dương, họ liên kết với những người chống Pháp ở Campuchia và Lào với tư cách là “ *bạn chiến đấu* ”, và xem việc giúp đỡ những người thuộc tầng lớp trên ở hai nước này giữ vị trí lãnh đạo trong các phong trào Khmer Issarak và Lào Issara nhằm thiết lập những thực thể chính trị được quần chúng ủng hộ là quan trọng hơn việc thúc giục tổ chức quần chúng.

Năm 1948 là một bước ngoặt trong nhận thức của những người cộng sản Việt Nam về tình hình thế giới. Tán thành quan điểm của Cục Thông tin Cộng sản Quốc tế (Cominform) là có hai phe đối lập giữa các nước trên thế giới, những người cộng sản Việt Nam bắt đầu tiếp thu mô hình “ *cách mạng dân chủ nhân dân* ” vào “ *cách mạng Đông Dương* ” và thực hiện chủ trương “ *huy động từ dưới lên* ” đối với các dân tộc (tr. 322-323 ; 380-388). Ở những vùng dân tộc ít người, thay vì liên kết với những người ở tầng lớp trên, cán bộ người Kinh trực tiếp động viên quần chúng theo từng dân tộc một. Trong thời kỳ này, với số đảng viên ngày càng tăng, tính chất Việt Nam của ĐCSĐD cũng được tăng cường. Sau khi nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được thành lập vào tháng 10 năm 1949, những người cộng sản Việt Nam chính thức tuyên bố nước VNDCCH là một bộ phận của “ *phe dân chủ* ” ; qua Đại hội II (tháng 12.1951), ĐCSĐD được đổi tên thành Đảng Lao động Việt Nam và chính thức hoạt động công khai theo “ *mô hình Trung Quốc* ” (tr.336-338). Đảng Lao động Việt Nam, theo tác giả, không phải là một “ *đảng cộng sản khu vực* ” như ĐCSĐD, mà là một đảng cộng sản “ *quốc dân* ”, bởi lẽ đảng viên chỉ giới hạn trong những người có quốc tịch Việt Nam.

Nhìn rộng ra trên phạm vi Đông Dương, sau khi chính phủ Thái Tự do sụp đổ vào năm 1947, Việt Nam trở thành nguồn chi viện duy nhất của các phong trào Khmer Issarak và Lào Issara. Những người cộng sản Việt Nam tăng cường giúp đỡ các phong trào này nhằm xây dựng những lực lượng chống Pháp có cơ cấu vững vàng và có đảng viên là nòng cốt. Tại đại hội II của ĐCSĐD, những người cộng sản Campuchia và Lào được đào tạo qua quá trình trên chính thức thành lập những đảng độc lập của họ.

“ *Sự nhất quán trong chính sách của những người cộng sản Việt Nam bị gián đoạn vào năm 1953, khi họ có một cái nhìn mới về tình hình thế giới* ”. Song song với tình hình bất cân bằng giữa Đông và Tây, họ muốn tìm cách chấm dứt chiến tranh, xác định rõ ràng Việt Nam là một bộ phận của “ *phe dân chủ* ” nhằm tránh tình trạng Mỹ trực tiếp can thiệp và kéo dài chiến tranh. Qua quá trình này, những người cộng sản Việt Nam “ *ý thức thấm thía về vị trí nằm trên ngoại vi của Việt Nam trong phe xã hội chủ nghĩa* ” (tr. 344). Là một nước nhỏ trên trường chính trị quốc tế lúc bấy giờ, “ *Việt Nam khó có thể bác bỏ giải pháp chia cắt Việt Nam theo vĩ tuyến 17, cũng như khó có thể giữ nguyên lập trường « cách mạng Đông Dương » tại Hội nghị Genève nên cuối cùng những người cộng sản Việt Nam đã phải chấp nhận một giải pháp thoả hiệp không công nhận những Chính phủ kháng chiến Campuchia và Lào* ” (tr. 475-491).

Ở Việt Nam, họ thực hiện cải cách ruộng đất bằng cách nhấn mạnh đến đấu tranh giai cấp một chiều, một chủ trương không nhất quán với chính sách mặt trận dân tộc thống nhất và đã gây không ít tình trạng mất ổn định ở đồng bằng cũng như ở các vùng dân tộc ít người (tr. 342-345).

### ... lại hướng về Đông Nam Á

Phần IV bàn về giai đoạn từ 1954 cho đến 1989. Nếu lấy nhận thức của những người cộng sản Việt Nam về vị trí của Việt Nam trên thế giới làm chuẩn thì giai đoạn này, theo tác giả, có thể chia thành ba thời kỳ. Trong thời kỳ thứ nhất, từ 1954 đến giữa những năm 1960, họ xem Việt Nam nằm trên ngoại vi của phe xã hội chủ nghĩa, giới hạn cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc trong khuôn khổ miền Nam Việt Nam để tránh kích động can thiệp quân sự của Mỹ với quy mô lớn, điều mà Liên Xô và Trung Quốc – “trung tâm” của phe xã hội chủ nghĩa – muốn tránh. Trong thời kỳ thứ hai, từ giữa những năm 1960 đến năm 1978, qua cuộc chiến tranh toàn diện chống Mỹ, họ xem chiến tranh Việt Nam là “tiêu điểm” của cuộc xung đột có quy mô toàn thế giới giữa hai lực lượng cách mạng và phản cách mạng. Điều này, theo tác giả, hàm ý là Việt Nam không còn ở “trên ngoại vi” nữa. Trong thời kỳ thứ ba, từ cuối những năm 1970 – sau khi quân đội Việt Nam tiến vào Campuchia – cho đến năm 1989, trong xu hướng “quốc tế hoá” trên thế giới, những người cộng sản Việt Nam tìm cách xác định vị trí của Việt Nam trong khuôn khổ các nước Đông Nam Á.

Nhìn về chính sách dân tộc, trong giai đoạn đầu, nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc được áp dụng, những khu tự trị của các dân tộc ít người được thiết lập ở vùng Tây Bắc. Qua giai đoạn hai, khi chiến tranh ngày càng leo thang, nhằm tăng cường tiềm lực chiến đấu và động viên cả nước, những người cộng sản Việt Nam cổ vũ sự đoàn kết của toàn thể quốc dân, giảm thiểu vai trò của các khu tự trị, và nhấn mạnh đến vai trò nòng cốt của người Kinh trong khối thống nhất của các dân tộc. Ở miền Bắc, chương trình điều tra xác định thành phần dân tộc được tiến hành và chính phủ chính thức công nhận có 59 dân tộc hợp thành cộng đồng quốc dân Việt Nam (con số chính thức hiện nay là 54). Vì những người cộng sản Việt Nam nghĩ rằng Trung Quốc là “nước anh em” nên cho đến lúc đó người Hoa ở miền Bắc được hưởng mọi quyền lợi giống như các công dân Việt Nam, mặc dầu phần lớn họ vẫn giữ quốc tịch Trung Quốc. “*Chính sách hợp nhất hoá hai miền Nam - Bắc sau khi thống nhất, tình hình xấu đi giữa hai nước Việt - Trung đã dẫn đến việc hàng loạt người Hoa đi ra nước ngoài vào 1978-1979*” (tr. 492). Sau khi tiến quân vào Campuchia, Việt Nam bị cô lập trong cộng đồng quốc tế; những nhà lãnh đạo cộng sản Việt Nam tìm cách giải quyết những khó khăn chong chóng bằng cách thi hành cải cách kinh tế, nhằm huy động tối đa tài nguyên trong nước. Theo ý kiến của tác giả, những cải cách kinh tế vào đầu những năm 1980 đáng chú ý không phải vì thay đổi cơ bản trong đường lối mà vì việc đồng ý cho các địa phương tìm kiếm sáng kiến. Tác giả giải thích rằng đằng sau những thay đổi ở Việt Nam từ năm 1979 là “*khuynh hướng trong nhân dân cho thấy rõ là nếu hệ thống kinh tế xã hội không hợp lý thì họ sẽ thực hiện nguyện vọng làm giàu đời sống ngoài hệ thống được Đảng và Nhà nước cho phép*”, và hoạt động tại các địa phương có ý nghĩa rất lớn, vì những hoạt

động đó gắn chặt với chiều hướng trên của quần chúng. Chiều hướng này, theo tác giả, đã đưa đến kết quả là Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định thi hành chính sách “*đổi mới*” qua đại hội VI (tr. 527-539).

Nhìn về chính sách Đông Dương, trong giai đoạn đầu, những người cộng sản Việt Nam thực hiện chính sách đối với Lào và Campuchia trong khuôn khổ của Hiệp định Genève và cố gắng cải thiện liên hệ với hai Chính phủ vương quốc Lào và Campuchia. Họ duy trì liên hệ với những nhà cách mạng của hai nước này và hy vọng những người đó sẽ đóng vai trò quan trọng trong khuôn khổ nền chính trị của hai vương quốc (tr. 433, 594-597). Bước qua giai đoạn hai, chiến tranh lan rộng sang Lào và Campuchia, trong tình hình “*Đông Dương cùng một chiến trường*”, Việt Nam tích cực viện trợ cho phong trào cách mạng ở Campuchia và Lào trong “*tình liên đới chiến đấu giữa nhân dân trong ba nước Đông Dương*” (tr. 597-601).

Sau năm 1975, hoài nghi về ý kiến liên minh Đông Dương, phái Pôn Pốt ở Campuchia tìm cách loại bỏ “*tính chất Đông Dương*” bằng cách thanh trừng những phần tử đối lập và thi hành chính sách đóng cửa (tr. 493). Chính sách này đã đưa đến thảm sát lớn ở Campuchia và xung đột với Việt Nam. Khi Việt Nam mở cuộc tiến công quân sự trực tiếp vào mùa khô 1978-1979, chính quyền Pôn Pốt sụp đổ.

Trong giai đoạn thứ ba, để ủng hộ chính quyền non trẻ ở Phnom Pênh, những người cộng sản Việt Nam lúc đầu chủ trương “*liên minh chiến lược giữa ba nước Đông Dương*”. Sau đó, vì thấy chính quyền Phnom Pênh đã có cơ sở và cũng vì nhận thức giới hạn về khả năng chi viện của Việt Nam, họ bắt đầu tìm cách cải thiện thể đứng quốc tế của Việt Nam trong khuôn khổ hoà bình và ổn định của khu vực Đông Nam Á (tr. 613). Theo tác giả, đây là lần đầu tiên trong lịch sử, người Việt Nam muốn đặt mình vào trong khuôn khổ của Đông Nam Á, kết quả của một quá trình lâu dài trong việc tạo nên một tính chất Việt Nam mới trong mối liên quan với các nước láng giềng.



Trên đây, chúng tôi chỉ tóm tắt đôi nét chính yếu của công trình nghiên cứu công phu của giáo sư Furuta Motoo. Cuốn sách trên thực tế có nội dung rất phong phú về tư liệu cũng như về cách phân tích và đánh giá. Cho dù người đọc không nhất thiết đồng ý với tác giả trên mọi cách giải thích, thì thái độ nghiên cứu nghiêm túc và khách quan của tác giả thật đáng tán thưởng. Cuốn sách của giáo sư Furuta Motoo không phải là một tác phẩm học thuật khô khan; xuyên qua những trang giấy từ đầu đến cuối sách của công trình nghiên cứu đồ sộ này, người đọc đã ghi nhận được tình cảm đặc biệt của tác giả đối với những con người đã và đang sinh sống trên đất nước Việt Nam. Để có một cuộc đối thoại bổ ích và thú vị giữa các học giả trong và ngoài nước, chúng tôi hy vọng một ngày nào đó công trình nghiên cứu của giáo sư Furuta Motoo cũng như các công trình nghiên cứu có giá trị khác của các học giả Nhật Bản trong ngành “Việt học” sẽ được giới thiệu với độc giả Việt Nam đầy đủ hơn.

Vĩnh Sinh

## Trong côi của Trần Quốc Vượng

Cầm quyển sách trong tay, ngắm nghía cái bìa của Khánh Trường, với hai chữ " trong côi " màu đỏ nổi bật trên nền màu tím có một giây thép gai xám xịt xuyên ngang, rồi lần giở vài mươi trang sách (do Tường Vũ Anh Thy sưu tập tài liệu, Nguyễn Quốc Trung, Phạm Việt Cường đánh máy, Đỗ Hữu Tài sửa chữa bản in, Hoàng Sửu Mai chọn lựa và biên tập), tôi không thể không trầm trồ thâm trong bụng: đẹp và " sang " thật ! Điều đó nói lên cái đam mê rất đáng khâm phục của tất cả những người đã giúp công sức và trí tuệ để quyển sách nói trên đến được với độc giả.

Vì đã có lần đọc qua phần lớn các bài đăng lại trong cuốn sách và có lẽ cũng do mỗi thiện cảm mới vừa nhen nhúm đối với các " vị sản xuất " ra nó, tôi đã đọc trước hết lời bạt của nhà xuất bản Trăm Hoa, với nhiều thú vị và xúc động.

Ngay trong những dòng đầu, ta cảm nhận ngay được những " thao thức, không yên " của các bạn ấy (xin cho phép tôi dùng từ " bạn " để thay cho từ " vị ", quá xa xôi và khách sáo, nhất là giữa những người dường như đồng hội đồng thuyền) trước thực trạng của đất nước : " Có độc lập rồi nhưng hạnh phúc ấm no không nằm trong tầm tay với. Có thống nhất rồi nhưng lòng người vẫn còn ngăn cách " ngay cả giữa những người " có chung những ước vọng hạnh phúc cho dân tộc, vinh quang cho tổ quốc ". Việc xuất bản *Trong Côi* nằm trong " mục đích vượt qua những lần ranh vô hình đó " hầu đóng góp " vào công cuộc vận động dân chủ tại quê hương " (tr.283,84). Thật vậy, dù mới được quen với Trần Quốc Vượng trong thời gian ông nghiên cứu ở đại học Cornell (Hoa Kỳ) (1991), và dù hai bên khác nhau về tuổi tác cũng như chính kiến, các bạn chủ trương Trăm Hoa vẫn cảm thấy rất gần ông Vượng ở nhiều điểm. Đó là: " những bức xúc về dân tộc ", " những nỗi nhục vì quê hương nghèo đói ", " những đau lòng vì xã hội bất công ", " những thao thức để mong một ngày tổ quốc no ấm " (tr.285)

Có lẽ chính vì thế mà các bạn đã giới thiệu học giả Trần Quốc Vượng với tất cả sự trân trọng.

Vốn dòng dõi nhà Trần (do chính tác giả tiết lộ trong bài 12), Trần Quốc Vượng sinh năm 1934. Tác giả hay đồng tác giả của khoảng 24 tập sách và hơn 130 bài nghiên cứu, ông là người đáng chú ý " một phần vì kiến thức uyên thâm của ông về văn hoá, lịch sử, khảo cổ, truyền thống dân gian, một phần vì những phát biểu của ông có rất nhiều tính độc lập của một người trí thức " : " mặc dù được sự khá ưu đãi của chế độ,

(...)ông vẫn giữ một cung cách chừng mực "(tr.285)

\* Con người của ông đầy những vết hằn trái ngược, lộ rõ trên nét mặt ông, những bi kịch mà có lẽ chỉ một mình ông biết "(tr.286). Cuối cùng các bạn chủ trương Trăm Hoa ca ngợi sự " quay về " (nước) của ông " với những hậu quả mà ông thừa biết trước ". Theo các bạn, " quê hương chúng ta (...) tồn tại được " là cũng nhờ những người như Trần Quốc Vượng : " Cái sĩ diện con người, ít ra ông nói khi từ già, ông vẫn giữ được với cái phong thái bình tĩnh của một nhà nho. Cái cuối đầu của ông (...) bốc lên những ánh lửa của " sĩ phu Bắc Hà " mà chúng tôi tin vẫn tồn tại ở quê hương "(tr.287). Chúng tôi trích dẫn dài dòng như vậy là để bạn đọc thấu được tấm lòng đáng quý của nhà xuất bản và cũng để giới thiệu học giả Trần Quốc Vượng mà qua cái tên của quyển sách ta đoán mò là có cái tâm sự đau đớn dường như gần giống nàng Kiều :

*Trăm năm trong côi người ta...*

Trong một bài báo khác chúng tôi sẽ phân tích kỹ càng nội dung các bài nghiên cứu phong phú và lắm khi cao siêu, liên quan đến nhiều lãnh vực (khảo cổ học, sử học, triết học, dân tộc học...) và nhân tiện góp với tác giả một số ý kiến. Một điều đáng tiếc cần nói ngay với nhà xuất bản : ngoài năm bài mà tác giả viết ở Cornell vào nửa đầu của năm 91, các bạn đã quên ghi xuất xứ hoặc ngày viết của 12 bài kia nên người đọc không thấy được biến chuyển tư tưởng của Trần Quốc Vượng, theo dòng đời và dòng thời sự.

**Nguyễn Trọng Nghĩa**

Trần Quốc Vượng : *Trong Côi*. Nhà xuất bản Trăm Hoa, P.O. Box 4692, Garden Grove, CA 92642, USA. 288tr. Giá : 15 Mỹ kim, ngoài Hoa Kỳ thêm 2 Mỹ kim.

Tìm đọc

### Hộp Lưu

**Tập san Văn học - Nghệ thuật - Biên khảo**

\* Nơi quy tụ hầu hết các cây bút nổi tiếng của trong và ngoài nước.

\* Nơi gặp gỡ những tấm lòng tha thiết với văn học Việt Nam.

Giá báo dài hạn :

\* Trong nội địa Hoa Kỳ và Canada :

Hạng tư : \$18.00 (1/2 năm) - \$ 36.00 (1 năm)

Hạng nhất : \$24.00 (1/2 năm) - \$ 48.00 (1 năm)

\* Á châu, Úc châu, Âu châu :

Đường thuỷ : \$24.00 (1/2 năm) - \$ 48.00 (1 năm)

Hạng không : \$34.00 (1/2 năm) - \$ 60.00 (1 năm)

Xin gửi bằng Mỹ kim, ngoài Hoa Kỳ bằng International Money Order hoặc bưu phiếu, để :

**Hộp Lưu Magazine, P.O. Box 277, Garden Grove  
CA 92642, USA**

Tel. và Fax : (714) 537-2468

Đại diện tại Âu châu : M&Mme Lê Tất Luyện, 15 PLace  
Souham, F- 75013 Paris. Tel. 45 83 19 12

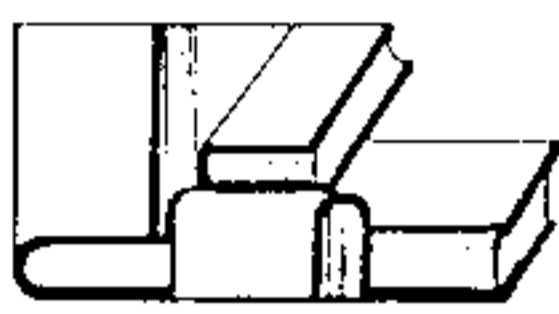
#### **Đính chính**

Trong bài NHÀ NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN, ở trang 10, cột 2, đoạn 3 ( nói về thuyết phát triển nội sinh) do sơ ý tôi đã đánh lăm " ngoại sinh " thành " nội sinh " (dòng 14 từ trên xuống) và " nội sinh " thành " ngoại sinh " (dòng 16). Xin cảm ơn bạn Lê Văn Cường đã phát hiện ra sai lầm đáng tiếc này làm sai lạc hẳn ý nghĩa cả đoạn. Ngoài ra tôi cũng đã đề sai ngày viết : 22-1-1993 chứ không phải 22-2-1993 !

N.T.N.



# Những du ký của tương lai



(Tiếp theo kỳ trước)

Thế Uyên

## Con đường cái quan của đệ tam thế giới

bút ký của Bùi Đông Triều, do T & D Associates xuất bản, Virginia, USA, 1992. Trần Văn Thế trình bày, phụ bản của chính tác giả. 162 trg, giá đờ USD 10.00. Địa chỉ phát hành : 644 University Blvd East, Silver Spring, MD, 20901, USA.

Nếu lùi xa ra một chút mà nhìn lại, chúng ta dễ thấy một đặc tính của nền văn học Việt Nam hải ngoại trong gần hai thập niên vừa qua. Đó là *buồn*. Là *ngghiêm túc*. Là *ưu thời mãn thế*... Lược một vòng quanh báo chí hải ngoại từ 75 tới nay, ít thấy có mục khô hài châm biếm.

Kiểm điểm những người cầm bút, hầu hết đều viết ngghiêm túc, làm thơ buồn hiu. Mãi những năm gần đây chúng ta mới thấy xuất hiện một vài người viết vui (và dĩ nhiên là hay nữa) như Vũ Huy Quang, Bùi Bảo Trúc, Đỗ Kh... Vấn đề đặt ra là : sự thực cộng đồng Việt hải ngoại nói chung có phải là một cộng đồng buồn thiu, tối ngày than thở theo cái kiểu : “ *Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự, Buồn vui giọt lệ nước sông Hương* ”, hay là không ? Câu trả lời, đối với tuyệt đại đa số, sẽ là không. Nếu bị hỏi cho rõ thêm, thì câu trả lời đại khái là “ *Cuộc đời có buồn nhưng cũng có vui.* ”

Trong khi chờ đợi những chủ biên các báo, các người cầm bút đủ loại phản ánh trung thực hơn nữa cuộc sống hải ngoại – nghĩa là gồm cả buồn lẫn vui – thì cuốn bút ký *Con đường cái quan của đệ tam thế giới* của Bùi Đông Triều vẫn dễ nổi bật về đặc tính thú nhất của nó, là vui và lạc quan. Tính chất vui, lạc quan này biểu lộ ngay từ lối chọn hình mình để đăng ở bìa chót : Bùi Đông Triều khoanh tay mà cười – chứ không chọn hình ngghiêm trang như đa số các tác giả khác. Như vậy chưa đủ. Mở sách đến trang 3 đã thấy tác giả để cả trang cho lời trích dẫn sau đây : “ *Nụ cười là ký hiệu của sự đau khổ... đã vượt giai đoạn của nước mắt.* ” (Và tác giả cũng vui tính đến độ không buồn chú giải câu nói này là của ai nữa ! Ai mà chịu khó đọc đến trang 147 mới hân hạnh được biết đó là một ông triết gia Hegel nổi tiếng vì viết lách rất là nhức đầu).

Vốn là một chuyên viên, có dùng chữ thượng thặng cũng không sai lắm, về kinh tế, Bùi Đông Triều đã mang cái tài kinh bang tế thế của mình đi phục vụ khắp thiên hạ, từ Mỹ, Pháp, các nước Tây Phi tới Mã đảo, và Lào nữa. Anh đã đặt bước chân tứ hải giai huynh đệ ấy đến Thái, và dĩ nhiên ... cả Việt Nam nữa. Hậu quả là, như chính anh đã thú nhận :

“ *Tôi đã bước chân trên những con đường đa dạng. Có đối tượng ( các nền văn hoá các nước dị biệt anh đã sống) để phân bì, nên lúng túng trong việc lựa chọn phương cách khẳng định sự hiện hữu của mình.* ” (trg 23).

Mang “ *vấn nạn* ” ấy ra hỏi vợ thì : “ *... bị nàng mắng liền : “ Anh thật gàn dở, ám ó ! Cỏ mọc đầy sân không chịu cắt. Con khóc không chịu dỗ, cứ ngồi đó làm ông đồ gàn mãi ”... Tuy vậy, sau đó nàng cũng góp ý : “ Trước khi anh đòi “ chọn ” nước Mỹ, thử hỏi dân Mỹ có “ chọn ” anh không đã nào ? ”. Trước lời phán truyền như vậy của vợ, Bùi Đông Triều đã thoải mái kết luận : “ Vợ mình thì đương nhiên có lý rồi. Và cũng rất tình nữa chứ ! ” (trg 15-16)*

Ở nơi anh có một sự ngay thẳng, như Trần Tế Xương, Hồ Xuân Hương thuở trước (nghĩa là không ngại nói tới chuyện sex với một nụ cười đầu đờ). Khi đến Tây Phi phục vụ, thấy toàn phụ nữ đen thùi lù, anh mất tinh thần thấy rõ. Nhưng rồi :

“ *Hồi mới bước chân đến Phi châu, tôi nhìn quanh mình rồi tự nhủ sẽ đi tu. Chẳng phải khó khăn gì, hoặc khinh rẻ ai. Chỉ tại mình không quen mất mà thôi ! Một tháng sau, ra đường thấy bóng đen cũng không đến nỗi nào. Ở thêm hai tháng nữa, lại thấy họ duyên dáng, hàm răng cười trắng ra phết. Cho tới khi được 6 tháng thì thấy ai cũng đẹp hết... Để rồi vui vẻ đi đến kết luận buồn bã rằng mình thật không có căn cốt tu đắc đạo ! ” (trg 20)*

Trong thời gian ở Bangkok, anh tình cờ gặp một cô gái đẹp như mơ, kích tặc lý tưởng. Anh tán, mời về phòng và : “ *... Rồi tôi ngắm cặp đùi dài như giòng Cửu Long, và trắng như giải Ngân Hà của cô mà thấy nổi máu nóng, muốn làm nhà thám hiểm đi lên tận nguồn sông. Cô gái mắc cỡ, má đỏ ửng như mận Chiang Mai, cứ khư khư ngồi gác chân chữ ngũ... Như bụt giữ oản ! Thói đời, của gì càng che dấu lại càng nhiều cám dỗ, tôi đành nài nỉ. Nhẫn nại nài nỉ... Nhà thám hiểm tới được đích, chưa kịp ca khúc chiến thắng, đã khám phá ra ... có cả cây cở thụ chắn ngang nguồn suối ! Tôi tỉnh hẳn rượu, tỉnh hẳn cơn mê... Hoá ra cô gái này là một Cậu Gái ! Tôi vội vã mời cậu xuống nhà... ” (trg 137-138) (Xin chú giải : Cậu Gái, người Mỹ thường gọi là She-Male, không phải là người lại cái mà là một phụ nữ có đủ vóc dáng nữ, kể cả bộ ngực. Chỉ có cơ phận sinh dục lại là của nam nhi bình thường).*

Nếu Bùi Đông Triều ngưng câu chuyện kể ở đoạn trên thì anh cũng ... thường thôi ! Nhưng tác giả đã xúng mặt nam nhân quen thói giang hồ vùng vẫy, bằng cách viết thêm như sau : “ *Sau đó tôi trần trọc, không hiểu sao cậu gái lại có một nhan sắc quyến rũ đến như vậy. Rồi nhớ tới một đoạn văn của André Gide : “ Phải tận hưởng mọi khía cạnh của cuộc sống ! ”... tôi bỗng tìm ra chân lý, vùng dậy, chạy như bay xuống nhà, cốt sao kiếm lại cậu gái... Than ôi, cậu đã mất dạng rồi. Xin đành lỗi hẹn cùng ông Gide ! ”*

Bùi Đông Triều cũng kể lại cho chúng ta về những người Việt độc đáo mà anh đã gặp ở những xứ xa xôi ấy : Một phụ nữ giàu có làm chủ động điểm ở Bangkok vốn gốc Huế học Couvent des oiseaux ; bà chủ tiệm cơm ta ở Côte d'Ivoire đã lấy Tây, lấy ta, lấy Mỹ, lấy Tây đen già rồi sau cùng lấy Tây đen trẻ xứ này ; một phụ nữ Bắc mặc áo tứ thân bán hàng giữa chợ xứ Niger (bà đi lâu quá nên tưởng phụ nữ Việt Nam còn ăn mặc như vậy) ; ông nhà nho tân thời uống Chivas ôm gái tở xứ Kenya ; cô vũ công xinh đẹp đa tình ở Madagascar (xuất thân bán thuốc lá lẻ trên vỉa hè “ thành phố Hồ Chí Minh ”), ông cư sĩ Phật giáo ở Liberia mong hoàng dương Phật pháp bằng cách sáng chế ra tràng hạt có năm hạt thôi (để khế cơ khế hợp với dân bản địa vốn hơi kém toán !).

Nhưng dĩ nhiên Bùi Đông Triều viết sách không cốt chỉ để kể chuyện đường xa xứ lạ cho bà con nghe. Khi chọn nhan đề *Con đường cái quan của đệ tam thế giới*, anh đã bộc lộ nguyện

ước muốn đi tìm một đường lối kinh tế chính trị tốt nhất cho những nước Á Phi mới độc lập sau đệ nhị thế chiến, đặc biệt là cho Việt Nam.

Vấn đề đầu tiên anh cố giải quyết là độc lập hoàn toàn về chính trị có là chìa khóa cho phát triển kinh tế hay là không. Và bài học thứ nhất là bài học ngược anh đã tìm thấy ở xứ Côte d'Ivoire. Lãnh đạo xứ này sau khi độc lập đã không thực hiện thứ độc lập chính trị toàn diện, mà mời chuyên viên Pháp ở lại giữ mọi chức vụ lớn và trung cấp trong chính quyền, thậm chí cho Pháp để cả một trung đoàn ở lại. Hậu quả là đất nước này phát triển nhanh, thủ đô hào nhoáng xa hoa không thẹn với năm châu bốn biển. Làm Bùi Đông triều phải nhận xét như sau :

" Dù biết xứ (Côte d'Ivoire) vẫn còn mắc trong vòng kiểm soát của cựu mẫu quốc (Pháp) song thực tế là người nông dân, người lao động Ivoirien đã được hưởng thái bình, gia đình không tan nát vì bom đạn, không mắc thảm cảnh chia ly, kẻ đi người ở lại. Lại có mức lợi tức bình quân cao gấp năm lần người nông dân, người lao động Việt. Tôi tự hỏi đấu tranh chính trị nhằm mục đích lấy lại chủ quyền hay là làm cho dân giàu. Độc lập mà nghèo hèn, hoặc nô lệ mà trù phú, thì con đường nào ít đắng cay, ít tủi hổ hơn. Nghĩ mãi cũng chưa thấy có câu trả lời nào thoả đáng." (trg. 42)

Bùi Đông Triều đặt câu hỏi như trên là để dẫn tới những vấn đề khác, chú tác giả dư biết là dân Việt vốn quen " thà chết chứ không làm nô lệ " từ lâu rồi. Bởi thế anh phóng tầm nhìn về các nước Đông Nam Á để coi những quốc gia cùng hoàn cảnh với Việt Nam đã giải quyết vấn đề chủ quyền chính trị và phát triển kinh tế quốc dân ra làm sao. Với tư cách một chuyên viên đi làm cố vấn kinh tế cho nhiều nước khác nhau, anh tóm lược rất hay tương quan giữa chủ quyền chính trị và viện trợ cùng đầu tư của ngoại quốc như sau :

" ... Đến giờ này, các nước châu Phi (và một số nước ở Á châu nữa) vẫn còn trong vòng kiểm soát kinh tế lẫn chính trị của Âu Mỹ.

" Phương tiện kiểm chế cũng nhiều. Trước nhất phải kể đến chính sách viện trợ. Mục đích của viện trợ là giúp các nước nhược tiểu có vốn để phát triển nền kinh tế bản xứ. Giúp vốn bằng cách cho vay tiền với lãi suất thấp hoặc cho không. Viện trợ có thể theo dạng song phương : nước tiên tiến trực tiếp cho tiểu quốc vay. Hoặc viện trợ qua cơ quan quốc tế (như Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế) theo dạng đa phương. Song chính sách viện trợ - dù song phương hay đa phương - luôn luôn có những điều kiện đính kèm. Chẳng hạn như phải mua thiết bị, dụng cụ của nước viện trợ sản xuất... Hoặc phải thuê chuyên viên do cơ quan viện trợ chỉ định. Trừ qua trừ lại, số tiền viện trợ thực sự tới tay người nhận bị thuyên giảm rất nhiều.

" Chính sách viện trợ song phương của nước tiên tiến cũng nhằm củng cố quyền lợi của chính mình trước đã. Hãy nghe ông Chester Crocker, một nhân viên cao cấp của chính quyền Reagan luận về đề tài trên :

" Chính sách viện trợ song phương của chúng tôi hướng về những lãnh vực nào có lợi cho chúng tôi, và sẽ được dùng để thúc đẩy chính quyền bản xứ thay đổi chính sách hầu đem lại lợi ích cho thành phần tư nhân tại bản xứ và tại nước ngoài (Mỹ Quốc)" (Báo South, số Nov. 81, bài của D. Peiris)

" Lâu lâu nước đàn anh lại dọa dẫm cắt viện trợ để làm áp lực chính trị với chính quyền bản xứ, bắt thay chính sách này đổi chính sách kia !

" Trong lúc đó các chuyên gia lại đề ra thuyết " Phân công quốc tế ", khuyên nhủ tiểu quốc nên chuyên về những ngành sản xuất, những hoạt động cần nhiều nhân công và kỹ thuật thấp... như ngành nông chẳng hạn ! Lý thuyết thì thật chính, nhưng trên thực tế đã " lệ thuộc hoá " nền kinh tế tiểu quốc : buộc tiểu quốc vào vai trò cung cấp nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp, và biến tiểu quốc thành thị trường tiêu thụ sản phẩm kỹ nghệ của nước tiên tiến. Sự liên hệ trên tương tự như liên hệ giữa mẫu quốc và các thuộc địa hồi thế kỷ thứ 19 !

" Sau chót, những vị cố vấn Âu Mỹ tại Phi châu cũng có thể coi như phương cách trực tiếp để " giám sát " các nước bản xứ." (trg 73-76).

Đó là mô tả chính xác và thực tế. Nhưng là về phía chính quyền giàu mạnh của các nước Âu Mỹ Nhật. Còn các chính quyền các nước nhỏ chậm tiến đối phó (và sử dụng) ra sao đối với các chính sách trên, thì mỗi nước mỗi khác. Bùi Đông Triều đã giành nhiều trang sách để cho chúng ta biết rằng : Có những nước may mắn có thành phần lãnh đạo sáng suốt và giỏi, thí dụ như Nam Hàn, Đài Loan, Singapore, thì đã thành công trong việc nương tựa vào vốn liếng đầu tư và nhân tài các nước lớn để phát triển thành công đất nước mình. Có những nước bất hạnh như Phi Luật Tân thì đất nước nợ đũa ra mà mức sống của dân vẫn không khá. Có những nước đã chọn " con đường tắt " như Thái Lan, nương dựa tối đa vào vốn liếng và chuyên viên Nhật, nhưng vì quên không áp dụng những cải cách xã hội đi kèm với phát triển kinh tế, nên sự thịnh vượng chỉ tập trung trong các thành phố và cho giai cấp thượng lưu. Hậu quả là Thái Lan lâm vào thế chông chênh về cả kinh tế lẫn chính trị nội bộ. " Xét cho cùng, ánh đèn của ngọn hải đăng Vọng Các chưa phải là ánh đèn có đủ sức soi hướng đi tương lai cho các nước Đông Dương." (trg 131).

Bùi Đông Triều cũng đúc kết kinh nghiệm bao năm mang tài đi " làm mướn " cho bao nhiêu nước Á Phi, như sau :

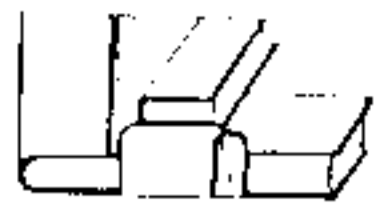
" Có rõ đã tâm của ngoại nhân, song ngửa tay nhận viện trợ chưa chắc đã là điều quấy, nếu biết dùng vốn viện trợ cho đúng cách. Nghĩ cho cùng, điều quan trọng là nên thực tế ! Biết tránh những chiêu bài, những khẩu hiệu trống rỗng... Có hào khí ngất trời, tất sẽ không chịu qui lụy ngoại bang. Nhưng rồi lấy đâu ra vốn để phát triển đất nước ?

" Ngày nay nước nhược tiểu muốn tiến, cần đến khối óc thương nhân, chẳng cần tới hào khí của chàng Kinh Kha ! " (trg 90).

Sau cùng, sau khi làm cố vấn kỹ thuật cho chính phủ Lào, Bùi Đông Triều cũng trở về thăm Việt Nam năm 1991. Suốt cả cuốn sách, đến bây giờ mới thấy tác giả có giọng buồn rầu, bởi vì " Trở về quê hương, chỉ thấy nước Việt có tên trong số đoạn trường thế giới. Đổ nát và điêu tàn, thua thiệt những nước lân bang. Quê hương với muôn vạn khó khăn. Trên đủ mọi phương diện..." (trg 160).

Bùi Đông Triều mất vui vì còn chính nhận định sau của mình : " Ngày nay, sự lựa chọn của tiểu quốc trở nên phũ phàng hơn : giữ chủ quyền kinh tế, nhưng trong cảnh đói rách, hoặc chấp nhận ảnh hưởng của cường quốc, với hi vọng người dân đủ ấm no... Con đường Cái Quan của Đệ tam thế giới đã trở thành đường mòn khúc khuỷu của thế thắng bằng bấp bênh giữa sự thịnh vượng trong vòng lệ thuộc, và nền độc lập trong cảnh túng quẫn." (trg 153).

Thế Uyên, ngày giáng sinh 92.



# Những mảnh đời đen trắng

của Nguyễn Quang Lập

Thụy Khuê

Vào khoảng những năm 87-88-89, thời điểm sôi động của văn học phản kháng trong nước, một số tác phẩm nổi tiếng vì tính chất đối kháng, phơi bày những nét tiêu cực của xã hội một cách róc ráo và thẳng thừng đã được phần đông độc giả đón nhận nồng nhiệt vì lối viết lôi cuốn, hấp dẫn, vì tính chất thời sự, và vì lòng can đảm của tác giả hơn là vì giá trị nghệ thuật.

Ngược lại, cũng trong thời điểm đó, một số tác phẩm có nội dung nhân bản sâu sắc, có giá trị nghệ thuật cao, lại không mấy ai biết đến. Sự vô tình của đa số quần chúng trước những tác phẩm văn học giá trị là một định luật khe khắt mà người cầm bút nói chung phải chịu.

Những mảnh đời đen trắng của Nguyễn Quang Lập là một trong những tiểu thuyết giá trị chịu sự thiệt thòi vì tác phẩm không có tính cách hấp dẫn, không tố cáo ồn ào mà chứa đựng những nhận thức tinh tế và sắc bén về bản chất của con người trong xã hội miền Bắc Việt Nam sau 54, qua nếp sống của một thị trấn nhỏ ven bờ sông Linh (tức sông Gianh), với những tranh chấp, đối chất và mê chấp của hai giai tầng xã hội : giai cấp vô sản thống trị, có tài sản, có địa vị và quyền uy và giai cấp trí thức bị trị, không có tài sản và bị đàn áp.

Trong bài tựa, Hoàng Phủ Ngọc Tường giới thiệu Nguyễn Quang Lập với những hàng :

*"Đọc Nguyễn Quang Lập, thoát đầu người ta đều tưởng rằng tác giả phải là một người lính già đã từng trải trận mạc và chứa chất bên trong biết bao nhiêu kỷ niệm đau đớn về chiến tranh thì mới viết như thế. Té ra Nguyễn Quang Lập chỉ mới trên ba mươi tuổi, và chỉ sống những năm nghĩa vụ quân sự trong binh chủng bộ đội tên lửa để trở thành nhà văn. Và chính vì thế, để phát hiện ra những nhân vật của mình, Lập đã không nhìn lên bầu trời mà cúi xuống lòng mình, đào bới ở đó những điều thấy cần nói với mọi người và quả nhiên công chúng đều chăm chú nghe Lập nói. Trước đó chưa ai nói về chiến tranh như Nguyễn Quang Lập cả"*

Bài tựa viết rất hay. Chúng tôi đồng ý với Hoàng Phủ Ngọc Tường rằng Nguyễn Quang Lập đã cúi xuống lòng mình mà đào bới mới viết sâu xa được như thế và trước đó chưa ai nói về chiến tranh như Nguyễn Quang Lập. Nhưng không thể hoàn toàn đồng ý với ông ở điểm Nguyễn Quang Lập chỉ viết về chiến tranh – ít nhất trong tác phẩm **Những mảnh đời đen trắng**.

Đúng hơn, Nguyễn Quang Lập viết về những thảm kịch chi

phối và đàn vật con người trong xã hội miền Bắc sau 54. Một xã hội có vết hằn của chiến tranh cũ (chống Pháp), trực diện với chiến tranh mới (chống Mỹ) và trầm mình trong chiến tranh lạnh, một thứ bi kịch thường trực giữa người và người phải chung sống với nhau như vợ-chồng, cha-con, anh-em... nhưng không hiểu nhau, không thể hiểu nhau vì trình độ khác biệt, vì không cùng quá khứ và nhất là không có cùng với nhau một điểm tựa tri thức và tâm linh.

Nguyễn Quang Lập thuộc lứa tuổi sinh sau ngày chia cắt đất nước, lớn lên trong lòng chiến tranh và trưởng thành khi hòa bình trở lại. Không có dĩ vãng kháng chiến chống Pháp để tự tôn cũng không vướng mắc gánh nặng hai mươi năm chống Mỹ để tự ti hoặc tự hào... Thế hệ anh, thế hệ của Lập, của Thụy Linh của Hoàng... của Phạm Thị Hoài, Tạ Duy Anh, Trần Vũ, Trần Sa, Hoàng Mai Đạt... may mắn có 20 năm tuổi trẻ bắc cầu giữa hai cuộc chiến, thoát được những mặc cảm, hệ lụy của lớp đàn anh đi trước nhưng có cái bất hạnh thừa hưởng gia tài nhàu nát của một Phạm Duy để lại cho em một nước phân li, để lại cho em một giống nòi chia... Ngọn cờ khăn sô màu trắng, để lại cho em một bãi sa trường...

Thế hệ của Lập, khi ra đời, thì dòng sông Linh đã nằm đó. Lập gắn bó với đất nước, với những khổ đau của con người như dòng sông gắn bó với thượng nguồn, mặc dầu vẫn muốn tự do vẫy vùng trôi ra biển cả. Lập nói về dòng sông của mình :

*"Sông Linh dường như bao giờ cũng chờ đón họ, từ bao đời nay nó vẫn dịu dàng chờ đón với tất cả. Nó bắt nguồn từ phía bên kia dãy núi với 99 ngọn (...). Trước khi trôi về thị trấn, sông Linh ngoái lại thượng nguồn nhiều lần như nuối tiếc vì một nghĩa vụ chưa thành về nơi đã sinh ra nó, hoặc là thương nhớ và day dứt về những gì nó sống với thượng nguồn. Những vòng tròn mở rộng của dòng sông do "ngoái lại" nhiều lần đã tạo nên những ốc đảo đứng trầm ngâm giữa dòng sông. Gặp thị trấn, dòng sông bỗng vỡ ra, chảy tràn trề không thành dòng, đập dềnh mọi bãi bờ men thị trấn. Lần đầu tiên dòng sông biết đến một miền quê đông vui (...). Dòng sông không muốn chảy tiếp nữa, cứ dửng dăng quanh thị trấn cho đến lúc nó sực nhớ nó là dòng sông, đích của nó là biển cả, thế là nó vội vã trôi đi. Trước khi tạm biệt thị trấn, nó ngoái lại hai lần : Chào, chào...và lao như điên về biển cả. Bắt đầu từ thị trấn, sông Linh chảy xiết hơn, ầm ào, hùng hục... Hình như nó sợ nếu dừng lại, ngoái lại một lần nữa, dù chỉ trong giây lát, là nó không thể đi được, không có cách gì rút ra mà đi được..." (trg. 70).*

Sông Linh là hiện tại muốn dứt bỏ quá khứ để tìm đến tương lai, nhưng hiện tại vẫn bị chi phối bởi quá khứ và tương lai chỉ là viễn tượng của hiện tại. Sông Linh còn là lương tâm tha thiết muốn tìm đường sống mà vẫn ham chơi, tha thẩn vào những khúc quanh vô lương, vô sỉ, không dứt ra được. Sông Linh là phần tâm linh khao khát hạnh phúc của tác giả. Vì thế, anh tra vấn và truy nguyên tại sao không có hạnh phúc ? Quyết tâm soi rọi những mờ ám trong quá khứ, kiểm nghiệm hành vi và nhân cách của thế hệ trước mình bằng một ngòi bút không mấy may mắn, để viết nên những dòng ai điếu cho tình yêu không có đất sống trong một cõi nhân sinh không tha thiết đến vấn đề nhân bản.

**N**hững mảnh đời đen trắng là một tác phẩm mạnh và dứt khoát. Là cuộc xung đột giữa hai tầng lớp xã hội, hai quan niệm sống khác nhau. Giữa thế hệ trẻ và già, giữa lớp người có quá khứ oai hùng và những người không được quyền có quá khứ hay không muốn có quá khứ. Giữa lớp bần cố nông làm chủ tập thể, làm chủ tình thế và lớp trí thức tiểu tư sản “sinh nhằm thế kỷ” bị quê hương ruộng bỏ giống nòi khinh. Cả hai giai tầng đều đáng thương mà không đáng trách. Một bên có khả năng nhận thức mà không được sử dụng. Một bên không có khả năng mà phải gánh vác những công việc quá sức của mình. Sự xung đột trải dài trên hai thế hệ :

- Thế hệ thứ nhất : Thím Hoa (mẹ Thuỳ Linh) và họa sĩ Tư (chú ruột của Thuỳ Linh) yêu nhau từ trước cách mạng tháng 8. Mối tình của họ bị cuộc kháng chiến chống Pháp phân chia. Họ mất nhau rồi gặp lại nhau, nối lại mối tình ngang trái, tuyệt vọng. Họ phải chống trả lại sức ép của xã hội, của dư luận, của giai cấp thống trị và trong cuộc chiến trường kỳ, họ thất bại.

- Thuỳ Linh và Hoàng, thế hệ thứ nhì, lớn lên và yêu nhau bên bờ sông Linh, muốn dứt khoát với quá khứ của cha mẹ, đoạn tuyệt với đấu tranh giai cấp, thờ ơ với chiến tranh, đập lên dư luận và thành kiến để sống với tình yêu, nhưng quá khứ vẫn nhắc nhở, dư luận và thành kiến vẫn trở trở chần ngay chân họ, cấm đoán họ, hành hung họ, xô đẩy họ vào ngõ kệt đường cùng, vào sự phân chia vô lý và vô vọng.

Nguyễn Quang Lập đã tạo nên một không khí hài hước trong một cốt chuyện bi thảm. Đó là nghệ thuật của anh.

Trừ họa sĩ Tư là hình ảnh của Tự do bị giam hãm, là nghệ thuật bị đọa đầy trong môi trường phi nghệ thuật. Sự ngạo nghễ và khinh mạn của ông phản ánh lối chống đối một cách tuyệt vọng của người nghệ sĩ. Những nhân vật khác thường là những chướng ngại vật của tiến bộ, được Nguyễn Quang Lập vẽ chân dung bằng những nét sống động và tinh quái :

- Đại úy Thìn, thời chiến “ nổi tiếng là một người lính dũng cảm có một không hai khắp tám huyện trong tỉnh (...). Lính Pháp trong ba đồn đóng ở thị trấn hề nghe đại úy xuất hiện ở đâu là tất thấy đều sáng vía, kinh hồn ” (trg 24). Thời bình, đại úy huy động lực lượng dân quân du kích trong một công tác “ người ” hơn : “ Trong 10 năm, kể từ ngày hoà bình lập lại (54) (...) có đến 14 vụ hủ hoá xảy ra trên tảng đá này bị dân quân du kích thị trấn, dưới sự cố vấn của đại úy Thìn, hoặc tóm gọn, hoặc đuổi chạy bán sống bán chết. ” (trg 12).

- Chủ tịch thị trấn Lê Đức Huy, ba đời cùng đình, nghiên cứu hội hoạ siêu thực :

“ Ông giở đống tranh ra, lần lượt xem kỹ lưỡng các bức tranh vẽ những mặt người méo mó, những con bò chạng hắng choán cả bức tranh, những cái móng đàn bà, những con cò hai cổ, những đứa trẻ mặt đầy nếp nhăn và lún phún ria mép.

- Thế này thì nguy hiểm thật !

Ông chắc lười và giở tiếp hai chục bức cuối cùng vẽ đàn bà trần truồng, những người đàn bà không có đầu, loạn xạ các kiểu đứng ngồi. Ông nhìn kỹ từng bức một, rất kỹ : “ Tình yêu ” - “ Nỗi đau các bà mẹ ” - “ Hồi nhàn loại hãy chấm dứt chiến tranh ” - “ Khát vọng sống ” ... Ông không chú ý đến các dòng chữ ghi trên các bức tranh mà nghiên cứu ” nội dung

“ các bức tranh qua các “ bộ phận bôi bác ” của đàn bà được họa sĩ đặc tả khá dày công.

- Chỉ có đàn bà hàng tỉnh, thứ nào thứ nấy mới như thế này chứ nhân dân lao động thị trấn làm gì có. Ông kêu to. (...) Hơn một giờ sau ông rời túp lều, vừa đi vừa lẩm bẩm :

- Kinh thật ! Kinh thật ! Địch thị là đàn bà hàng tỉnh ! (trg. 23).

Trong không khí hoả mù của các thú đấu tranh, chủ quán thịt chó Cule tượng trưng cho lớp người thức thời, thiết thực, sáng suốt, biết sống :

- “ Các anh cứ việc đấu tranh giai cấp, em nhất, em không dám. Em chỉ xin phục vụ thịt chó đầy đủ. Món nào ra món ấy. Giai cấp nào cũng ghìền thịt chó, thật đấy ! ” (trg. 54).

Cách vẽ chân dung các nhân vật của Nguyễn Quang Lập độc đáo, hóm hỉnh và tài hoa. Anh không mô tả trực tiếp, không kể lể dài dòng, nhưng anh dẫn dụ người đọc nhìn nhân vật trong một bối cảnh hoặc ngôn ngữ trào lộng và người đọc trở thành đồng loã với anh qua ấn tượng gián tiếp. Cung cách này chúng ta đã tìm thấy ở Vũ Trọng Phụng và tìm lại trong Nguyễn Quang Lập.

Với những vấn đề nghiêm trọng như cuộc chiến hai mươi năm, cuộc chiến mà cả hai miền Nam Bắc đều tranh nhau đặt tên cho chính xác và có chính nghĩa, Nguyễn Quang Lập cũng đã đùa cợt với những điều linh thiêng đó. Ngay từ những trang đầu của tác phẩm, anh đã “ mô tả ” hòn đá mà trai gái trong thị trấn lén lút dẫn nhau ra “ hủ hóa ” rồi bị bắt như thế này : “ Người ta đồn rằng, hòn đá này có từ xa xưa, hình như từ thời “ Trịnh Nguyễn phân tranh ” . Nó được đem về bằng hai mươi tám đòn khiêng, dùng để khắc bia mộ hay ghi chiến công quân lính chúa Trịnh ” (trg. 13).

Những dòng trên đây là một thú thông điệp hóm hỉnh : faites l'amour, pas la guerre (hãy yêu nhau, đừng đánh nhau).

Và khi chiến tranh thực thụ xảy ra, anh đã nhìn chiến tranh dưới những khía cạnh bình thản, hóm hỉnh :

“ Trên trời âm âm tiếng máy bay. Không nhìn thấy gì cả, chỉ nghe tiếng rít như xé vải. Tiếng súng trường, đại liên, tiểu liên... rộ lên khắp thị trấn. (...) Một nhóm nhân dân cố du lên mái nhà bác Cả Rí. Người nào lên được vội vàng chạng chân đứng bắn liên tiếp từng loạt một. Những người sau ra sức đẩy dít nhau du lên. Bác Cả Rí nháy đại lên cột rơm, hai chân kẹp chặt vào cột gỗ làm nòng cho cột rơm, ngửa mặt lên trời, mồm nhai trầu bồm bồm, tay phải cầm dùi cui gõ nhịp ba vào cái mâm đồng đang cầm ở tay trái. Có một chiếc AD6 hạ độ cao, sà thấp xuống rất nhanh, lao về phía uỷ ban nhân dân huyện. Một tốp ba người, không rõ trẻ hay già, ra sức đuổi theo, vừa đuổi vừa bắn. Khi chiếc AD6 bay vọt lên, dùn một đám khói đen thì khắp thị trấn âm âm tiếng la hét, tiếng hoan hô, tiếng gõ vào các dụng cụ sắt nhôm... Người ta ngỡ máy bay cháy, nhưng không phải, chiếc máy bay không việc gì sất, nó lật cánh hai ba lần như cố tình chọc tức “ các anh hùng chân đất ”. Đám dân quân đứng trên mái nhà bác Cả Rí vừa bắn vừa chửi. Bắn cũng hung mà chửi cũng dữ. Riêng bác Cả Rí thì vẫn hai chân kẹp chặt vào cột gỗ, miêng nhai trầu bồm bồm, cứ nhịp ba nện dùi thẳng cánh vào cái mâm đồng làm cho nó cong lên như một cái bánh đa nướng. ” (trg. 133).

(xem tiếp trang 30)



# Kịch câm

Phan thị Vàng Anh

1

“ Từ đây – nó nghĩ – mọi thứ tự, luật lệ đã thay đổi ! ”. Với mẫu giấy này, nó trở nên một người có vai vế trong nhà, nó sẽ được tự do, tự do tiếp bạn bè vào chiều tối, thoải mái mà đi chơi và nhất là, nó đã có cái cớ để mà đổ tội cho những sai lầm, nếu có, sau này.

Tờ giấy thông hành ấy nhỏ bằng hai bao diêm, một cạnh xé lam nham, vội vã, một lời hẹn yêu đương của một người già quên tuổi tác và nghĩa vụ – bố nó – với một người nó không hề có một tí khái niệm nào về tuổi, đẹp, xấu, nghề nghiệp... hoàn toàn lù mù, chỉ hiểu bố nó tha thiết viết : “ Em ! ” ...

2

Như một con rắn, nó trườn đến một hàng photocopy thật xa, ở đấy chắc không ai biết nó là ai ; hai tờ, một tờ đút túi, một tờ nó lẳng lặng đưa cho ông bố đang ngồi đọc báo, và cười, một cái cười ngang hàng, không phải của con giành cho bố. Một trật tự mới ngay lập tức được thiết lập, bố nó cầu khẩn và căm thù nhìn nó, cái đứa lằm lì nhất trong bốn đứa đây, cái đứa ít nhìn vào mắt ông nhất trong nhà, hầu như hai bố con không trao đổi gì ngoài những câu chào, tiếng mời cơm, đứng trước nó, ông thật sự thấy mình là chủ gia đình, một gia đình của trăm năm xa xưa mà trong thâm tâm ông đàn ông nào cũng ao ước... Bây giờ, nó đứng trước ông, điệu bộ rất lễ phép, cũng lẳng lặng không một lời... chỉ có cái cười nhẹ nhàng và đôi mắt... Ông bố hiểu ra, nó thoả mãn biết bao nhiêu, nó đã cảm hôn ông biết bao lâu...

3

Bà mẹ không biết gì, chỉ thấy các con mình ít bị la mắng hơn, những bữa cơm dọn trễ một chút cũng không sao, đứa nào chậm chân ngồi vào trễ một chút cũng không sao, ông chồng đắm chiêu, thờ ơ và dễ tính... lẩn lộn.

Và nó, nó không sử dụng ngay cái quyền của “ giấy thông hành ” ấy, vẫn chưa thằng bạn trai nào được tiếp vào chiều tối, vẫn chưa một buổi đi chơi nào quá lâu... không phải vì nó còn sợ, chỉ đơn giản là nó chưa quen được tự do, chỉ thế thôi, chẳng có tí tí đạo đức nào trong việc chậm trễ này cả. Rồi nằm dài một trưa, nó nghĩ : “ Hay thật, mình bây giờ lại còn

đạo đức hơn bố mình ! Bây giờ, bây giờ mà đi chơi nhiều, đàn đúm nhiều thì lại hư bằng nhau. Mình càng nghiêm trang, ông cụ càng hãi, như vậy đã hơn ”.

4

Và như thế, hàng ngày, nó quan sát lại mọi việc trong nhà. Nó nhìn bố nó, ông hiệu phó của một trường cấp III. Lầm lũi với cái cặp đen, gầy gò mục thóc trong bộ quần áo phẳng phiu đến lớp, nó cười thầm : “ Đi giảng đạo đức đây ! ” Nó quan sát mẹ nó say sưa trong cái trò rửa thịt, nhặt rau, nhìn bà mẹ hồn nhiên giữa mấy đứa con lít nhít, đứa nào cũng giống mẹ, mắt lồi. Nhìn mấy mẹ con quần lầy nhau trong góc bếp nó nghĩ : “ Chẳng cần có bố cũng sống được ! ”. Nhưng khi ngồi vào bàn ăn, nhìn thấy mẹ mình yêu thương và sợ sệt gấp thức ăn cho chồng, nó tủi thân một cách trẻ con : “ À, cái đám mắt lồi chúng mình đây được yêu thương chẳng qua vì chúng mình là sản phẩm của ông bố này. Mẹ yêu bố gấp đôi tội mình. Nếu bây giờ có đám cháy, cho mẹ cứu một người duy nhất, hẳn là mẹ sẽ cứu bố ”. Rồi như thật, nó kín đáo liếc các em nó, liếc những đứa bé sẽ bị bỏ rơi trong đám cháy thử thách mà nó đã tưởng tượng ra... Rồi bình tâm trở lại, nó nhìn bà mẹ rất đơn giản ấy mà thương hại : “ Thôi, giấu đi là vừa, mẹ hiền quá chắc cũng chẳng làm gì được, và ngây ngô quá, chưa chắc đã khổ, chuyện lớn sẽ thành trò đùa, bố sẽ quen đi, rồi sẽ không ai sợ ai trong nhà nhà này cả ”. Vậy là nó tiếp tục ăn, mẹ tiếp tục gấp, bố tiếp tục lẳng lẽ, các em nhai nuốt

hồn nhiên, ngày này qua ngày khác, không ai biết có hai người khổ sở trong nhà.

5

Nó khổ sở trong nhà, cũng chẳng nghĩ đến thù tiếp bạn bè hay chơi bởi khuya khoắt nữa. Cảm thấy mình giống một tên “ thừa nước đục thả câu ”, nó cụt hứng. Ngồi lẳng lẽ bên một đám bạn ồn ào, nó nhìn hàng đầu gió bên đường thả quả như những cái trực thăng tí hon và nghĩ :

“ Khốn nạn thật, nếu không có chuyện bắn thủ kia thì bây giờ phải đập bán sống bán chết về nhà rồi ! ”. Và một tối, một thằng bé chưa biết luật lệ của cái gia đình nghiêm khắc này, cao hứng ở lại đến 9 giờ, cười cười nói nói, tay chân múa may không biết sợ. Ông bố theo thói quen cùng một chút tự ái thua cuộc đi ra rồi bắt lực đi vào. Tự nhiên nó thấy cái miệng thằng bé sao mà rộng, tay chân sao mà như hề, và nó cúi lên một cách vô lối, nghĩ rằng từ đây mọi trò vui của mình có được chẳng qua cũng nhờ một trò đáng khóc.

Rồi nó tiếc, phải như không nhặt được cái tờ giấy quý quái ấy. Nhặt được, tưởng rằng từ đây sẽ có gan nhìn thẳng vào mắt bố nó khi cần thiết, hóa ra càng ngày càng ít dám nhìn ; nhìn nhau, mắt hai bố con đại đi, và nó ngượng.

Cay đắng, nó nghĩ đến cuộc sống gia đình đen tối mà nó sẽ phải có. Nó sẽ không được hồn nhiên Trời phú như mẹ nó.



Chồng nó, để gì có được cái địa vị mực thước như bố nó, có nghĩa là cái gia đình tương lai ấy càng dễ tan nát gấp trăm lần cái tổ ấm bây giờ. Nghi ngờ, nó gác lại những kế hoạch yêu đương ; sợ hãi và giễu cợt, nó nhìn những thằng bạn đi bên cạnh như nhìn những tên lừa đảo còn ẩn mình trong lá ú !

Và ông bố mỗi sáng lồm lũi trên đường đến trường, ông nghĩ ra mọi cách để giải thích tại sao lâu nay mình ít nói trước học trò, ông sợ rằng một ngày nào đó, rũi như chuyện này vỡ lở, những cái áo dài nết na kia, những bộ đồng phục ngoan ngoãn kia sẽ làm thối ông như trả thù một nhà đạo đức giả hiệu bao lâu nay vẫn áp bức chúng nó. Rồi lo sợ, ông miên man nghĩ đến bà vợ và những đứa bé ở nhà như một cái án treo lơ lửng trên đầu, và co rúm người lại, ông vô tình tập trước cái tư thế sẽ thay cho tác phong uy quyền xưa nay.

Nước mắt, người và xe nhoè nhoẹt, ông nghĩ đến đứa con gái lớn : " *Mình mất nó thật rồi ! Nó có rơi xuống bùn, mình cũng không đủ tư cách mà kéo nó lên ; thò tay xuống kéo, biết đâu nó sẽ trũng mất rồi tự nguyện lăn luôn xuống đấy !* ". Rồi tử thân của một người già, ông loạng choạng đạp xe giữa cây cỏ hai bên đường : " *Mình chết đi, nó có khóc không ?* ". Lấn thẩn, như mơ, ông tưởng tượng ra một đám tang, một bà vợ mấy đứa bé mịt mù khóc lóc cùng nhang khói. Chỉ một đứa, nó lặng lẽ đứng bên quan tài, một đứa con gái lồm lũi và cương quyết, như đang canh gác một phạm nhân.

8.91

P.T.V.A

(Trích từ **Miền Cực Lạc**, Tập truyện ngắn dự thi bút mới - 92, Nhà xuất bản Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, 1992)

### Phan Thị Vàng Anh

Sinh năm 1968, con gái của nhà thơ Chế Lan Viên (mà tên thật là Phan Ngọc Hoan) và nhà văn Vũ Thị Thường, năm 1993 này sẽ ra trường Đại học Y khoa " với điều kiện thi đậu tốt nghiệp ".

Thuở nhỏ Vàng Anh đã sáng tác thơ (*Mèo con đi học*). Từ vài năm nay, viết khoảng hơn một chục truyện ngắn, trong đó ngoài truyện ngắn *Kịch câm* mà *Diễn Đàn* đăng số này, có thể kể : *Khi người ta trẻ, Có học, Cuộc du ngoạn ngắn, Đàn xưa, Đất đỏ...* Chưa nhiều, nhưng đã gây sự chú ý và ưa thích của bạn đọc. Thuý Nga (*Tuổi trẻ Chủ nhật*, 22.11.92) bình luận như sau :

« *Cứ từng từng như là đùa chơi. Và sau cái tưởng như là vui đùa, như là đứng đưng đó lại là một cách nhìn, một thái độ. Rất thông minh, rất láu lỉnh, kiểu nhìn đời lại mang đầy nữ tính ngông nghênh, bồn chồn và kín đáo đa cảm. Đó không chỉ là các nhân vật, cũng không chỉ là một phong cách thể hiện. Vàng Anh tâm tính hình như cũng thế !* ».

Còn tác giả thì tự nhận xét : « *Truyện nào cũng lặp lại tôi ! Tôi hình như là nghèo nàn lắm, thơ thì nghèo nàn về thể loại, còn văn thì nghèo nàn về tính cách* ».

## Những mảnh đời đen trắng

(tiếp theo trang 28)

Cách viết bình thản và hóm hỉnh ấy đã bình thường hoá quan hệ giữa người và người, quan hệ giữa người và chiến tranh. Đem lại một sự công bình nào đó cho dân chúng cả hai miền chiến tuyến : dân chúng miền Bắc thường bị gồng lên như những chiến sĩ anh hùng và dân chúng miền Nam bị ép lại như một thứ sản phẩm tiêu cực chuyên nghề buôn dân, bán nước.

Cách viết ấy, đã gián tiếp đả phá thần tượng. Làm thánh thành thường, và nâng cao tầm tri thức của con người từ vị trí vị thành niên lên vị trí trưởng thành.

**D**ĩ nhiên trong tác phẩm của Nguyễn Quang Lập không chỉ có những điểm son. Anh viết không đều tay, phần đầu kỹ càng, cô đọng, phần cuối dễ dãi, xô lệch. Những tình tiết lâm ly có tính cách dàn xếp phá vỡ mạch văn, mạch truyện. Tuy nhiên, **Những mảnh đời đen trắng** là một tác phẩm giá trị, bắt chúng ta phải suy nghiệm về quá khứ, cân nhắc hiện tại và dự liệu cho tương lai. Ngoài ra, tác phẩm còn lưu lại cho chúng ta nhiều chất liệu về đời sống trong xã hội Việt Nam, một xã hội còn gian nan, khốn đốn vì vết thương chiến tranh, trên da thịt và trong lòng người.

Thuy Khuê (14.11.92)

### Phiếu mua báo *Diễn Đàn*

Họ và tên .....

Địa chỉ .....

.....

.....Điện thoại : .....

mua một năm báo *Diễn Đàn* kể từ số.....

Kèm theo đây là ngân phiếu .....FF

đề tên DIEN DAN gồm :

.....FF là tiền mua báo ( Pháp nội địa : 250 FF, châu Âu ngoài Pháp : 280 FF ; các tỉnh và lãnh thổ DOM-TOM của Pháp, và các nước ngoài châu Âu : 330 FF)

.....FF là tiền ủng hộ.

Xin gửi phiếu này và séc (hoặc *money order*) về địa chỉ : DIEN DAN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE). Riêng bạn đọc ở Đức có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 8458 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trương mục (*Überweisung*)

TRAN (Bank : STADT & KREISSPARKASSE, SULZBACH-ROSENBERG, Konto : N° 21 09 700 BLZ 752 517 80)

Tôi có những người bạn chưa biết báo *Diễn Đàn*. Đề nghị báo gửi tặng một số giới thiệu :

1) Tên họ.....

Địa chỉ.....

.....

.....

# Gang tấc,



## Quan san

Truyện ngắn của  
Vũ Huy Quang

Penny Prengschat cao cỡ thước bảy là ít. Cô ta gốc Đức. Tôi không biết gì về cô ta cả nhưng mới gặp là tôi cảm tình liền. Gọi là bà mới đúng ngôi thứ tuổi tác, nhưng tôi cứ gọi bằng cô, bởi người đàn bà này với tính tình nói cười, đáng đáp... phải là "cô" trong tiếng Việt. Khi nói là tôi không hiểu gì về cô ta cả, bởi lẽ với người không là gốc Á châu, tôi rất kém nhạy cảm nơi tâm tình họ.

Penny đi giày đế thấp, với tóc vàng chải bông, tôi đứng cạnh, lấp ló thua cô nửa cái trán. Chỉ trong mười phút trò chuyện, với tâm tính cởi mở và lối bắt chuyện vui vẻ của cô, tôi mới biết Penny đã từng đi lính, lại là lính Thủy quân lục chiến Mỹ. "Quá trẻ để dự Thế chiến II, quá già để dự trận với Mc Arthur bên Triều Tiên" cô cười giòn giã "Vả lại, tôi chỉ trong ban quân lương ở hậu cứ". José và tôi cùng cười.

Tôi khoái tử vì Penny cởi mở, lịch sự, thẳng thắn. Năm năm qua ở Mỹ, qua ít bạn Mỹ tôi đã chơi, tôi thấy được một điều: Phản ứng của họ không giống người Á châu, càng khác tâm tình người Việt. Điều mà tôi tưởng họ thế này, thì họ thành thế khác. Nhưng mà trên hết, giao tế của họ thẳng thắn.

Một buổi chiều trở lạnh, tôi lái xe đi nhận nhiệm sở. Khi một anh sinh viên quen, độc thân vui tính như tôi thì điều gì tôi cũng làm được cả. José bảo tôi, tao làm *security guard* cho cái cơ sở thương mại này, vừa có tiền vừa đỡ vướng bận, mấy con mái cứ rủ tao đi chơi, cái kỳ thi vừa qua may tao không rớt. Tôi chấp lấy cơ hội, được rồi, tao cũng có *license* gác đàn như mày, cả năm nay bỏ nghề, tao xin làm cùng chỗ, được không?

Nó dắt tôi đi điền đơn, chỉ tuần lễ sau sẽ gọi tôi làm cùng chỗ với nó. Nó bỏ việc, nên tôi thay chỗ nó thì đúng hơn. Penny Prengschat làm ca từ tám giờ sáng đến bốn giờ chiều, tôi thì tiếp theo, tới nửa đêm. Khi hai đứa bàn giao, José cứ ngồi im, mặc tôi nghe Penny giảng giải về công việc.

Cái cao ốc làm cơ sở thương mại này sang trọng, sạch sẽ, từ cách trang trí đến loại thảm đắt tiền lót sàn. Lâu lâu, các nhân viên vào làm giờ phụ trội, đa số phụ nữ, ngồi mãi ở tầng trên. Chắc *Calif.* sợ động đất, nên cao ốc này, gọi là cao ốc, chỉ có hai tầng. Gác đàn ngồi tầng dưới, điện thoại, tủ lạnh (hai cái), bàn ghế, máy nóng, máy lạnh... đủ cả. Máy bán nước ngọt. Máy bán cà phê. Máy bán thức ăn.

Penny hướng dẫn tôi dạo quanh bin đình và căn nhà lớn gọi là nhà kho. Vừa đi vừa nói chuyện ríu rít. Đối với đàn bà, tôi được cái là hay nghe họ. Thế là vừa hỏi nhát gừng về chìa khoá nào dùng cửa nào, bấm số tắt báo động điện ra làm sao, định nhiệt độ nơi nhiệt kế phòng chứa chips điện tử sao cho phải phép, mở cửa tắt đèn thế nào... tôi biết được luôn là Penny ở không xa đây, "... tám phút lái xe..." và "... chưa có con bao giờ... vì chưa lấy chồng..." và "... ở nhà hoài cũng buồn, nên tao mới đi làm, ôi, một tháng hai ba ngày mà thôi..."

Trước khi ra về Penny đưa cho tôi mấy tờ tạp chí *Time*, *Newsweek* cũ mèm, đều nói về chủ đề Thiên An Môn, bảo "...

để cho mày đọc... tối thứ bảy, tao phải chuẩn bị đi party..."

Tôi cười, nhìn theo cô ta ra xe, xe Nova màu xanh đời 77, 78 gì đó. Penny vậy vậy, mạnh khoẻ, tươi tắn, trông như vợ một ông Thượng nghị sĩ, hay một bà hiệu trưởng trường trung học. Bộ đồng phục của công ty vừa khít người, váy xám, veste đỏ, sơmi trắng lại có nơ sợi mảnh thắt ở cổ áo như tôi thấy đàn bà Mỹ ở Texas hay buộc, màu đỏ. Tôi nhìn theo mà cảm tình quá đi mất. "Chỗ này là lý tưởng của bạn đây, đi tuần vài vòng, thỉnh thoảng thôi, rồi tha hồ mà học." Penny lái xe vòng quanh, thò đầu ra nói, giọng thật là lạnh lót. José cũng lên xe nó vậy vậy tôi một hồi mới về.

Khi còn ở Việt Nam, tôi chả có bạn gái hay bồ bịch gì cả. Các tương quan tình cảm của tôi về tình duyên toàn là thương vay khóc mượn qua tiểu thuyết, những rung động của người khác, còn mình thì chả có gì. Tôi cũng không phiền hà gì Penny khi cô gọi lầm tên tôi. Tôi là Trọng, thì Penny cứ gọi tôi là Trung. Dĩ nhiên họ Nguyễn của tôi bề gì cũng khó phát âm, cô không kêu tôi bằng *last name*, nhưng tôi đâu có gọi họ của cô ta là Prengschat bao giờ. Ở cái nhà trọ của tôi toàn bọn nhóc con, nhỏ tuổi hơn tôi nữa, ồn ào quá sức, nên chỗ gác đàn này làm tôi học bài dễ hơn. Đổi ca với Penny cuối tuần, thay vì đến sở bốn giờ, có khi tôi đến hai giờ sớm hơn, bảo cô cứ về nhà, tôi làm thế cho. Dĩ nhiên bằng chăm công tính tiền vẫn bình thường, Penny khoái lắm. Tụi tôi thường nói chuyện cà kê với nhau nửa giờ, bốn mươi lăm phút... rồi mới chia tay.

Tôi bảo cô ta:

"Tao muốn nói tiếng Anh nhà nghề, mà tao không học ngành văn chương được, cứ phải học nghề, tao buồn."

"Thế thì mày đợi có việc xong rồi, đi học Anh văn thêm có sao? Đời mày dài mà."

Tôi nhấn nhó:

"Tao không trẻ nữa, chỗ vắng người Việt thế này, tao phải lấy vợ Mỹ. Nên phải nói hay mới có gia đình được."

"Tao thấy mày nói được rồi."

Tụi tôi nói chuyện với nhau cứ lảm cẩm như thế, thế mà sau lại thành thân, hơn cả thằng bạn học cùng lớp của tôi nữa. Thằng José xong tam cá nguyệt học toán với tôi, nay nó qua lớp khác, cũng xa cách tôi hơn, vì nó lại có việc pha rượu trong một quán nhậu có nhảy đầm "lương khá mà vui".

Tôi buồn gần chết, vì nó thích tôi lắm, đủ mọi sự, chỉ trừ "không biết uống bia, nên ít nói, nên ít thích con gái". Tụi tôi bớt thân nhau vì ít gặp nhau như trước.

Nhưng mà khi tôi kể lại với Penny là hồi này tôi ít khi có người nói chuyện, cô ta không nói gì, tỏ vẻ nghĩ ngợi một hồi. Rồi có lần bỗng bảo tôi: "Mày đừng có mang cơm đi ngày mai, tao biết cơm Việt Nam mày thích, nhưng mà tao cho mày ăn thịt thỏ tao nấu kiểu đặc biệt một bữa." Câu này viết thành tiếng Việt, bạn có hiểu không, nhạt mà còn buồn cười nữa. Nhưng khi Penny nói, cái giọng quyến rũ lắm, *sexy*, vì cái lối lên bổng xuống trầm trong tiếng Mỹ của cô, lại bảo là nấu thịt thỏ mà đãi khách, bạn nên tin là cô ta tốt bụng thật. Vì theo tôi biết, đàn bà Mỹ không giống đàn bà Việt, nấu đồ ăn đem cho để tỏ tình thân bao giờ. Còn bảo đừng mang cơm theo là thường trong tiếng Việt, nhưng bớt ăn *rice* với tiếng Anh lại buồn cười như ta bảo cô bạn Mễ đừng ăn *Camarons*, ăn *tortillas* vậy.

Khi tôi hỏi: "Mày cho tao ăn đồ *left-over* à". Có nghĩa là đồ ăn không hết bữa trước, thì Penny cười vui lắm "Không phải. Đã thế mày cứ ăn *rice*, nhưng sau khi xuống phiên gác mày lại nhà tao."

“ Chắc chắn có *kraut* nhé ”, *Kraut* là món cải chua của Đức, Penny gốc Đức mà, còn đọc báo, xem sách tiếng Đức được. Penny nghe vậy, lại cười “ Chắc chắn ”.

Tôi đối ca cho Penny hôm ấy gần Giáng sinh, trời lạnh gần chết từ lúc bốn giờ chiều, nghĩ đến nửa đêm lại nhà người khác để ăn bữa cơm, ngại quá. Tôi chưa lại nhà Penny bao giờ. Chưa lại nhà ai trẻ thế bao giờ.

“ Đây mày đi theo như tao vẽ đường ”. Penny viết địa chỉ vẽ đường, cười. Đôi mắt tí lại, nhiều nếp nhăn, cả ở mắt cả ở cổ. Đàn bà Mỹ da không mịn bằng đàn bà Việt Nam, tôi nghĩ, nhưng mà mình có biết đàn bà ngoại quốc bao giờ đâu ? Penny về rồi, tôi ngồi ngẩn ra.

Làm một mình được ít bài tập ôn ở lớp, tôi bản khoăn khi nghĩ lúc đến nhà Penny. Thân thì thân vậy, xa cách thì vẫn xa cách. Tôi chả phải con cháu ông Khổng Tử, ông Khổng Tử ở bên Tàu thì phải. Tôi thích dáng khoẻ mạnh của Penny, và đôi mắt xanh. Nhưng mà tôi không thích ở thế yếu.

Thế nào là thế yếu ? Tôi không văn hoa được với đàn bà bao giờ. Penny như đã nói ở trên, cao hơn tôi. Chắc cũng nặng hơn tôi. Xương cổ tay cổ chân to hơn tôi. Nói tiếng Mỹ giỏi hơn tôi là cái chắc. Giống như người ta hạ cổ đến mình vậy. Thông minh coi bộ cũng hơn tôi. Có lần tôi đọc cuốn *Older Women*, nói về các mối tình của thanh niên với phái nữ lớn tuổi hơn họ, Penny biện luận thao thao. Tôi chỉ nghe theo dõi và cãi lý được nửa phần đầu.

Nhưng mà chưa chắc đã có tình gì với tôi đâu. Có hay không ? Nếu không, sao mời tôi lại nhà ? Hay là thấy tôi hiền lành, tội nghiệp tôi ở một mình, không ai nấu đồ ăn home-made (đồ ăn nấu ở nhà), và thuần vì lòng tốt ?

Nửa đêm, thằng José Aquinas lại đối ca cho tôi. Tôi lên xe tới nhà Penny.

Chết cha, căn nhà khu sang trọng. Căn nhà lịch sự, mà chủ nhân lại là người gác đàn ! Tôi đậu xe trước nhà, vừa tắt đèn thì đèn hiên nhà cũng bật. Toàn khu phố lúc ấy trùm một vẻ mờ ảo. Sương phủ là đà, thần tiên như trong phim Peter Pan tôi đã xem vậy. Bà chủ nhà tươi rói mở cửa, nhường lối cho tôi. Sau khi nghe tôi thốt hàng tràng “ Ô ” với “ A ” để tỏ lòng khen tặng chủ nhà rất đúng phép xã giao về cách trang trí bày biện, Penny trả lời, giọng vui vẻ :

“ TRUNG, (lại Trung, tên tôi là Trọng mà) mày thấy không, tao trả nợ cái nhà này xong hết lâu rồi, từ hồi tao ở Thuỷ quân lục chiến lặn. Tao đi làm vì tao thích tham dự với sinh hoạt xã hội. Mày là cựu quân nhân mà, tao với mày cứ nói chuyện với nhau như hai cựu quân nhân (tiếng Việt nghe không hiểu bằng tiếng Mỹ trong câu nói này). Mày cứ khen nhà tao làm chi.”

Ít khi tôi được tháo khoán từ xã giao sang thân mật trong có một câu nói, từ khi sống ở nơi xa xứ như thế. Penny nhìn mắt tôi, chắc cũng cảm thấy có điều thân mật hơn sau câu trách vừa rồi. Tụi tôi cùng cười lớn.

Penny mặc cái robe phủ chấm gót màu trắng, đốm đỏ. Cổ áo khoét đủ sâu để tôi thấy một phần ngực trắng có lốm đốm tàn nhang. “ Không có đèn cây ”. Tôi nghĩ thầm. Penny cúi xuống múc thịt thả ra đĩa, cổ áo lấp loáng, vừa giăng giải cách nấu, nêm gia vị, ướp (tôi chả hiểu, chả nhớ gì).

“ Mày phải uống rượu chát Đức ”. Penny nhìn tôi đăm như không muốn nghe tôi từ chối.

“ O.K.”

Tôi ngồi ngay như tượng. Mặt đần độn. Không biết quyết định thái độ ra sao.

Tôi có đi nhậu khi ở trong quân ngũ. Tôi có xuống xóm. Nhưng mà tuy hồi ấy còn quá trẻ, tôi biết tôi phải nói gì, làm gì. Theo tụi bạn, tụi nó làm gì, mình làm theo nấy. Nay một mình với Penny ngồi trước mặt, xem ra tôi ở vào tình trạng khác hẳn. Sự nhập nhằng, tiến thoái lưỡng nan xoay chuyển trong trí làm tôi giống như một tên vừa gian xảo vừa đê tiện. Penny nói về thời 1951, thuở gặp Mc Arthur với bà vợ và đứa con, nói về quỹ pension, về đầu tư, về tiền chiết giảm thuế... tôi nghe gật gật gù gù. Và lại rượu chát đến mấy ly làm tôi dần dần đặc sệt đầu óc; “ Đông Tây khó gặp nhau, có phải không ”, tôi hỏi.

Penny bảo “ tao cũng không biết ”.

Tôi nói “ Tao thích mày lắm ”.

Tôi nói rồi biết lỡ lời, lấy tay bịt mồm lại.

*And now the end is near...*

*And so I face...*

*The final curtain...*

*My friend...*

*I ll say it clear...*

Tiếng nhạc đệm tí tách run rẩy quyện với giọng Sinatra. Tinh tú bay toả căn phòng.

Penny quài tay, cởi giầy nút áo lưng, nói “ Đây ”. Cả bộ ngực thấp thoáng trước mắt tôi.

Tôi nhìn vào đấy. Tĩnh hẳn ngủ. Rồi nhìn cặp mắt cô ta, cặp mắt biếc như cặp mắt con mèo nhìn con chuột. Tôi nhột nhạt. Penny đến gần. Tôi ngồi yên. Penny ngồi lên đùi tôi. Đặt tay vào háng tôi. Tôi nói khẽ :

“ Tao không biết. Sex, với tao là tình yêu. Tao sợ mày chỉ giải trí thôi.”

“ TRUNG, tình yêu không cần sex. Và sex không cần có tình yêu.”

“ Thế... sao ?”

Mông của Penny đầy và tròn đầy. Phần hạ thể trắng và khít. Tôi quen dần với sự chủ động của Penny.

★

Tôi biết người da trắng cũng chung tình. Cũng tình cảm. Cũng rung động. Tôi vừa trao đổi phần rung động nhất với một người phụ nữ khác chủng loại. Vậy mà tôi không biết tôi nghĩ gì. Chúng tôi vừa cùng mê man với nhau, rồi tôi chỉ còn thấy ngây ngây và thấy có gì trống rỗng buồn buồn.

Tôi đứng dậy, sửa soạn về, Penny kéo mền lên ngang cằm. “ Mày có thể ở đây nếu mày muốn. ” Tôi muốn dịch chữa you là anh. Có được không ? Nếu là anh thì tôi ở lại. Nhưng mà *You can stay here if you want*, lần này tôi không hiểu. Có vẻ như câu nói của nơi sở làm. Âm thanh Penny thật khêu gợi êm tai. Nhưng mà, *you* thì hiểu là gì ? Biên giới thể xác đã vượt qua rồi, thế đã đủ chưa.

Trước khi khép cửa, bao nhiêu điều tôi muốn nói với Penny, nhưng tôi không nói ra được. Tôi không biết nói. Rung động từ tôi chuyển sang một ngôn ngữ khác với quy ước của nó, không còn là của tôi nữa rồi.

Cuối cùng, tôi nói nhỏ “ Thank you, Penny ”. Và tôi ra về.

Đồng hồ trong xe chỉ năm giờ mười lăm sáng.

11 - 89

(*security guard* : bảo vệ ; *license* : giấy phép ; *last name* : họ ; *rice* : cơm, gạo – chú thích của DD)